

Annual Report

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2023

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI



MỤC LỤC

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2023

1

GIỚI THIỆU QNS

01

Điểm nhấn năm 2023	01
Giải thưởng QNS 2023	03
Định hướng phát triển	06
Quá trình hình thành và phát triển	07
Thông tin cổ phần, cổ đông	09
Thông tin mô hình quản trị	12
Thông tin Ban lãnh đạo	14
Ngành nghề SXKD	19
Rủi ro	21

2

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG
NĂM 2023

23

Báo cáo của Hội đồng quản trị	24
Báo cáo của Ban điều hành	26
Tổng quan kết quả SXKD	27
Tình hình tài chính	29
Hoạt động sản xuất kinh doanh	31
Chính sách nhân sự	57
Tình hình đầu tư các dự án lớn	59
Công ty con	60
QNS và môi trường	61
QNS với hoạt động xã hội và cộng đồng	63
Cải tiến cơ cấu chính sách quản lý	66

3

QUẢN TRỊ CÔNG TY

67

4

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

77

5

THÔNG TIN LIÊN HỆ

82

6

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

84



GIỚI THIỆU VỀ QNS



ĐIỂM NHẤN 2023



10.516 TỶ ĐỒNG

Tổng doanh thu hợp nhất
Tăng trưởng 23% YoY



2.447 TỶ ĐỒNG

Lợi nhuận hợp nhất trước thuế
Tăng trưởng 63% YoY



2.183 TỶ ĐỒNG

Lợi nhuận hợp nhất sau thuế
Tăng trưởng 70% YoY



7.172 ĐỒNG/CP

EPS



12.053 TỶ ĐỒNG

Tổng tài sản
Tại ngày 31/12/2023



8.581 TỶ ĐỒNG

Vốn chủ sở hữu
Tại ngày 31/12/2023



16.240 TỶ ĐỒNG

Vốn hóa thị trường
Tại ngày 31/12/2023



> 4.100 NGƯỜI

Người lao động



GIẢI THƯỞNG, DANH HIỆU 2023

TT	CÁC GIẢI THƯỞNG, DANH HIỆU TIÊU BIỂU NĂM 2023
1	175/500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam
2	85/500 Doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Việt Nam
3	90/500 Doanh nghiệp có lợi nhuận tốt nhất Việt Nam
4	40/500 Doanh nghiệp tư nhân có lợi nhuận tốt nhất Việt Nam
5	TOP 50 Công ty Kinh doanh Hiệu quả nhất Việt Nam 2023
6	TOP 10 Công ty thực phẩm uy tín năm 2023 - Nhóm ngành: Đường, Sữa, Bánh kẹo và thực phẩm dinh dưỡng khác
7	QNS là một trong 138 doanh nghiệp và người nộp thuế tiêu biểu trên cả nước giai đoạn 2020-2022.
8	7 năm liên tiếp nằm trong danh sách 1000 doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam
9	QNS là 1 trong 64 doanh nghiệp tiêu biểu vì người lao động năm 2022 và 2023
10	QNS đạt Top 10 Công ty đại chúng quy mô lớn trên UPCOM thực hiện tốt công bố thông tin và minh bạch năm 2022-2023
11	TOP 10 Doanh nghiệp Sáng tạo và Kinh doanh hiệu quả Việt Nam 2023 ngành Thực phẩm - Đồ uống
12	TOP 100 doanh nghiệp bền vững tiêu biểu nhất tại Việt Nam năm 2023



GIẢI THƯỞNG, DANH HIỆU 2023 (tiếp theo)



Ông Trần Ngọc Phương - Chủ tịch Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc Công ty (đứng giữa) tại Lễ công bố **TOP 50** Công ty Kinh doanh Hiệu quả nhất Việt Nam



Ông Đặng Phú Quý - Phó Tổng Giám đốc Công ty (người đứng hàng trên, thứ tư từ phải sang) Tại Lễ công bố **PROFIT500** năm 2023

GIẢI THƯỞNG, DANH HIỆU 2023 (tiếp theo)

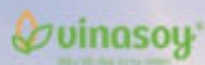


Ông Võ Thành Đàng – Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (người đứng hàng trên, thứ 5 từ phải sang) chụp hình lưu niệm tại Lễ biểu dương người nộp thuế tiêu biểu giai đoạn 2020-2022



Ông Nguyễn Thế Bình – Kế toán trưởng Công ty QNS (thứ 3 từ phải sang) nhận cúp Công ty đại chứng quy mô lớn trên UPCOM thực hiện tốt công bố thông tin và minh bạch năm 2022-2023

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN



QNS sẽ là Công ty sản xuất đường lớn nhất Việt Nam, đồng thời tiếp tục giữ vững vị thế dẫn đầu tại thị trường Việt Nam mảng sữa đậu nành và định hướng phát triển các thực phẩm dinh dưỡng từ thực vật.

Tầm nhìn: Trở thành doanh nghiệp phát triển bền vững, chất lượng hàng đầu, trong đó mía đường, sữa đậu nành và các thực phẩm dinh dưỡng từ thực vật là lĩnh vực kinh doanh cốt lõi.

Sứ mệnh: Chúng tôi cam kết không ngừng sáng tạo để mang đến cho người tiêu dùng những sản phẩm chất lượng tốt nhất. Nhờ đó, chúng tôi và cộng đồng xung quanh sẽ có cuộc sống ý nghĩa hơn, tốt đẹp hơn và thịnh vượng hơn.

Định vị: QNS là thương hiệu dẫn đầu tại Việt Nam và vươn tầm thế giới.

Giá trị cốt lõi:

Đồng thuận: toàn thể người lao động luôn hướng đến một mục tiêu vì sự phát triển chung của QNS và trách nhiệm với xã hội và cộng đồng.

Tận tâm: nỗ lực không ngừng nhằm đem đến những sản phẩm tốt nhất cho người tiêu dùng.

Sáng tạo: luôn đi đầu trong nghiên cứu và ứng dụng khoa học tiên tiến không chỉ cho ra đời những thương hiệu mạnh, tuy tín mà còn trọn vẹn và phong phú

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

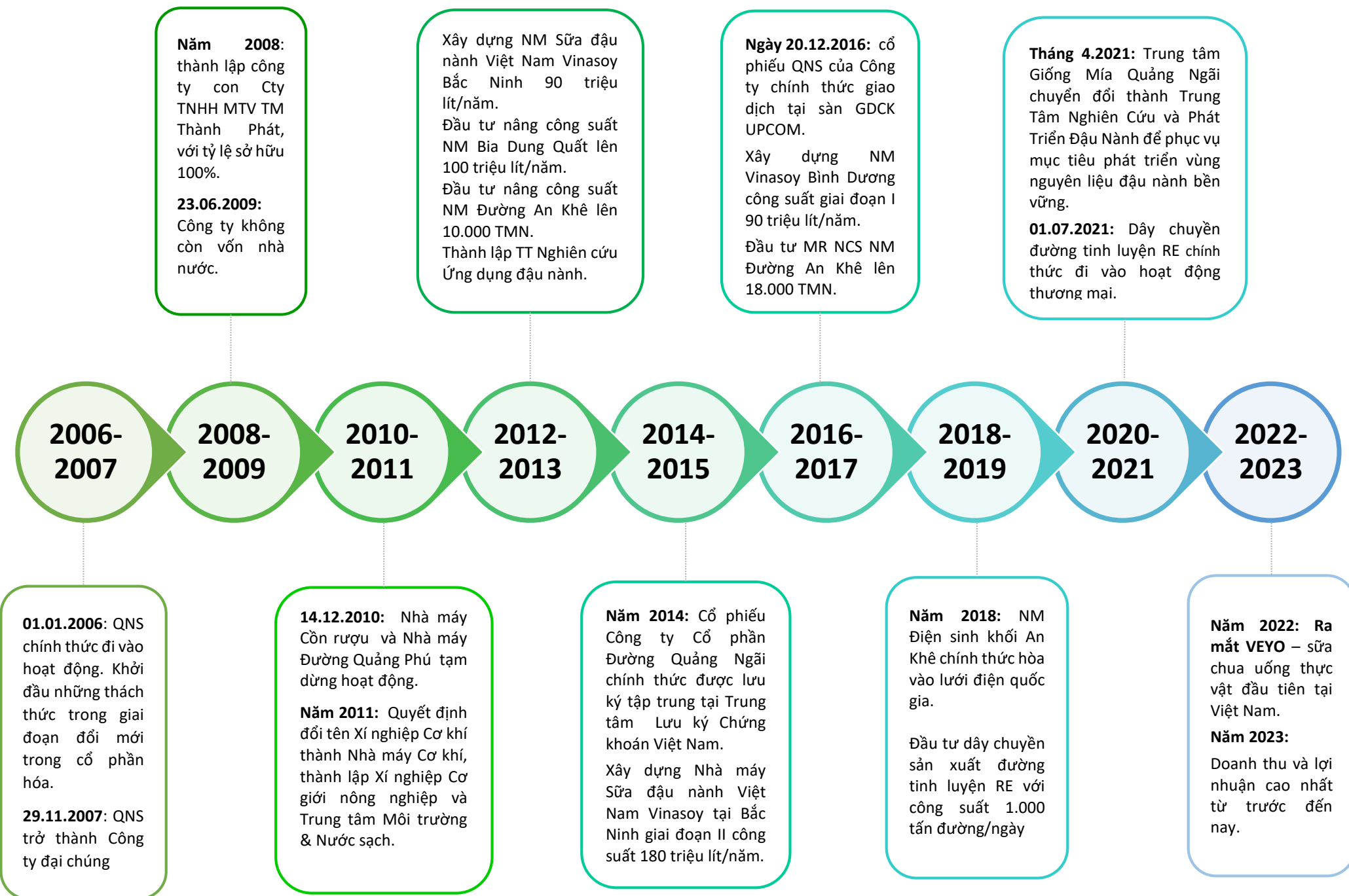
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi tiền thân là Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn được thành lập từ những năm 70 của thế kỷ XX với 02 sản phẩm chính là Đường RS và Cồn cùng số lao động khoảng 650 người.

Ngày 30/9/2005, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã ra Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty Đường Quảng Ngãi thành Công ty cổ phần Đường Quảng Ngãi.

Ngày 28/12/2005, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3403000079 và Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi chính thức đi vào hoạt động từ ngày 1/1/2006.

Đến nay, sau hơn 18 năm hoạt động, vốn điều lệ là 3.569 tỷ đồng, tăng gấp 73 lần so với ban đầu.

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN (tiếp theo)



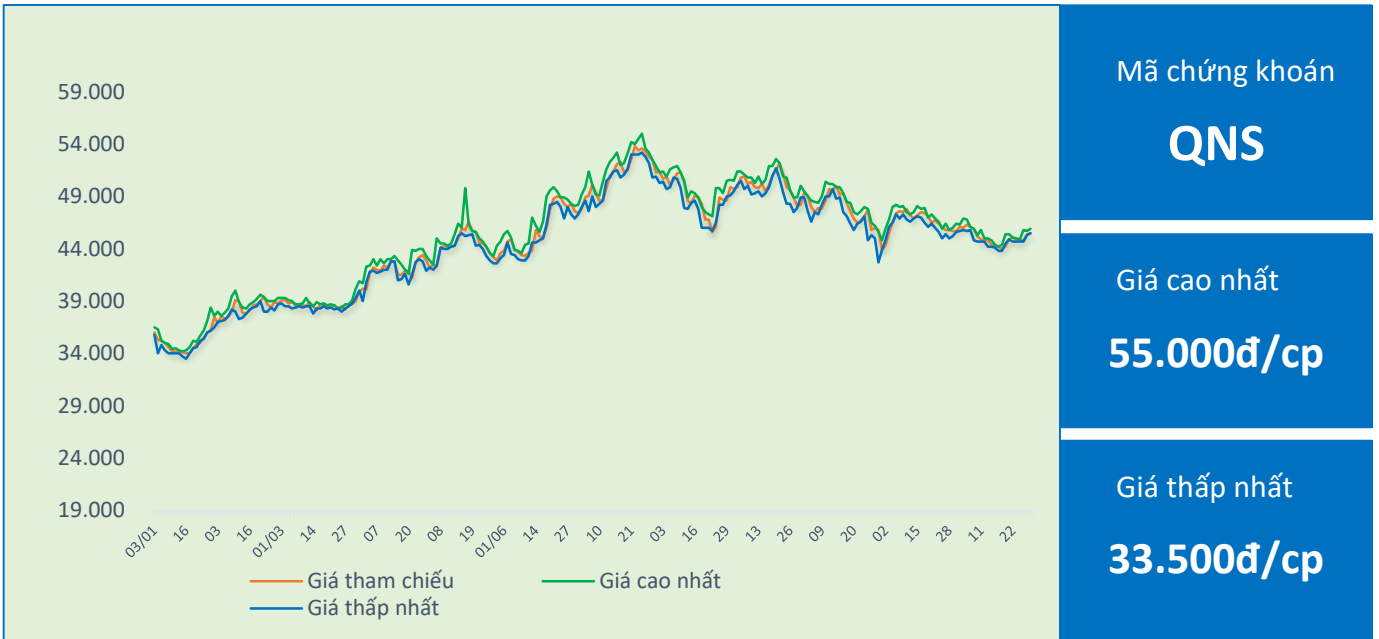
THÔNG TIN CỔ PHẦN VÀ CỔ ĐÔNG



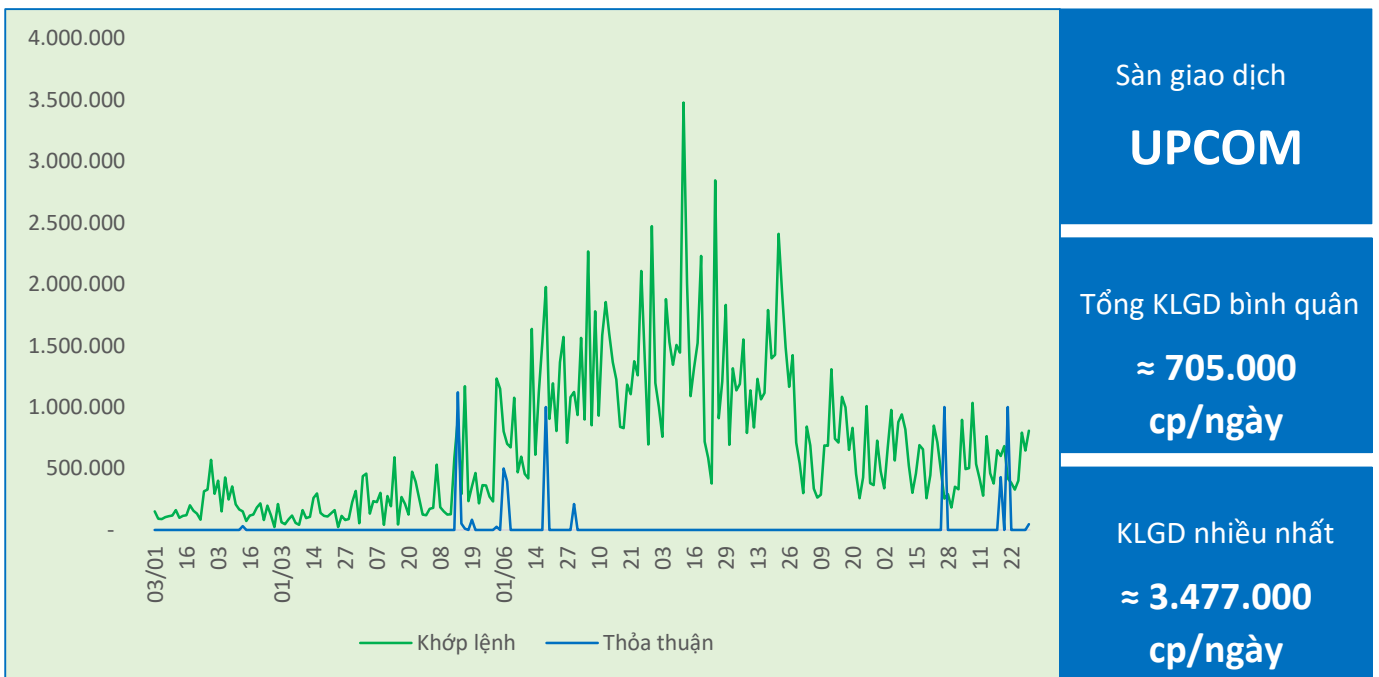
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 20/12/2016.

BIẾN ĐỘNG GIÁ CỔ PHIẾU QNS TRONG NĂM 2023



KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CỔ PHIẾU QNS TRONG NĂM 2023



THÔNG TIN CỔ PHẦN VÀ CỔ ĐÔNG (tiếp theo)

THÔNG TIN CỔ PHẦN

Tại ngày 31/12/2023

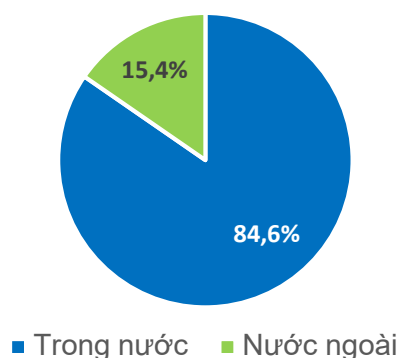
Vốn điều lệ	3.569.399.550.000 đồng
Tổng số lượng cổ phần đã phát hành	356.939.955 cổ phần
Tổng số lượng cổ phần đang lưu hành	356.939.955 cổ phần
Loại cổ phần	Phổ thông
Mệnh giá	10.000 đồng / cổ phần
Tổng số cổ phiếu quỹ	0
Tổng số cổ phần tự do chuyển nhượng	356.939.955 cổ phần
Tổng số cổ phần hạn chế chuyển nhượng	0
Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa	49%
Giá trị vốn hóa trên thị trường	16.240 tỷ đồng

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

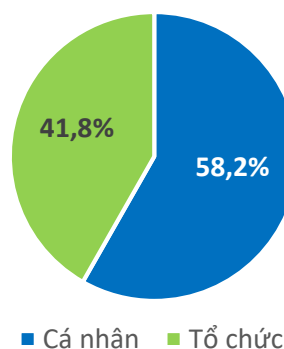
Theo danh sách cổ đông chốt ngày 11/01/2024

	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu (%)
Cổ đông lớn ($\geq 5\%$):	83.834.653	23,5%
Cổ đông khác:	273.135.302	76,5%
Tổng cộng	356.939.955	100%
Trong nước:	302.050.058	84,6%
- Cá nhân	207.352.127	58,1%
- Tổ chức	94.697.931	26,5%
Nước ngoài:	54.889.897	15,4%
- Cá nhân	549.657	0,2%
- Tổ chức	54.340.240	15,2%

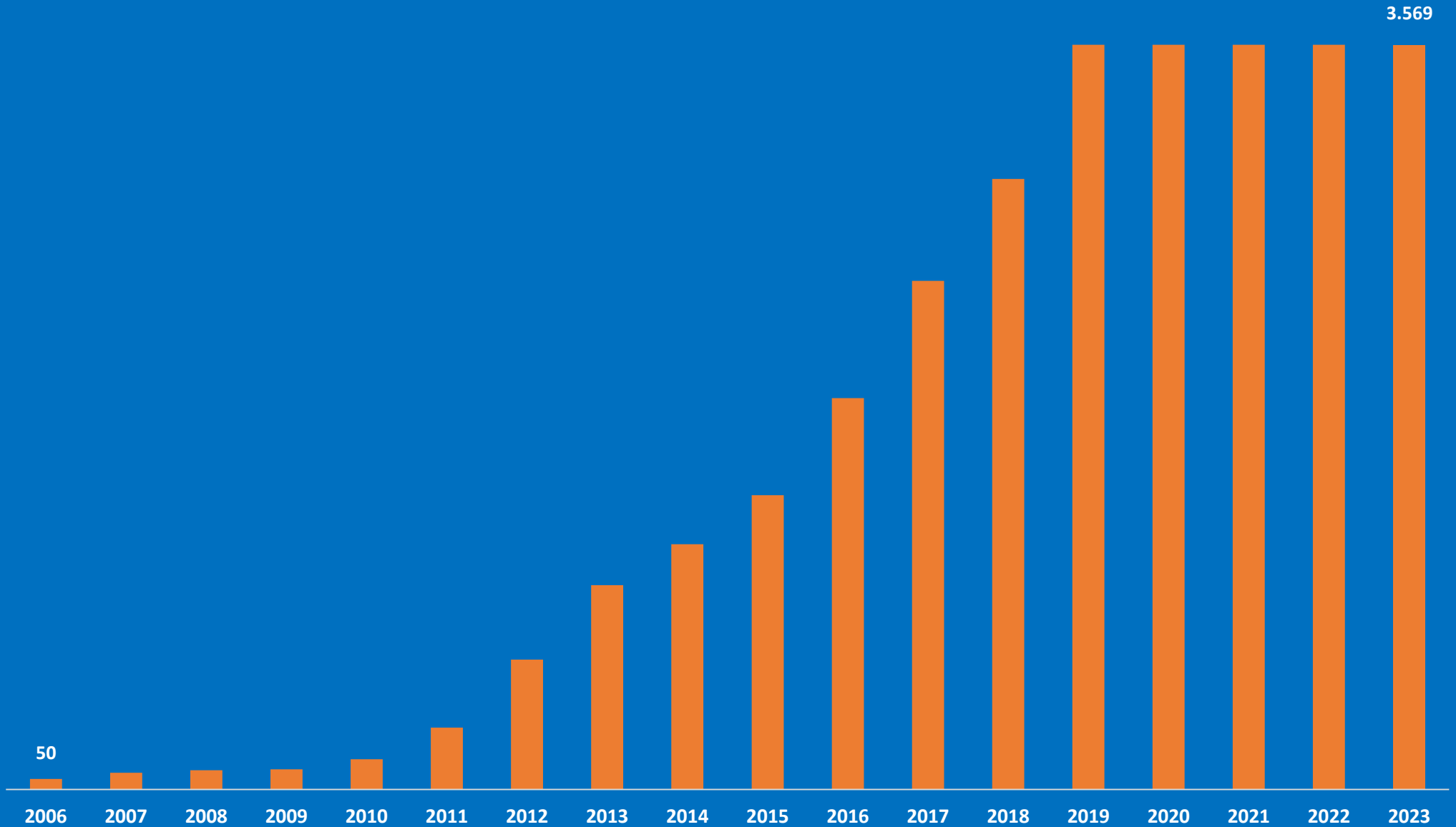
Cổ đông trong nước/nước ngoài



Cổ đông trong nước/nước ngoài



QUÁ TRÌNH TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ TỪ NĂM 2006-2023



MÔ HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi là Công ty đại chúng quy mô lớn, được giao dịch trên sàn UPCOM với Mã chứng khoán: QNS. Công ty CP Đường Quảng Ngãi là Công ty mẹ với 15 chi nhánh, 2 văn phòng đại diện, 3 địa điểm kinh doanh và một công ty con được tổ chức theo hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn.



CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY BAO GỒM:

Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, thực hiện các chức năng cùng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và các quy định pháp luật có liên quan.

Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị đương nhiệm tính đến 31/12/2023 của Công ty có 6 thành viên bao gồm Chủ tịch, 1 Phó chủ tịch và 4 thành viên.

Ban kiểm soát

Ban kiểm soát đương nhiệm của Công ty có 3 thành viên bao gồm Trưởng ban và 2 thành viên.

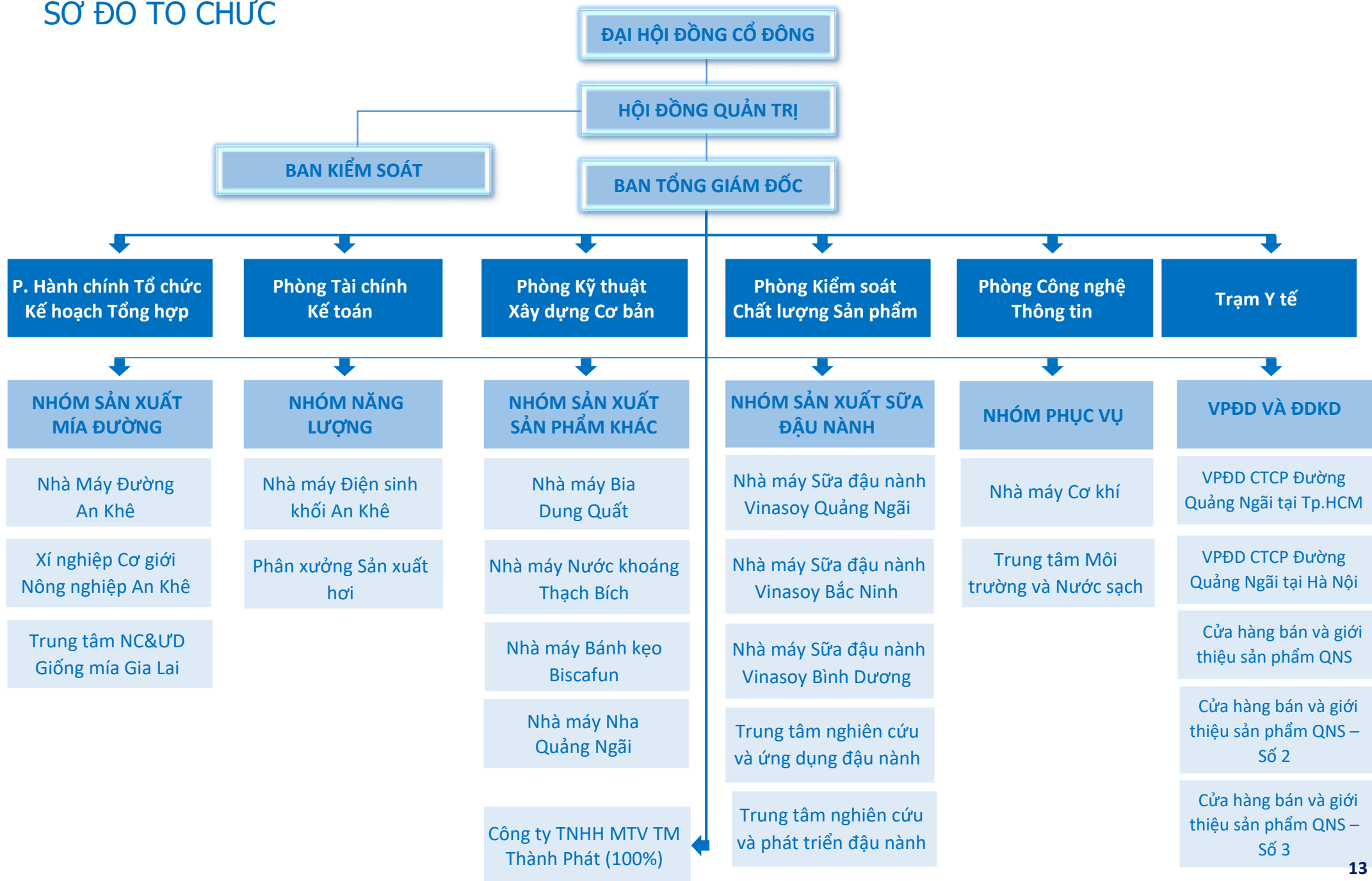
Ban Ban điều hành

Ban điều hành Công ty gồm: Tổng Giám đốc; 2 Phó Tổng Giám đốc phụ trách về các lĩnh vực Tài chính và Kinh doanh và Kế toán trưởng.

Tại trụ sở Công ty mẹ, bộ máy tham mưu cho Ban điều hành là các phòng ban chuyên môn theo từng lĩnh vực cụ thể như tài chính, kế hoạch, kiểm soát chất lượng,

Công ty chưa trả bất kỳ thù lao và các khoản lợi ích nào cho thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



GIỚI THIỆU BAN LÃNH ĐẠO QNS

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch HĐQT

Ông Trần Ngọc Phương

Phó Chủ tịch HĐQT

Ông Võ Thành Đàng

Thành viên HĐQT

Ông Đặng Phú Quý

Thành viên HĐQT

Ông Nguyễn Hữu Tiến

Thành viên HĐQT

Ông Ngô Văn Tụ

Thành viên HĐQT

Ông Nguyễn Văn Đông

BAN KIỂM SOÁT

Trưởng Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Đình Quế

Kiểm soát viên

Ông Nguyễn Thành Huy

Kiểm soát viên

Bà Huỳnh Thị Ngọc Diệp

BAN ĐIỀU HÀNH

Tổng giám đốc

Ông Võ Thành Đàng

Phó Tổng giám đốc

Ông Trần Ngọc Phương

Phó Tổng giám đốc

Ông Đặng Phú Quý

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Thế Bình

GIỚI THIỆU BAN LÃNH ĐẠO QNS (tiếp theo)

ÔNG TRẦN NGỌC PHƯƠNG

Thành viên sáng lập

Chủ tịch HĐQT

Phó Tổng Giám Đốc

Ông Phương sinh năm 1964. Ông là Thành viên HĐQT từ năm 2005, đảm nhiệm vị trí Phó Tổng giám đốc từ tháng 6/2010 và đảm nhiệm vị trí Chủ tịch HĐQT từ tháng 8/2020.

Trình độ chuyên môn

Cử nhân Kinh tế, Trường Đại học Tài chính kế toán TP. HCM

Kinh nghiệm

Từ năm 1992 đến nay: làm việc tại Công ty CP Đường Quảng Ngãi (trước đây là Công ty Đường Quảng Ngãi) với các vị trí:

- Trưởng phòng TCKT NM Bia Dung Quất
- Phó phòng thị trường Công ty Đường Quảng Ngãi
- Phó phòng Tài chính Kế toán Công ty Đường Quảng Ngãi
- Phó Giám đốc NM Bánh kẹo
- Kế toán trưởng Công ty CP Đường Quảng Ngãi

Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu QNS

- Tỷ lệ sở hữu CP: 1,63%
- Tỷ lệ sở hữu CP bao gồm người có liên quan: 2,03%

ÔNG VÕ THÀNH ĐÀNG

Thành viên sáng lập

Phó Chủ tịch HĐQT

Tổng Giám Đốc

Ông Đàng sinh năm 1954. Ông là Thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc từ năm 2005 và đảm nhiệm vị trí Phó Chủ tịch HĐQT từ tháng 4/2021.

Trình độ chuyên môn

Kỹ sư cơ khí, Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng

Kinh nghiệm

Từ năm 1981 đến nay: làm việc tại Công ty CP Đường Quảng Ngãi (trước đây là Công ty Đường Quảng Ngãi) với các vị trí:

- Trưởng phòng Kỹ thuật NM Đường Quảng Ngãi
- Phó GD kỹ thuật Công ty Đường Quảng Ngãi
- Giám đốc Công ty Đường Quảng Ngãi (trước năm 2005)
- Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty CP Đường Quảng Ngãi (từ năm 2005 đến tháng 8/2020)
- Thành viên HĐQT từ tháng 8/2020 đến tháng 4/2021.

Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu QNS

- Tỷ lệ sở hữu CP: 8,15%
- Tỷ lệ sở hữu CP bao gồm người có liên quan: 11,14%

GIỚI THIỆU BAN LÃNH ĐẠO QNS (tiếp theo)

ÔNG ĐẶNG PHÚ QUÝ

Thành viên sáng lập

Thành viên HĐQT

Phó Tổng Giám Đốc

Ông Quý sinh năm 1963. Ông là Thành viên HĐQT từ năm 2005 và đảm nhiệm vị trí Phó Tổng giám đốc từ tháng 8/2022.

Trình độ chuyên môn

Cử nhân Kế hoạch hóa KTQD, Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng.

Kinh nghiệm

Từ năm 1982 đến nay: làm việc tại Công ty CP Đường Quảng Ngãi (trước đây là Công ty Đường Quảng Ngãi) với các vị trí:

- Phó quản đốc phân xưởng nha
- Phó giám đốc NM Đường Phổ Phong
- Trưởng phòng thị trường
- Giám đốc Trung tâm Thương mại Xuất nhập khẩu.
- Giám đốc Công ty TNHH MTV TM Thành Phát (Cty con của QNS)

Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu QNS

- Tỷ lệ sở hữu CP: 0,38%
- Tỷ lệ sở hữu CP bao gồm người có liên quan: 0,4%

ÔNG NGUYỄN HỮU TIẾN

Thành viên sáng lập

Thành viên HĐQT

Ông Tiến sinh năm 1955. Ông là Thành viên HĐQT từ năm 2011.

Trình độ chuyên môn

Cử nhân Kế hoạch hóa KTQD, Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng.

Kinh nghiệm

Từ năm 1981 đến nay: làm việc tại Công ty CP Đường Quảng Ngãi (trước đây là Công ty Đường Quảng Ngãi) với các vị trí:

- Quyền Trưởng phòng Cung tiêu NM Đường Quảng Ngãi.
- Trưởng phòng Kế hoạch vật tư NM Đường Quảng Ngãi
- Phó Giám đốc Công ty Đường Quảng Ngãi từ năm 1990 đến năm 2005.
- Phó Tổng giám đốc Công ty CP Đường Quảng Ngãi từ năm 2005 đến tháng 7/2022.
- Phó Chủ tịch HĐQT từ tháng 3/2011 đến tháng 3/2021.

Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu QNS

- Tỷ lệ sở hữu CP: 0,81%
- Tỷ lệ sở hữu CP bao gồm người có liên quan: 2,94%

GIỚI THIỆU BAN LÃNH ĐẠO QNS (tiếp theo)

ÔNG NGÔ VĂN TỤ

Thành viên sáng lập

Thành viên HĐQT

Ông Tụ sinh năm 1956. Ông là Thành viên HĐQT từ năm 2011.

Trình độ chuyên môn

Cử nhân Thực phẩm - Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng.

Thạc sỹ Kỹ thuật – Trường Đại học Đà Nẵng.

Kinh nghiệm

Từ năm 1981 đến nay: làm việc tại Công ty CP Đường Quảng Ngãi (trước đây là Công ty Đường Quảng Ngãi) với các vị trí:

- Phó quản đốc Phụ trách phân xưởng Cồn Rượu
- Quản đốc phân xưởng Nước giải khát.
- Giám đốc NM Nước khoáng Thạch Bích (trước năm 2009).
- Giám đốc NM sữa Đậu nành Việt Nam Vinasoy từ năm 2009 đến năm 2022.

Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu QNS

- Tỷ lệ sở hữu CP: 1,1%
- Tỷ lệ sở hữu CP bao gồm người có liên quan: 1,1%

ÔNG NGUYỄN VĂN ĐÔNG

Thành viên HĐQT

Ông Đông sinh năm 1979. Ông là Thành viên HĐQT từ tháng 4/2021.

Trình độ chuyên môn

Thạc sỹ Tài chính – Ngân hàng

Kinh nghiệm

- Phó phòng Tư vấn Tài chính doanh nghiệp.
- Trưởng phòng Tư vấn Mua bán và sáp nhập.
- Giám đốc điều hành CTCP Chứng khoán Rồng Việt.
- Chủ tịch Ủy ban tài chính Tập đoàn Thăng Lợi

Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu QNS

- Tỷ lệ sở hữu CP: 0%
- Tỷ lệ sở hữu CP bao gồm người có liên quan: 0%

GIỚI THIỆU BAN LÃNH ĐẠO QNS (tiếp theo)

ÔNG NGUYỄN ĐÌNH QUẾ

Thành viên sáng lập
Trưởng Ban kiểm soát
Chủ tịch Công đoàn Công ty

Ông Quế sinh năm 1959. Ông là Trưởng Ban kiểm soát từ năm 2006 đến nay.

Trình độ chuyên môn

Cử nhân Kinh tế

Kinh nghiệm

Phó Chủ tịch Công đoàn CTCP Đường Quảng Ngãi

Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu QNS

- Tỷ lệ sở hữu CP: 0,67%
- Tỷ lệ sở hữu CP bao gồm người có liên quan: 0,67%

ÔNG NGUYỄN THẾ BÌNH

Thành viên sáng lập
Kế toán trưởng

Ông Bình sinh năm 1973. Ông đảm nhận vị trí Kế toán trưởng từ tháng 12/2017 đến nay.

Trình độ chuyên môn

Cử nhân Tài chính kế toán

Kinh nghiệm

Phó Phòng Kế toán Công ty CP Đường Quảng Ngãi

Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu QNS

- Tỷ lệ sở hữu CP: 0,62%
- Tỷ lệ sở hữu CP bao gồm người có liên quan: 0,62%

* Các tỷ lệ sở hữu cổ phiếu trên theo danh sách người sở hữu chứng khoán tại ngày 11/01/2024.

ÔNG NGUYỄN THÀNH HUY

Thành viên sáng lập
Kiểm soát viên
Phó phòng HC-TC-KHTH

Ông Huy sinh năm 1968. Ông là Thành viên Ban kiểm soát từ năm 2006 đến nay.

Trình độ chuyên môn

Cử nhân Kinh tế

Kinh nghiệm

Chuyên viên P. HC-TC-KHTH CTCP Đường Quảng Ngãi

Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu QNS

- Tỷ lệ sở hữu CP: 0,09%
- Tỷ lệ sở hữu CP bao gồm người có liên quan: 0,20%

BÀ HUỲNH THỊ NGỌC DIỆP

Thành viên sáng lập
Kiểm soát viên
Phó phòng HC-TC-KHTH

Bà Diệp sinh năm 1969. Bà là Thành viên Ban kiểm soát từ tháng 3/2017 đến nay.

Trình độ chuyên môn

Cử nhân Tài Chính Ngân hàng

Kinh nghiệm

Giám đốc Ngân hàng Đông Á – CN Quảng Ngãi

Chuyên viên P. HC-TC-KHTH CTCP Đường Quảng Ngãi

Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu QNS

- Tỷ lệ sở hữu CP: 0,08%
- Tỷ lệ sở hữu CP bao gồm người có liên quan: 0,07%

NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Sản xuất đường, điện

Chế biến sữa đậu nành

Sản xuất nước khoáng

Sản xuất các loại bánh, kẹo

Sản xuất bia



ĐỊA BÀN KINH DOANH

1

Tỉnh Quảng Ngãi

NM Bia Dung Quất, NM Nước khoáng Thạch Bích, Nhà máy Bánh kẹo Biscafun, NM Nha Quảng Ngãi, NM Cơ khí, Trung tâm Môi trường và Nước sạch, Phân xưởng sản xuất hơi, Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam Vinasoy, Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng đậu nành; Trung tâm nghiên cứu và phát triển đậu nành Vinasoy và Công ty TNHH MTV TM Thành Phát và 03 Cửa hàng bán và giới thiệu sản phẩm QNS.

2

Tỉnh Gia Lai

Nhà máy Đường An Khê, Nhà máy Điện Sinh khối An Khê, Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê và Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Giống mía Gia Lai.

3

Tỉnh Bắc Ninh

Nhà máy Sữa đậu nành Vinasoy Bắc Ninh

4

Tỉnh Bình Dương

NM Sữa đậu nành Vinasoy Bình Dương

5

Tỉnh Đắk Nông

Trạm Khảo nghiệm đậu nành Tây Nguyên thuộc NM Sữa đậu nành Việt Nam Vinasoy

6

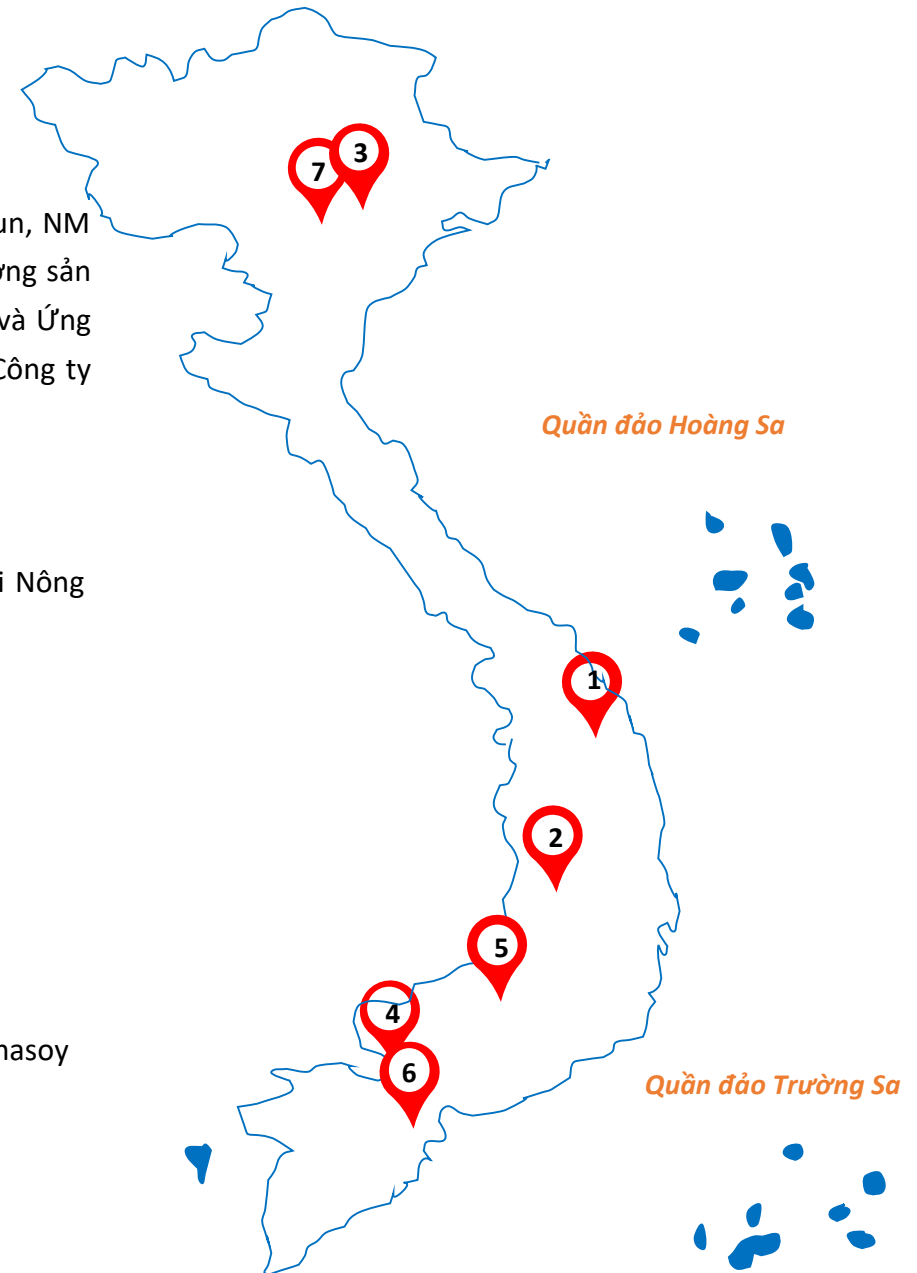
TP. Hồ Chí Minh

Văn phòng Đại diện Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi tại TP. Hồ Chí Minh

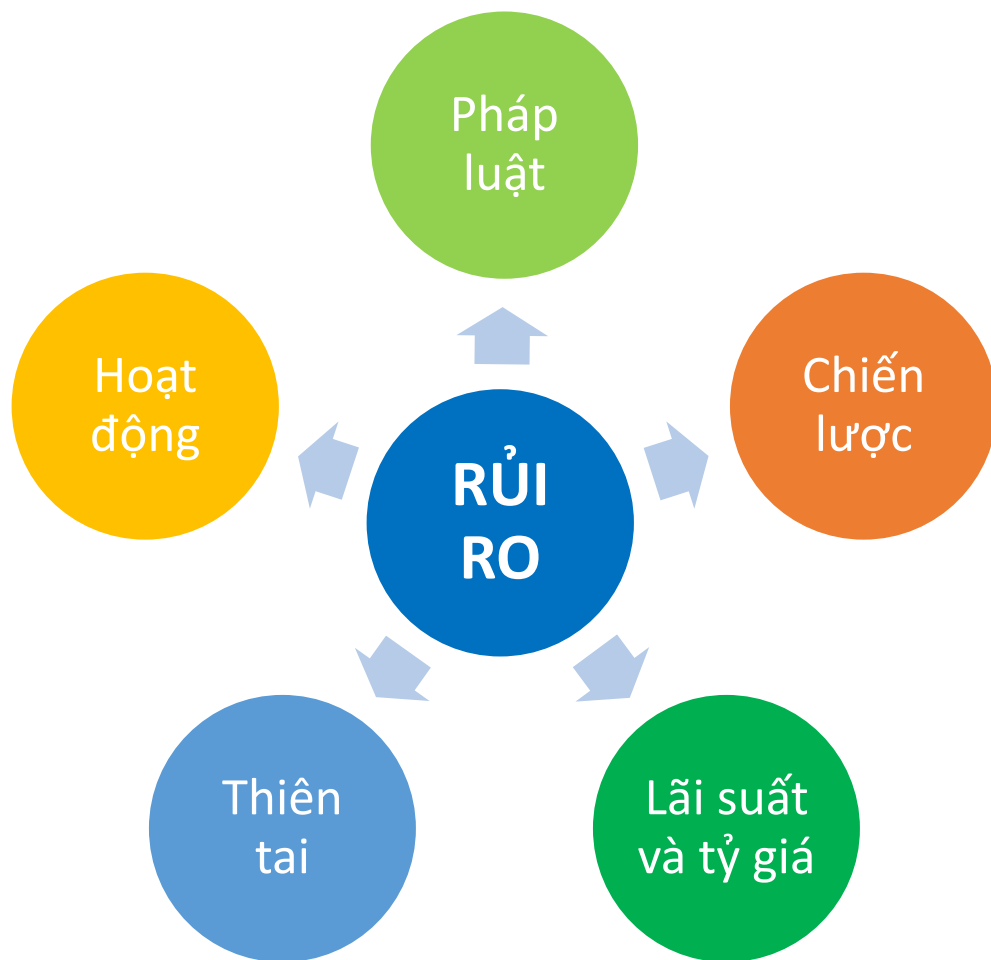
6

TP. Hà Nội

Văn phòng Đại diện Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi tại Hà Nội



NHỮNG RỦI RO



Các nhóm rủi ro chính đối với hoạt động SXKD của Công ty.

Trong bối cảnh thị trường hiện tại đang ẩn chứa nhiều yếu tố bất lợi, Công ty luôn liên tục cập nhật tất cả các thông tin liên quan đến việc vận hành quản trị rủi ro nhằm kịp thời nắm bắt sự vận động của các yếu tố có tác động đến hoạt động SXKD của Công ty để có những chính sách quản trị và biện pháp một cách hiệu quả các rủi ro.

RỦI RO PHÁP LUẬT

Hiện nay, hệ thống luật pháp của Việt Nam vẫn còn đang trong quá trình hoàn thiện, chưa hoàn chỉnh và chính sách pháp luật có thay đổi thường xuyên.

Hoạt động SXKD của Cty chịu sự điều chỉnh của pháp luật nên Cty cũng bị ảnh hưởng bởi những thay đổi đó.

Giải pháp

Công ty thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn cũng như tự cập nhật những sự thay đổi trong chính sách pháp luật một cách kịp thời để phục vụ tốt nhất cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và giúp Công ty thực hiện đúng các quy định của Nhà nước.

RỦI RO CHIẾN LƯỢC

Trước những biến động không thể lường trước của nền kinh tế thế giới và sự cạnh tranh gay gắt, khốc liệt tại môi trường kinh doanh Việt Nam, việc hoạch định chiến lược KD dài hạn cũng như xác định mục tiêu phát triển một cách phù hợp và đúng đắn để có thể ứng phó kịp thời là một thách thức không hề nhỏ đối với Công ty.

Giải pháp

Công ty thường xuyên giám sát, đánh giá trong quá trình thực hiện các chiến lược và mục tiêu kinh doanh đồng thời xem xét để điều chỉnh kịp thời.

NHỮNG RỦI RO

RỦI RO LÃI SUẤT VÀ TỶ GIÁ

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá đối với các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ.

Giải pháp

Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm vay và trả nợ thích hợp.

Công ty luôn tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

RỦI RO HOẠT ĐỘNG

Bảo mật thông tin, nguồn lực con người và văn hóa doanh nghiệp đều là những vấn đề nhạy cảm, rất quan trọng trong kinh doanh. Khi xảy ra bất kỳ vấn đề nào có liên quan cũng có tác động và ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Giải pháp

Công ty đã chủ động xây dựng những chính sách để bảo mật thông tin, chính sách phát triển nhân sự cả về mặt lượng và chất luôn được triển khai đồng đều. Đồng thời, áp dụng cơ chế lương hiệu quả để tạo động lực cho người lao động.

RỦI RO THIÊN TAI

Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề của thiên tai và biến đổi khí hậu. Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gắn liền với nông nghiệp, đặc biệt là mảng mía đường, đậu nành.

Giải pháp

Cùng với những hỗ trợ của Chính Phủ cho người nông dân, Công ty đã chủ động nghiên cứu phát triển các giống mới có năng suất cao, khả năng chống chịu tốt, thích ứng với điều kiện khí hậu để nâng cao giá trị, giảm thiểu rủi ro do tác động của thiên tai tới hoạt động sản xuất của Công ty.



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG

2023



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Căn cứ Điều lệ Công ty và Quy chế nội bộ về quản trị Công ty, HĐQT đã thực hiện việc kiểm tra, giám sát hoạt động của Tổng Giám đốc và Ban điều hành trong việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh và triển khai các nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT trong năm 2023 như sau:

Phương thức giám sát:

- Giám sát việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên và các Nghị quyết của Hội đồng quản trị đã ban hành.
- Chỉ đạo xây dựng định hướng chiến lược phát triển chung toàn Công ty trên các lĩnh vực: Sản xuất kinh doanh, tài chính, đầu tư, phát triển thị trường, vùng nguyên liệu và nguồn nhân lực.
- Thường xuyên chỉ đạo Ban Tổng giám đốc hoạt động sản xuất kinh doanh phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty; cân đối các nguồn tiền, đảm bảo cung ứng vốn để sản xuất kinh doanh kịp thời và thực hiện các dự án đầu tư đúng tiến độ.
- Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc triển khai các dự án đầu tư của Công ty.
- Chỉ đạo Ban Tổng giám đốc tiếp tục thực hiện cơ chế tiền lương hiệu quả, khuyến khích sáng tạo, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa trong sản xuất kinh doanh... nhằm nâng cao hiệu quả làm việc của người lao động.



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

KẾT QUẢ GIÁM SÁT

Năm 2023 là một năm nhiều khó khăn ảnh hưởng đến ngành hàng tiêu dùng nói chung và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nói riêng, Hội đồng quản trị đánh giá rất cao nỗ lực và kết quả của Ban Tổng giám đốc Công ty đã làm được trong năm vừa qua.

Ban Tổng giám đốc Công ty đã có nhiều giải pháp điều hành linh hoạt, kịp thời, phù hợp với tình hình diễn biến phức tạp của thị trường mang lại hiệu quả cao và vẫn đảm bảo thực hiện đúng định hướng phát triển đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua. Đặc biệt là mảng mía đường đạt tăng trưởng rất ấn tượng. Các chủ trương, chỉ đạo của HĐQT đã được Ban Tổng giám đốc triển khai thực hiện với tinh thần trách nhiệm cao.

Với sự đóng góp của Ban Tổng giám đốc trong điều hành công ty, HĐQT tin rằng QNS sẽ còn tiếp tục phát triển, từng bước chinh phục các thị trường mới trong nước, khu vực và quốc tế.

TRẦN NGỌC PHƯƠNG

Chủ tịch HĐQT



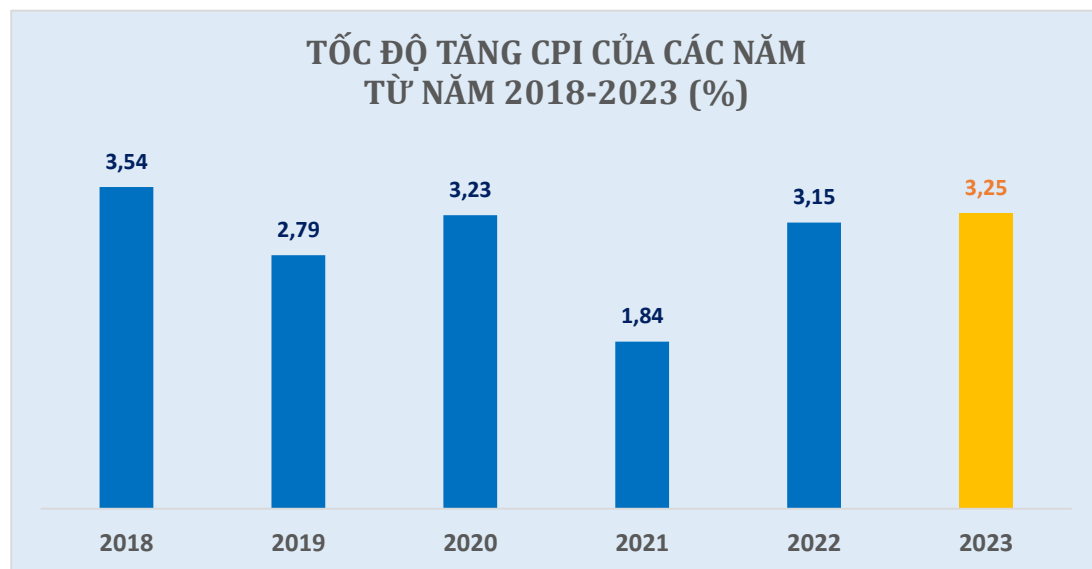
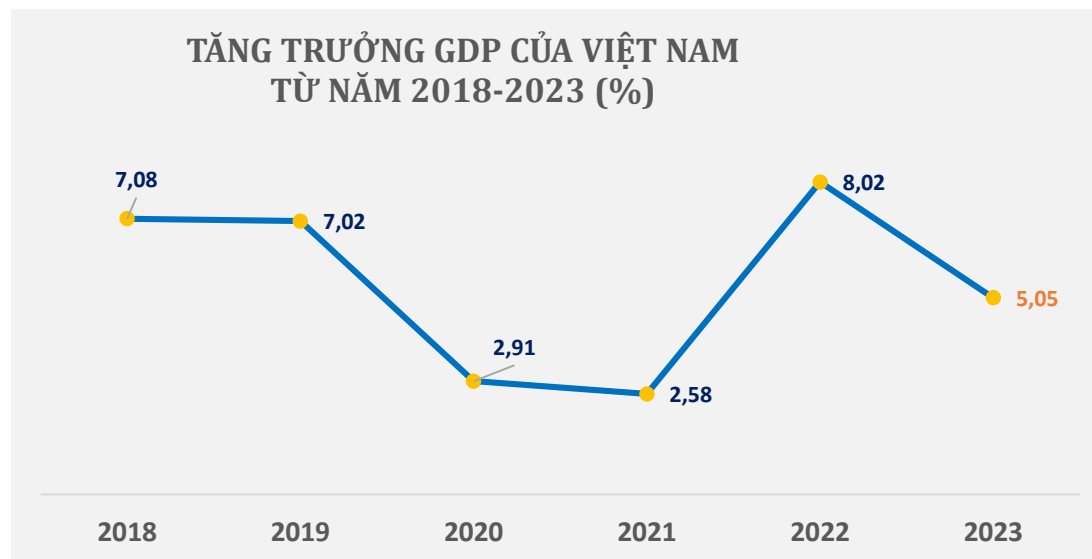
BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM 2023

Năm 2023, kinh tế thế giới tiếp tục gặp nhiều khó khăn, thách thức. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt, toàn diện hơn, gia tăng căng thẳng địa chính trị; xung đột Nga – U-crai-na diễn biến phức tạp, giao tranh ở khu vực Trung đông đã tác động tiêu cực tới quá trình phục hồi kinh tế thế giới sau dịch Covid-19.

Thiên tai, hạn hán, bão lũ, biến đổi khí hậu gây hậu quả nghiêm trọng; nguy cơ về an ninh năng lượng, an ninh lương thực, an ninh mạng gia tăng... Lạm phát tuy đã hạ nhiệt nhưng vẫn còn ở mức cao, nhiều quốc gia duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt, lãi suất cao; thương mại, tiêu dùng và đầu tư toàn cầu tiếp tục suy giảm; hàng rào bảo hộ, phòng vệ thương mại gia tăng... ảnh hưởng đến hoạt động xuất, nhập khẩu của khu vực và thế giới.

Tình hình kinh tế – xã hội Việt Nam năm 2023 tiếp tục xu hướng phục hồi, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát trong tầm kiểm soát,... Theo Tổng cục thống kê, GDP năm 2023 tăng 5,05%, CPI năm 2023 tăng 3,25% so với năm 2022.



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

TỔNG QUAN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2023

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm qua của QNS có bước tiến nhảy vọt khi doanh thu và lợi nhuận đạt mức cao, hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm năm 2023 thông qua.

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2023	So với TH 2022	So với KH năm 2023
Vốn điều lệ	tỷ đồng	3.569	3.569	3.569	100%	100%
Tổng doanh thu	tỷ đồng	8.554	8.400	10.516	123%	125%
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	tỷ đồng	1.505	1.200	2.447	163%	204%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	tỷ đồng	1.287	1.008	2.183	170%	217%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	đồng/CP	4.226		7.172	170%	



- ▶ Tổng doanh thu đạt 10.516 tỷ đồng, tăng 23% so với thực hiện năm 2022 và tăng 25% so với kế hoạch năm 2023.
 - + Doanh thu hoạt động đường đạt 4.037 tỷ đồng tăng 104,6% so với thực hiện năm 2022.
 - + Doanh thu hoạt động sữa đạt 4.003 tỷ đồng giảm 7% so với thực hiện năm 2022.
- ▶ Lợi nhuận hợp nhất trước thuế đạt 2.447 tỷ đồng, tăng 63% so với thực hiện năm 2022 và tăng 104% so với kế hoạch năm 2023.
- ▶ Lợi nhuận hợp nhất sau thuế đạt 2.183 tỷ đồng, tăng 70% so với thực hiện năm 2022 và tăng 117% so với kế hoạch năm 2023.
- ▶ Lãi cơ bản trên cổ phiếu là 7.172 đồng/CP tăng 70% so với thực hiện năm 2022.
- ▶ Tổng tài sản tại ngày 31/12/2023 là 12.052 tỷ đồng tăng 17% so với tổng tài sản tại ngày 31/12/2022.

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)



Sữa Chua Uống Thực Vật **ĐẦU TIÊN TẠI VIỆT NAM**

Với 3 hương vị



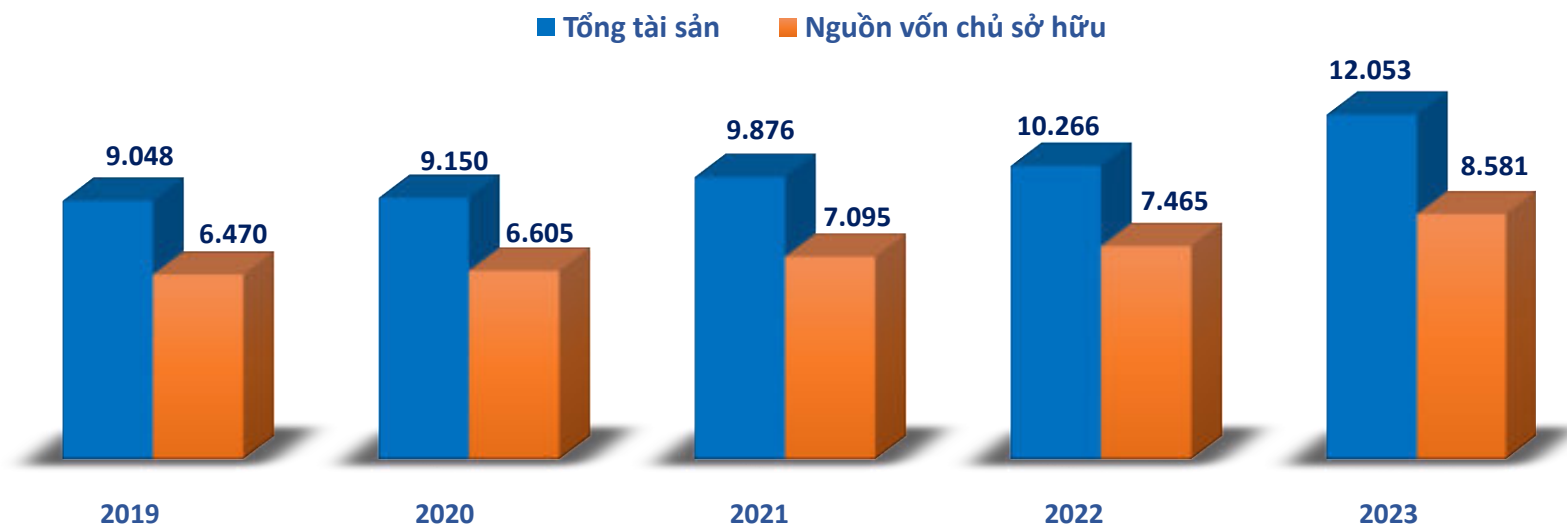
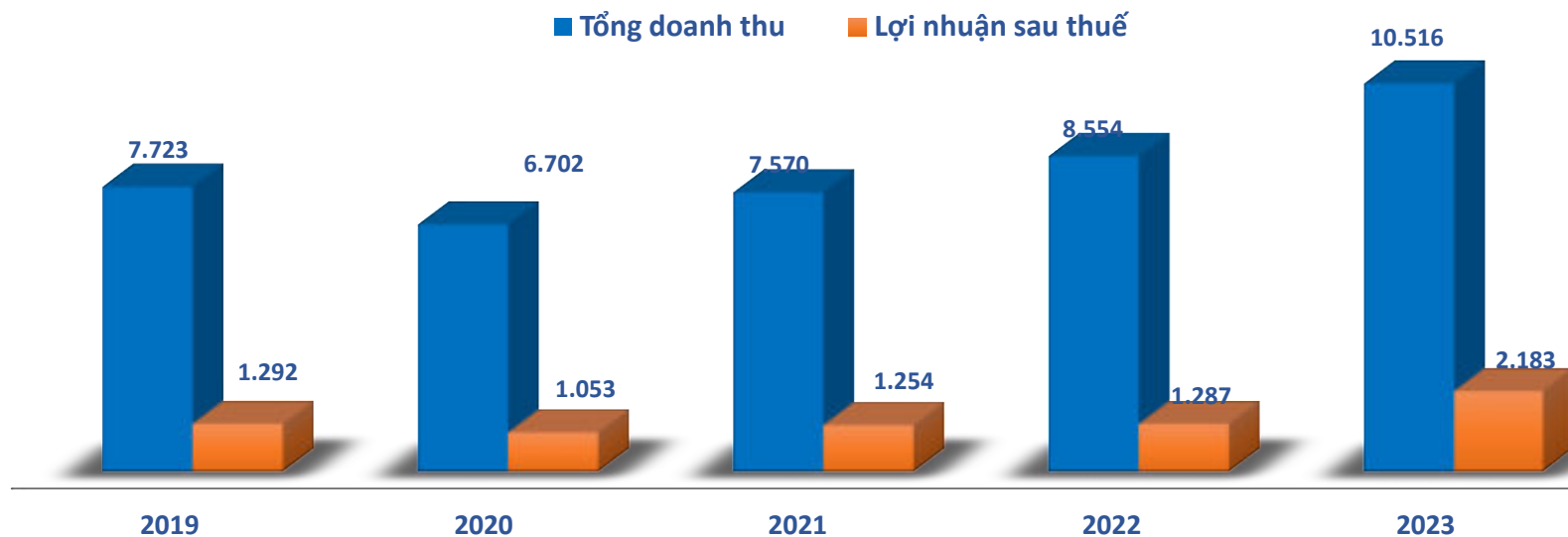
MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	(Đơn vị: Tỷ đồng)			
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	2021	2022	2023	% 2023/2022
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.374	8.319	10.082	21%
Doanh thu thuần	7.335	8.255	10.021	21%
Giá vốn hàng bán	5.073	5.796	6.670	15%
Lợi nhuận gộp	2.262	2.459	3.351	36%
Doanh thu hoạt động tài chính	143	191	341	78%
Chi phí tài chính	66	84	139	66%
Chi phí bán hàng	694	868	805	-7%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	253	232	391	69%
Lợi nhuận khác	47	39	91	131%
Lợi nhuận trước thuế	1.439	1.505	2.447	63%
Lợi nhuận sau thuế	1.254	1.287	2.183	70%
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tại ngày 31/12)	2021	2022	2023	% tăng, giảm
Tổng tài sản/nguồn vốn	9.876	10.266	12.053	17%
Tài sản ngắn hạn	5.323	6.090	8.093	33%
Tài sản dài hạn	4.552	4.176	3.959	-5%
Hàng tồn kho	816	947	958	1%
Nợ phải trả	2.710	2.802	3.472	24%
Vốn chủ sở hữu	7.095	7.465	8.581	15%
CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH CƠ BẢN	2021	2022	2023	% tăng, giảm
Các chỉ số về khả năng thanh toán (lần)				
Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	3,64	3,66	3,47	-5%
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	3,34	3,33	3,20	-4%
Các chỉ số về cơ cấu vốn (lần)				
Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,27	0,27	0,29	6%
Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	0,38	0,38	0,40	8%
Các chỉ số về hiệu quả hoạt động (lần)				
Vòng quay hàng tồn kho	6,11	6,57	7,00	6%
Doanh thu thuần/BQ Tổng TS	0,77	0,82	0,90	10%
Các chỉ số về khả năng sinh lời				
ROS	17,10%	15,6%	21,8%	40%
ROE	17,70%	17,2%	25,4%	48%
ROA	12,70%	12,5%	18,1%	45%

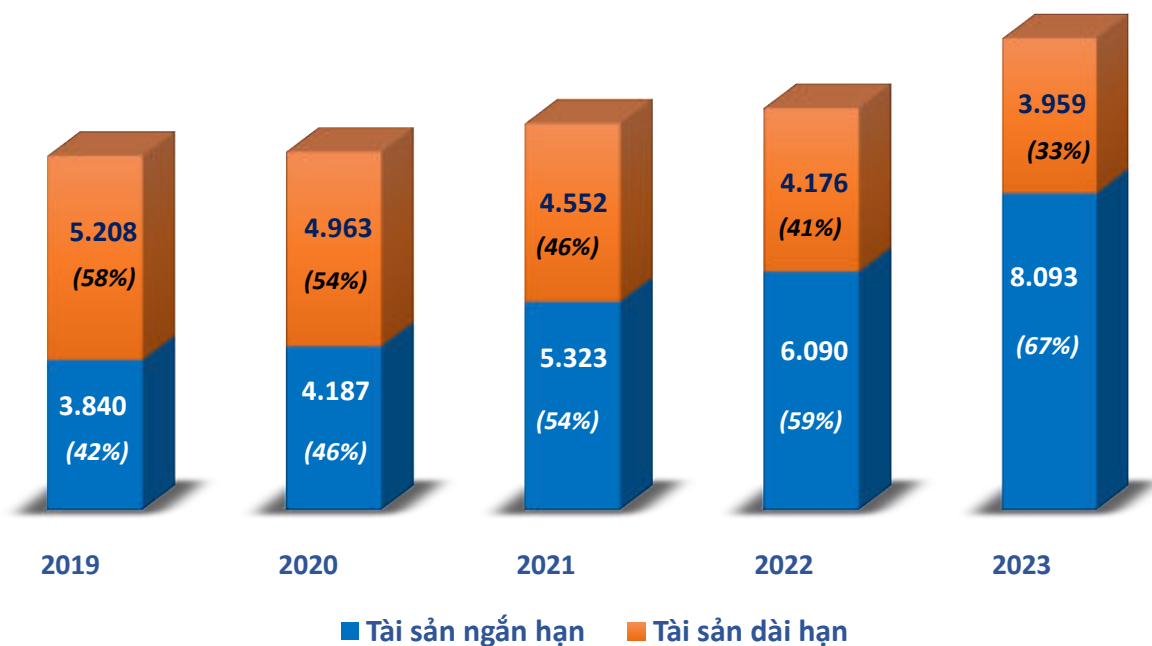
BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỪ NĂM 2019-2023

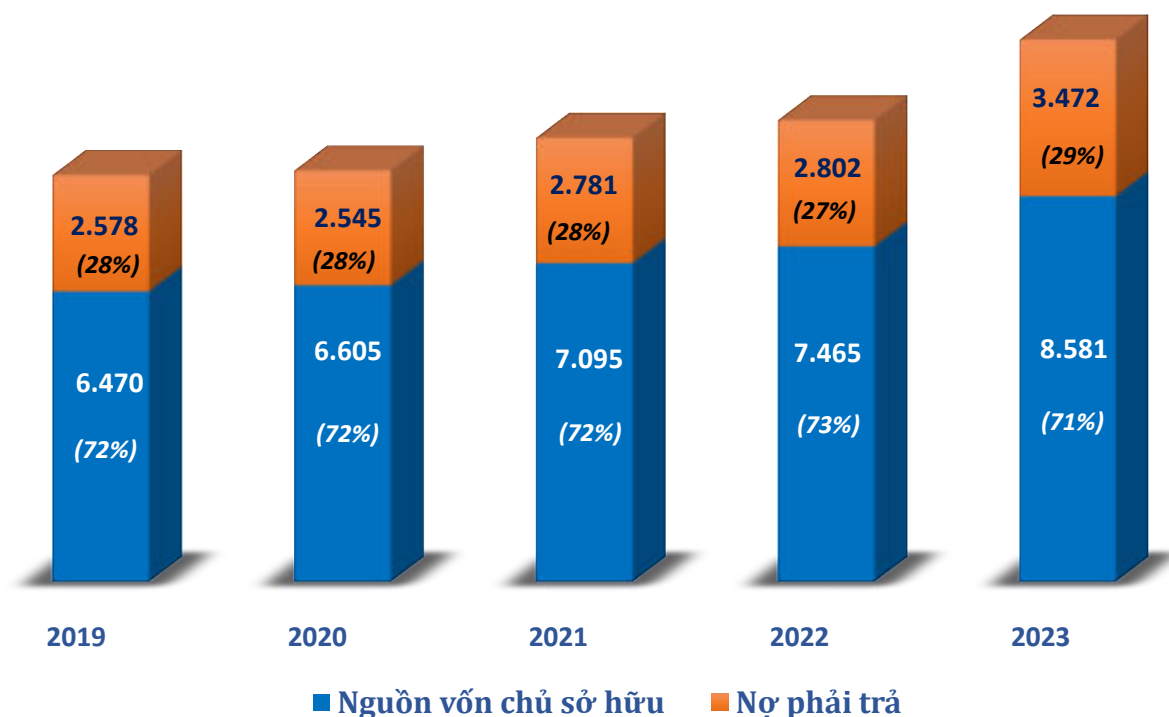
Đơn vị tính: tỷ đồng



CƠ CẤU TÀI SẢN TẠI 31/12 TRONG 05 NĂM GẦN NHẤT



CƠ CẤU NGUỒN VỐN TẠI 31/12 TRONG 05 NĂM GẦN NHẤT



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

50 NĂM KINH NGHIỆM



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

TÌNH HÌNH CHUNG CỦA NGÀNH MÍA ĐƯỜNG VIỆT NAM

Ngành mía đường Việt Nam đã có sự phục hồi đáng kể dưới tác động của giá đường thế giới tăng cao và các biện pháp phòng vệ thương mại mà nhà nước Việt Nam đã áp dụng từ năm 2021.

Theo Hiệp Hội Mía đường Việt Nam, tổng diện tích trồng mía cả nước vụ 2022 - 2023 là 142 nghìn ha tăng 13,75%; sản lượng mía là 9,6 triệu tấn mía tăng 28,2%, sản xuất được 935 nghìn tấn đường tăng 25,2% so với niên vụ trước.

Giá đường tăng và chạm mức cao nhất trong 12 năm qua.



TÌNH HÌNH SẢN XUẤT ĐƯỜNG CỦA QNS

NM ĐƯỜNG AN KHÊ
CÔNG SUẤT

18.000 TMN

DÂY CHUYỀN
ĐƯỜNG TINH LUYỆN RE

1.000 TẤN ĐƯỜNG/NGÀY

SẢN LƯỢNG ĐƯỜNG SX TỪ MÍA
VỤ 2022-2023

192.000 TẤN

TỶ TRỌNG ĐƯỜNG SX TỪ MÍA
TẠI VIỆT NAM VỤ 2022-2023

> 20%

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT ĐƯỜNG CỦA QNS

Hoạt động sản xuất kinh doanh đường của QNS trong năm 2023 đạt được mức tăng trưởng cao nhất từ trước đến nay nhờ định hướng chiến lược phát triển ngành mía đường được triển khai từ các năm trước (đầu tư mở rộng nâng công suất Nhà máy Đường An Khê lên 18.000 TMN, đầu tư cơ giới hóa, phân bón, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào đồng mía giúp vùng nguyên liệu mía được phục hồi và năng suất, chất lượng mía tăng cao,...).

Đồng thời, giá đường trong nước tăng góp phần lớn trong tăng trưởng chung toàn Công ty.

- Sản lượng đường từ mía của Công ty chiếm trên 20% sản lượng đường mía tại Việt Nam trong niên vụ 2022-2023.

- Năm 2023, Công ty tiêu thụ 222 nghìn tấn đường các loại, tăng 73% so với năm 2022. Trong đó:

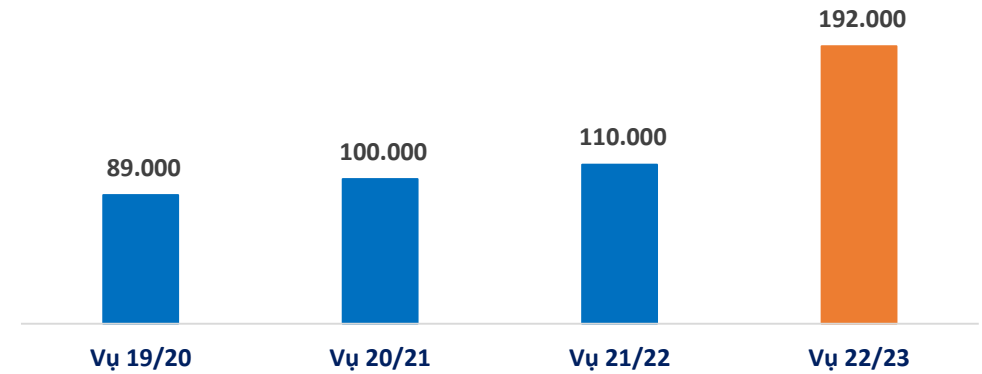
+ Sản lượng đường RS và đường vàng: 178 nghìn tấn

+ Sản lượng đường tinh luyện RE: 44 nghìn tấn.

- Doanh thu từ mảng đường năm 2023 tăng 104% so với năm 2022.

- Ngoài các khách hàng truyền thống là các đại lý, Công ty đẩy mạnh bán cho các khách hàng công nghiệp là nhà sản xuất sữa, nước ngọt,... và bán lẻ tới người tiêu dùng. Các sản phẩm đường túi của QNS mang thương hiệu: Đường Quảng Ngãi, Đường An Khê đã từng bước thâm nhập thị trường bán lẻ vào các cửa hàng, các siêu thị,...được người tiêu dùng đánh giá cao.

SẢN LƯỢNG ĐƯỜNG TỪ MÍA (tấn)



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)



ĐƯỜNG TÚI



ĐƯỜNG BAO



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

PHÁT TRIỂN VÙNG NGUYÊN LIỆU MÍA



Gia Lai là một trong những địa phương đứng đầu cả nước về sản xuất mía đường nhờ vùng nguyên liệu mía rộng lớn. Vùng nguyên liệu mía An Khê (Gia Lai) là vùng trồng mía lớn nhất nhì cả nước với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu phù hợp để phát triển cây mía.

Trong những năm qua, Công ty đã có những giải pháp phù hợp để phát triển vùng nguyên liệu mía.

- Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng giống mía Gia Lai đã làm tốt công tác chuyển đổi cơ cấu giống mía trên vùng và thường xuyên tăng cường công tác nghiên cứu, khảo nghiệm giống mía mới và phục tráng lưu trữ nguồn giống sạch bệnh bằng cây con.

- Xí nghiệp Cơ giới nông nghiệp An Khê thực hiện cơ giới hóa khâu trồng - chăm sóc - thu hoạch mía, có nhiều cải tiến trong quy trình canh tác đảm bảo phù hợp với điều kiện và nhu cầu thực tế của người trồng mía; đồng thời nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật vào quá trình canh tác cây mía. Cty đã đầu tư hơn 600 máy kéo và hơn 1.000 thiết bị nông nghiệp khác để thực hiện thi công cơ giới trong vùng nguyên liệu mía.

- Nhà máy Đường An Khê đưa những chính sách phù hợp giúp người nông dân gắn bó với Công ty như: cho vay 100% vốn đầu tư giống, phân bón, đến vụ thu hoạch mới thu hồi lại vốn; cho không bã bùn với định suất 6-7 khối/1.000 m²... Nhà máy Đường An Khê cùng Xí nghiệp Cơ giới nông nghiệp An Khê (Chi nhánh QNS) đã phối hợp điều hành linh hoạt theo từng thời điểm, phù hợp với tình hình thực tế từ khảo sát vùng đất; xác lập kế hoạch, triển khai cày, trồng, chăm sóc mía.

- Ngoài ra, Công ty luôn chú trọng trong việc đầu tư xây dựng cánh đồng mía mẫu lớn: vận động nông dân dồn điền, đổi thửa hình thành cánh đồng mía mẫu lớn gắn với chính sách ưu đãi. Đúc kết hiệu quả thực tế từ các cánh đồng mía mẫu lớn cho thấy, năng suất bình quân của ruộng mía cánh đồng mẫu lớn đạt 110 tấn/ha, tốc độ tăng năng suất cao hơn 40%; chi phí sản xuất giảm trên 30% so với sản xuất đại trà.

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

NM ĐIỆN SINH KHỐI
CÔNG SUẤT

95 MW

TỔNG SẢN LƯỢNG ĐIỆN
NĂM 2023

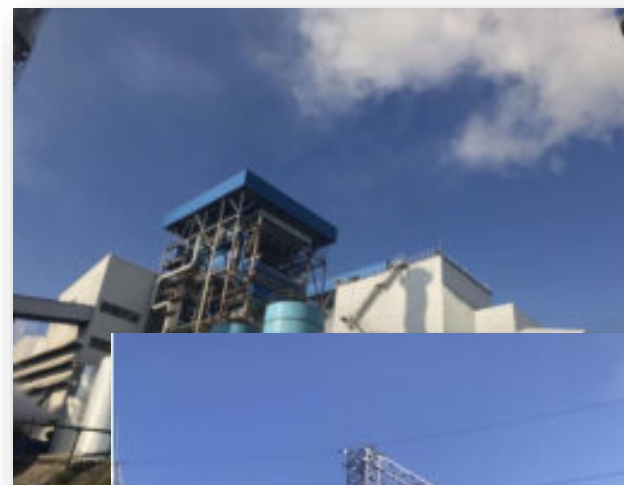
207 TRIỆU KWH



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT ĐIỆN SINH KHỐI

- ▶ NM Điện Sinh Khối đặt tại xã Thành An, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai là công trình sản xuất năng lượng sạch, an toàn, thân thiện với môi trường. Nguyên liệu đốt là bã mía thừa được tận dụng sau khi ép đường. Năng lượng tạo ra quay lại cung cấp cho dây chuyền ép mía, ngoài ra cũng phát lên điện lưới hòa vào lưới điện quốc gia.
- ▶ Nằm trong chuỗi hoạt động sản xuất mía – đường – điện, trong năm 2023 Nhà máy Điện sinh khối đã có sự tăng trưởng vượt trội so với năm 2022.
 - Năm 2023, tổng sản lượng điện tiêu thụ đạt 207 triệu Kwh, tăng 40% so với năm 2022.
 - Doanh thu đạt 327 tỷ đồng tăng 45% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Hiện nay, Công ty đang bán điện sinh khối ở mức giá 7,03 UScents/kWh. Công ty đang kiến nghị với các cấp có thẩm quyền để tăng giá điện lên mức phù hợp.
- ▶ Hoạt động sản xuất điện của Công ty được phát huy theo hướng phát triển năng lượng tái tạo. Ngoài tận dụng bã mía sau quá trình sản xuất đường, Công ty còn sử dụng các nguồn sinh khối khác như dăm gỗ, mùn cưa,... ở vùng Tây Nguyên để sản xuất điện ngoài vụ. Trong năm, giá các nguyên nhiên liệu tăng cao, trong khi giá bán còn ở mức thấp nên việc sản xuất điện từ các nguồn sinh khối khác còn hạn chế.



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT SỮA ĐẬU NÀNH VÀ DINH DƯỠNG TỪ THỰC VẬT

Năm 2023 là một năm khó khăn chung đối với ngành hàng FMCG và ngành sữa, trong đó có Vinasoy.

- Sản lượng sữa tiêu thụ trong năm 2023 giảm 9%, doanh thu giảm 7% so với năm 2022.
- Tại thị trường Việt Nam: thị phần của Vinasoy trong ngành hàng sữa đậu nành vẫn tiếp tục tăng trưởng và giữ vững vị thế dẫn đầu với 88,6% thị phần và đứng thứ 2 trong ngành hàng sữa uống liền tại Việt Nam với 16,1% thị phần trong năm 2023 (theo số liệu của Nielsen).

THỊ PHẦN VINASOY TRONG NGÀNH HÀNG SỮA ĐẬU NÀNH

— Kênh tiêu dùng mang về (bao gồm kênh sỉ-lẻ)



TOP 5
NHÀ SẢN XUẤT ĐẬU NÀNH
LỚN NHẤT THẾ GIỚI

NHÀ SẢN XUẤT SỮA ĐẬU NÀNH
LỚN NHẤT VIỆT NAM

ĐỨNG THỨ 2
NGÀNH HÀNG SỮA
UỐNG LIỀN TẠI VIỆT NAM

TỔNG CÔNG SUẤT
390 TRIỆU LÍT/NĂM

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)



Dinh dưỡng từ đậu nành

Dinh dưỡng từ RNGs



CANXI PLUS

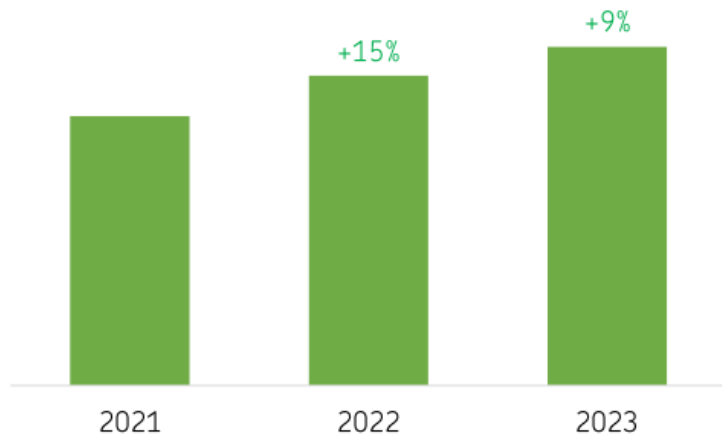


BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

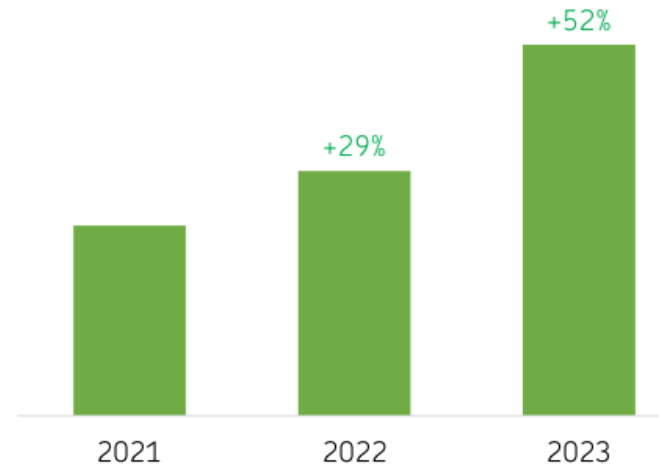
HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT SỮA ĐẬU NÀNH VÀ DINH DƯỠNG TỪ THỰC VẬT (tiếp theo)

Một số nhóm sản phẩm ghi nhận tăng trưởng tốt trong dài hạn như Fami Ít đường (+9% doanh thu thuần), Fami bổ sung hương vị & Fami Go (+52% về doanh thu thuần), cùng đóng góp khoảng 20% vào doanh thu toàn Vinasoy.

TĂNG TRƯỞNG DOANH THU
FAMI ÍT ĐƯỜNG



TĂNG TRƯỞNG DOANH THU
FAMI BỔ SUNG HƯƠNG VỊ & FAMI GO



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

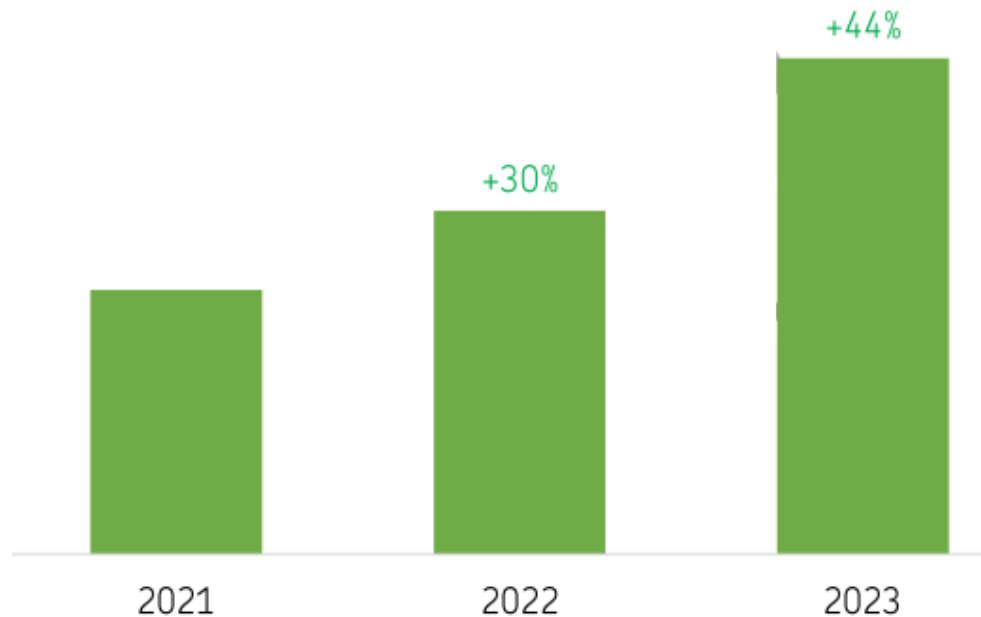
HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT SỮA ĐẬU NÀNH VÀ DINH DƯỠNG TỪ THỰC VẬT (tiếp theo)

THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU

Vinasoy tiếp tục phát triển, tìm kiếm cơ hội hợp tác và mở rộng thị trường xuất khẩu ở các nước: Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Mỹ,...

Doanh thu xuất khẩu tăng trưởng liên tục qua các năm; riêng năm 2023, doanh thu xuất khẩu tăng 44% so với năm 2022.

DOANH THU XUẤT KHẨU



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

SỮA ĐẬU NÀNH
Fami
NGUYÊN CHẤT



Mẹ chọn Fami
cho cả nhà



Những năm qua, với những nỗ lực của công ty, thương hiệu Vinasoy luôn được người tiêu dùng đánh giá cao và lựa chọn.

Theo thống kê của Kantar Worldpanel, đây là năm thứ 8 liên tiếp Fami nằm trong Top 10 ở cả thành thị và nông thôn, và cũng là nhãn hàng sữa đậu nành duy nhất góp mặt trong danh sách này.

Theo báo cáo Brand Foodprint 2023 (Dấu chân thương hiệu) của Kantar Worldpanel, Vinasoy tiếp tục nằm trong top 10 nhà sản xuất được chọn mua nhiều nhất ở nông thôn Việt Nam; đồng thời, thương hiệu Fami giữ vững vị trí số 2 ở khu vực nông thôn, vị trí thứ 7 ở khu vực thành thị trong ngành hàng sữa và sản phẩm thay thế sữa.

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

PHÁT TRIỂN VÙNG NGUYÊN LIỆU ĐẬU NÀNH



Vùng trồng đậu nành giống VINASOY 02-NS tại Đắk Nông.

CHUNG TAY PHỤC HỒI NGÀNH ĐẬU NÀNH CẢ NƯỚC

Những năm đầu thập niên 2000, đậu nành từng là một trong những cây trồng quan trọng ở Việt Nam khi có tên trong “Danh mục giống cây trồng chính” do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành năm 2004.

Tuy nhiên, về sau này, sự phát triển của cây đậu nành không còn thuận lợi như trước do nhiều yếu tố như: biến đổi khí hậu làm năng suất giảm, diện tích đậu nành giảm mạnh, các chính sách phát triển, hỗ trợ cây đậu nành hết hiệu lực,...

Là đơn vị sản xuất những hộp sữa đậu nành đầu tiên và đi lên từ hạt đậu nành Việt, cùng với tinh thần uống nước nhớ nguồn, Vinasoy chọn hướng đi xây dựng vùng nguyên liệu đậu nành bền vững như việc làm “trả ơn” hạt đậu nành Việt. Đây là một hành động thiết thực trong bối cảnh đậu nành Việt Nam còn bị hạn chế về năng suất, diện tích canh tác, hiệu quả kinh tế, khả năng cạnh tranh với cây trồng khác và với đậu nành nhập khẩu.

Việc thành lập Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng đậu nành Vinasoy (VSAC) vào năm 2013 và Trung tâm Nghiên cứu và phát triển đậu nành Vinasoy năm 2021 là nhằm thực hiện mục tiêu đó.

Bên cạnh nhận được sự hỗ trợ từ các chuyên gia nước ngoài, các đối tác, nhà khoa học trong và ngoài nước có cùng đam mê và tâm huyết phát triển cây đậu nành Việt, hành trình nghiên cứu, phát triển giống đậu nành Việt không biến đổi gen còn được bà con nông dân ở các địa phương hưởng ứng, sự ủng hộ, đồng hành của chính quyền các địa phương nơi Vinasoy xây dựng vùng nguyên liệu. Điều này không chỉ giúp Vinasoy từng bước chủ động được nguồn nguyên liệu mà còn góp phần vào khả năng đưa nền nông nghiệp đậu nành Việt Nam phục hưng trong tương lai.

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)



Khu vực trồng khảo nghiệm giống đậu nành năng suất cao của Vinasoy.



Những hạt đậu nành không biến đổi gen là nguyên liệu của các sản phẩm Vinasoy.

GEN ĐẬU NÀNH QUÝ

Từ khi thành lập đến nay, VSAC đã thu thập, nghiên cứu các nguồn gen đậu nành quý trên cả nước cũng như ở nước ngoài. Sau 10 năm thu thập các nguồn gen bản địa từ khắp mọi miền đất nước, đồng thời trao đổi nguồn gen đậu nành không biến đổi gen từ nước ngoài, các kỹ sư của VSAC đã có trong tay bộ sưu tập lên tới 1.533 nguồn gen quý, trong đó có cả những dòng/giống đậu nành hoang dại với những đặc tính tự nhiên rất có giá trị.

Năm 2022, để có thể ghi nhận các đặc tính nông học cũng như phẩm chất hạt của ngân hàng nguồn gen đậu nành đã sưu tập nhằm làm vật liệu lai tạo, Trạm Khảo nghiệm đậu nành Tây Nguyên đã chính thức gieo trồng, khảo nghiệm và đánh giá 1.533 nguồn gen đậu nành quý. Từ kết quả của đợt khảo nghiệm, đánh giá này, các nhà khoa học của VSAC sẽ lựa chọn những nguồn gen đậu nành có đặc tính tốt nhất, phẩm chất hạt phù hợp làm vật liệu lai tạo để phát triển giống mới cho các vùng nguyên liệu.

Thu thập nguồn gen quý, từ đó nghiên cứu, chọn tạo ra những giống đậu nành tốt, không biến đổi gen, chuyển giao giống, hỗ trợ kỹ thuật canh tác và bao tiêu sản phẩm đậu nành hạt đạt chất lượng với giá cạnh tranh so thị trường, Vinasoy đã tạo được niềm tin với nông dân ở những vùng trồng đậu nành trọng điểm. Qua đó, thúc đẩy hình thành các tổ hợp tác, hợp tác xã của những nông dân trồng đậu nành để liên kết sản xuất bền vững với công ty. Đây là con đường đầy triển vọng của Vinasoy trong việc hình thành nên các vùng nguyên liệu ở nhiều vùng miền trong cả nước.

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

PHÁT TRIỂN VÙNG NGUYÊN LIỆU

Xây dựng vùng nguyên liệu cũng là cơ hội để Vinasoy thể hiện trách nhiệm với cộng đồng, xã hội như hỗ trợ nông dân tối đa từ cung ứng giống, kỹ thuật canh tác đến bao tiêu sản phẩm, giúp người dân yên tâm sản xuất và có thêm thu nhập; đóng góp vào sự phát triển bền vững của nền nông nghiệp Việt Nam, nỗ lực khôi phục trở lại vùng trồng đậu nành tại Việt Nam.

Đến nay, Vinasoy đã phát triển thành công 2 giống đậu nành mới là VINASOY 01-CT và VINASOY 02-NS. Cả 2 giống đều đã được Bộ NN-PTNT cấp bằng bảo hộ giống cây trồng. Trong đó, giống đậu nành VINASOY 02-NS được Bộ NN-PTNT cấp phép lưu hành sản xuất đại trà tại Miền Trung, Tây Nguyên, Đồng bằng Sông Hồng (ĐBSH) và Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) nhờ có phổ thích nghi rộng, cho năng suất cao (từ 2-3,5 tấn/ha). Song song với việc chọn tạo giống tốt, Vinasoy thực hiện công tác nghiên cứu quy trình canh tác chuẩn và thích hợp với điều kiện ở từng vùng sản xuất (mật độ trồng, phân bón, chăm sóc trong từng giai đoạn ...).

Sau những lần thử nghiệm thành công Vinasoy bắt tay vào xây dựng vùng nguyên liệu đậu nành tại 4 vùng trong cả nước: Miền Trung, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Hồng và ĐBSCL với tiềm năng diện tích lên tới 9.000 ha. Trong đó, với những điều kiện thuận lợi hiện có, vùng ĐBSCL được xác định sẽ là vùng nguyên liệu trọng điểm trong tương lai của Vinasoy.

Đồng thời, Vinasoy cũng đã đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng cơ giới hóa trong sản xuất đậu nành, nhất là ở khu vực ĐBSCL. Ở khu vực này, đậu nành được trồng trên đất sau vụ lúa, không làm đất, do đó cần phải phát gốc rạ trước khi gieo sạ. Vinasoy đã thành công trong việc nghiên cứu ứng dụng cơ giới hóa trong giai đoạn chuẩn bị đồng ruộng trước khi xuống giống như phát gốc rạ và đào đường rãnh nước. Đặc biệt, Vinasoy đã thành công trong việc hợp tác với Kubota để phát triển máy gặt đậu nành.



Vinasoy hợp tác với Kubota để phát triển máy gặt đậu nành.

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Thạch bích®

Quà tặng vô giá của thời gian



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NƯỚC KHOÁNG, NƯỚC NGỌT

Sản phẩm nước khoáng Thạch Bích được khai thác từ nguồn khoáng nóng Thạch Bích. Đây là nguồn nước khoáng nằm ở phía Tây Quảng Ngãi, ở độ sâu 1.200m trong lòng đất, từ hàng triệu năm kiến tạo địa chất, phun trào lên nguồn nước khoáng Thạch Bích như một món quà thanh khiết mà thiên nhiên ban tặng cho con người.

Nhà máy nước khoáng Thạch Bích có công suất thiết kế 150 triệu lít/năm.

Nhà máy đang nghiên cứu và chuẩn bị ra sản phẩm mới iON kiềm.

Công ty tiếp tục phát triển các thị trường truyền thống tại miền Trung và Tây Nguyên; đồng thời thông qua các hệ thống phân phối của Vinasoy, Công ty tiến hành phân phối sản phẩm nước khoáng tại thị trường miền Bắc, miền Nam và các kênh siêu thị, kênh thương mại điện tử, khách hàng công nghiệp trên toàn quốc.



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)



Quà tặng vô giá của thời gian

NƯỚC KHOÁNG



NƯỚC NGỌT



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT BÁNH KẸO

Thành lập từ năm 1994, trải qua gần 30 năm có mặt trên thị trường, BISCAFUN đặt sứ mệnh mang niềm vui, hạnh phúc và sự sẻ chia cảm xúc, đậm hương vị ngọt ngào đến với mọi người, mọi nhà một cách thật tự nhiên, gần gũi và thân thiện, như một phần cuộc sống của mọi gia đình.

Nhà máy nước Bánh kẹo Biscafun hiện nay có công suất thiết kế 12.000 tấn/năm.

Ngoài phát triển thị trường trong nước, Biscafun hiện nay đã xuất khẩu sang 25 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có các thị trường lớn như Nga, Trung Quốc, Nhật, Thái Lan, Mông Cổ, Đài Loan,....



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)



BÁNH



KẸO



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT BIA



Chính thức có mặt trên thị trường vào nửa cuối năm 1993, bia Dung Quất đã không ngừng tăng trưởng và khẳng định được thương hiệu trên thị trường. Với công nghệ sản xuất của hãng bia Branik nổi tiếng Tiệp Khắc, bia Dung Quất được biết đến với hương vị rất riêng, màu vàng óng ả tạo nên từ nguyên liệu được tuyển chọn kỹ càng như malt đại mạch, ngũ cốc, hoa bia houblon,...

Nhà máy nước Bia Dung Quất hiện nay có công suất thiết kế 100 triệu lít/năm. Thị trường chủ yếu trong tỉnh Quảng Ngãi.

Năm 2023, sản phẩm Bia Dung Quất được đầu tư mạnh mẽ các chương trình khuyến mãi, mở thưởng,... qua đó giữ được thị phần tại các thị trường cơ bản; nhưng sản lượng trong năm vẫn giảm.

Năm 2023, sản lượng xuất khẩu gia tăng. Công tác thử nghiệm đã tạo ra nhiều sản phẩm được khách hàng đánh giá cao, khả năng đáp ứng trong hợp tác sản xuất và xuất khẩu trong tương lai.

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)



DUNG QUẤT



HELLO



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ

Nguồn nhân lực là một trong những tài sản quý giá nhất và là một trong những yếu tố quan trọng có đóng góp to lớn cho sự phát triển của Công ty.

CHÍNH SÁCH VỀ LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG VÀ ĐÃI NGỘ

Người lao động của Công ty được hưởng các chế độ chính sách về lao động, tiền lương theo Thỏa ước lao động tập thể và áp dụng cơ chế lương hiệu quả cho các đơn vị trong Công ty. Đồng thời, Công ty xây dựng chính sách khen thưởng cho các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc, có sáng kiến góp phần gia tăng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cũng như các hình thức xử phạt đối với các cá nhân, tập thể vi phạm thỏa ước lao động tập thể, nội quy và điều lệ công ty gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động SXKD của Cty.

Thu nhập bình quân của người lao động năm 2023 là **13,9** triệu đồng/người/tháng tăng 9% so với năm 2022.

Đặc biệt, Công ty cũng có chính sách phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) nhằm thu hút và khuyến khích, tạo động lực, nâng cao vai trò, trách nhiệm và quyền lợi của người lao động.

Hằng năm, Công ty tổ chức tham quan du lịch trong và ngoài nước cho người lao động.



TUYỂN DỤNG VÀ ĐÀO TẠO

Công ty đã xây dựng một quy trình tuyển dụng nhân sự tiêu chuẩn đảm bảo việc tuyển dụng chất lượng và phù hợp với nhu cầu công việc.

Đồng thời, Công ty cũng đã xây dựng các chính sách khuyến khích và tạo tạo điều kiện tốt nhất cho người lao động có cơ hội phát triển toàn diện cả về năng lực chuyên môn và các kỹ năng mềm cần thiết. Điều này được thể hiện thông qua việc Công ty thường xuyên cử cán bộ tham gia các khóa huấn luyện, đào tạo về nghiệp vụ quản lý, kinh doanh và kỹ thuật; có chính sách đào tạo tại chỗ đối với người lao động nhằm nâng cao tay nghề... Trong năm, Công ty đã tổ chức nhiều lớp đào tạo tại Công ty và gửi đi đào tạo nhằm nâng cao chuyên môn cho lao động.

Tổng số
CNLĐ

>4.100
NGƯỜI

BẢO HỘ LAO ĐỘNG VÀ ATVS LAO ĐỘNG

Công ty luôn chú trọng đến công tác an toàn lao động, thường xuyên tổ chức các đợt tập huấn cho người lao động và thực hiện các đợt kiểm tra đánh giá công tác an toàn lao động và phòng cháy chữa cháy. Trong năm, Công ty đã thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ bảo hộ lao động và an toàn vệ sinh lao động, mua sắm và trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho người lao động với số tiền trên **15,8** tỷ đồng tăng 23,5% so với năm 2022.

CHĂM SÓC SỨC KHỎE CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

Hằng năm, công tác chăm sóc sức khỏe cho người lao động luôn được thực hiện. Bộ phận y tế của Công ty đã làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người lao động. Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho **2.832** người, khám bệnh nghề nghiệp cho **530** người; khám theo Nghị định 155/2018/NĐ-CP cho **642** người với số tiền **1,9** tỷ đồng.

Khám và điều trị ngoại trú cho **2.323** trường hợp.

THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM

Công ty đã trích nộp đầy đủ và giải quyết kịp thời các chế độ bảo hiểm cho người lao động. Trong năm, Công ty đã đóng bảo hiểm cho người lao động với tổng tiền là gần **94** tỷ đồng tăng 5% so với năm 2022.

CHÍNH SÁCH PHÚC LỢI KHÁC

Ngoài những chính sách trên, Trong năm, Công ty cũng đã sử dụng các Quỹ nội bộ chi hơn **23** tỷ đồng để chăm lo cho đời sống của người lao động như: chi gần **5,7** tỷ tổ chức thăm hỏi, trợ cấp cho NLĐ; chi gần **1,7** tỷ hỗ trợ làm nhà cho NLĐ có hoàn cảnh khó khăn; chi **8,5** tỷ đồng cho NLĐ đi tham quan du lịch; chi **1,3** tỷ đồng tổ chức sinh nhật cho NLĐ; chi gần **2,2** tỷ đồng qua tết cho NLĐ; chi hơn **1,9** tỷ đồng để khen thưởng cho con NLĐ;...

Khám sức
khỏe định kỳ

2.832
NGƯỜI

Điều trị
ngoại trú

2.323
TRƯỜNG HỢP

Mua sắm,
trang bị bảo
hộ lao động

15,8
TỶ ĐỒNG

Nộp tiền bảo
hiểm các loại
cho NLĐ

94
TỶ ĐỒNG

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN LỚN



DỰ ÁN ĐTMR NÂNG CÔNG SUẤT NM ĐƯỜNG AN KHÊ TỪ 10.000 TMN LÊN 18.000 TMN

Địa chỉ: Xã Thành An, TX An Khê, Gia Lai

Tổng vốn đầu tư được duyệt: gần 1.813 tỷ đồng (có VAT)

Công suất thiết kế: 18.000 TMN.

Tiến độ: Đã hoạt động và quyết toán.

Tổng số tiền đã đầu tư cho Dự án đến thời điểm 31/12/2023: hơn 1.772 tỷ đồng



DỰ ÁN ĐẦU TƯ DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐƯỜNG TINH LUYỆN RE CÔNG SUẤT 1.000 TẤN ĐƯỜNG/NGÀY

Địa chỉ: Xã Thành An, TX An Khê, Gia Lai

Tổng vốn đầu tư được duyệt: 1.100 tỷ đồng (có VAT)

Công suất thiết kế: 1.000 tấn đường/ngày.

Tiến độ: Đã hoạt động và quyết toán.

Tổng số tiền đã đầu tư cho Dự án đến thời điểm 31/12/2023: hơn 910 tỷ đồng



DỰ ÁN NM ĐIỆN SINH KHỐI AN KHÊ

Địa chỉ: Xã Thành An, TX An Khê, Gia Lai

Tổng vốn đầu tư được duyệt: gần 2.092 tỷ đồng (có VAT)

Công suất thiết kế: 95MW

Tiến độ: Đã hoạt động.

Tổng số tiền đã đầu tư cho Dự án đến thời điểm 31/12/2023: gần 1.896 tỷ đồng

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

CÔNG TY CON – CÔNG TY TNHH MTV TM THÀNH PHÁT

CÔNG TY TNHH MTV TM THÀNH PHÁT

Địa chỉ:	02 Nguyễn Chí Thanh, P. Quảng Phú, TP. Quảng Ngãi
Ngành nghề kinh doanh chính:	Kinh doanh sản phẩm bia, nước giải khát, đường, sữa, bánh kẹo,...
Vốn điều lệ:	800.000.000.000 đồng
Tỷ lệ sở hữu:	100%

- **Làm từ mía đường tự nhiên**
- **Không chứa phẩm màu nhân tạo**



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	2022	2023	%+/-
1	Tổng giá trị tài sản (31/12)	984.609	1.011.553	3%
2	Vốn điều lệ (31/12)	800.000	800.000	0%
3	Doanh thu bán hàng & CCDV	1.585.571	2.437.909	54%
4	Lợi nhuận trước thuế TNDN	167.254	195.115	17%
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	167.122	194.961	17%



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

QNS VÀ MÔI TRƯỜNG

Những năm qua, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty luôn gắn liền với các hành động cụ thể để đảm bảo tốt nhất trách nhiệm với môi trường, xã hội và cộng đồng.

Công ty xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển sản xuất - kinh doanh gắn liền các cam kết và chính sách về bảo vệ môi trường với những định hướng và việc làm cụ thể sau:

- ▶ Công ty không ngừng đầu tư, đổi mới dây chuyền sản xuất, hệ thống máy móc thiết bị hiện đại, đạt chuẩn quốc tế, thân thiện với môi trường nhằm nâng cao năng lực sản xuất, sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên và hạn chế ảnh hưởng đến môi trường.
- ▶ Áp dụng các công cụ quản lý tiên tiến, các giải pháp tiết kiệm nguyên - nhiên vật liệu, năng lượng trong sản xuất.
- ▶ Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, chủ động phòng ngừa, giảm thiểu tác động xấu tới môi trường.
- ▶ Công ty thường xuyên tổ chức các hoạt động tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho cán bộ, công nhân viên và người lao động.
- ▶ Trung Tâm Môi trường và Nước sạch cung cấp nước sạch và xử lý nước thải với công suất 3.000 m³/ngày đêm, hệ thống xử lý khói của Phân xưởng sản xuất hơi đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường theo quy định.
Năm 2023, Trung tâm MT& NS đã cung cấp 528.000m³ nước sạch cho các đơn vị và xử lý 408.000 m³ nước thải từ các đơn vị đưa về.

“Bảo đảm trách nhiệm với môi trường, xã hội và cộng đồng chính là bảo đảm cho sự phát triển bền vững.”

- ▶ Đối với các đơn vị có lò hơi với công suất >20 tấn hơi/giờ, lưu lượng nước thải >1.000 m³/ngày đêm, Công ty lắp đặt Trạm quan trắc khí thải và nước thải online; đến thời điểm hiện nay Công ty triển khai lắp đặt cho 03 Trạm quan trắc khí thải lò hơi tại Nhà máy đường An Khê và Nhà máy Điện sinh khối An Khê, 01 trạm nước thải online cho Nhà máy Đường an Khê với mức đầu tư gần 10 tỷ đồng. Định kỳ truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường Gia Lai, đồng thời có thể được truy cập trên Smartphone. Nhờ đó, Công ty kiểm soát toàn bộ chất lượng nguồn khí thải và nước thải của các Nhà máy trước khi xả thải ra môi trường; đồng thời, qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường cũng như người dân theo dõi, giám sát việc bảo vệ môi trường của Công ty.
- ▶ Nhà máy điện sinh khối An Khê sử dụng nhiên liệu từ các nguồn sinh khối: Bã mía, bã cà phê, mùn cưa, trấu...để sản xuất điện, giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường và cung cấp điện lên lưới điện Quốc gia - góp phần đáp ứng sự tăng trưởng phụ tải hằng năm của tỉnh Gia Lai.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

- ▶ Ngoài ra, các đơn vị trực thuộc Công ty còn đầu tư thiết bị để kiểm soát các thông số môi trường như pH, nhiệt độ, lưu lượng, COD, BOD, nhiệt độ, coliform, clo dư, các chỉ tiêu kim loại nặng,... để kiểm soát, chủ động xử lý nguồn nước thải đảm bảo các quy chuẩn môi trường theo quy định trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp.
- ▶ Công ty khuyến khích người lao động có những sáng kiến, cải tiến kỹ thuật nhằm hợp lý hóa trong SXKD, tiết kiệm năng lượng, tài nguyên,... bằng nhiều hình thức như: khen thưởng, nâng lương,... và có cả các hình thức xử lý đối với những hành vi cố tình gây lãng phí trong sản xuất kinh doanh. Có rất nhiều giải pháp, sáng kiến đã được người lao động trong Công ty thực hiện, không chỉ mang lại lợi ích kinh tế cho Công ty mà còn có ý nghĩa rất lớn đối với công tác bảo vệ môi trường.

QUẢN LÝ NGUỒN NGUYÊN VẬT LIỆU

Một số nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói sản phẩm:

Mía : 1,8 triệu tấn

Đậu nành : 17,4 triệu tấn

Malt : 4,8 triệu tấn

Vỏ lon bia : 12,6 triệu cái

Nắp chai bia : 131,7 triệu cái



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

QNS VỚI HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI VÀ CỘNG ĐỒNG

Năm 2023, Công ty đã huy động CNLĐ đóng góp từ thu nhập và các nguồn khác của Công ty với số tiền gần **7,3** tỷ đồng để ủng hộ các quỹ xã hội, Quỹ vì người nghèo, Quỹ khuyến học của Tỉnh,... Tổ chức thăm hỏi và tặng quà các hộ nghèo, gia đình chính sách, xây dựng trao tặng nhà Đại đoàn kết, nhà chính sách; thăm hỏi, phụng dưỡng thăm hỏi Mẹ Việt Nam Anh hùng; hỗ trợ đồng bào và lực lượng chống dịch Covid-19.

Công ty đã nhận chăm sóc 20 cháu mồ côi theo Chương trình “Mẹ đỡ đầu” của Tỉnh

“Hiển giọt máu đào, trao người sự sống”

Hiển máu nhân đạo là hoạt động thường niên được tổ chức tại Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi. Đây là hoạt động thể hiện tinh thần nhân đạo và tính nhân văn của tập thể CNLĐ Công ty, nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm của CNLĐ Công ty với cuộc sống cộng đồng, sẵn sàng tình nguyện hiến máu cứu người.

Trong năm 2023, phong trào hiến máu nhân đạo đã được đông đảo người lao động Công ty tham gia. Kết quả đã thu được 354 đơn vị máu, vượt 11% chỉ tiêu Tỉnh giao.

Không chỉ góp phần thúc đẩy lợi ích kinh tế địa phương, Công ty luôn có sự quan tâm đặc biệt dành cho xã hội và cộng đồng.



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)



Quỹ khuyến học sữa đậu nành Việt Nam

Quỹ Khuyến học Sữa đậu nành Việt Nam (Quỹ Khuyến học) được thành lập từ năm 2016 khởi nguồn và lấy cảm hứng từ chương trình nhân đạo “Giáo dục vệ sinh dinh dưỡng học đường” của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ và Hội chữ thập đỏ Hoa Kỳ tài trợ thông qua Trung Ương Hội Chữ Thập Đỏ Việt Nam. Đây là một Quỹ xã hội hoạt động độc lập, phi lợi nhuận với mục đích chính là khuyến học và phát triển giáo dục, tăng cường sức khỏe, nâng cao thể chất, cải thiện điều kiện chuyên cần và nâng cao kết quả học tập của học sinh.

Từ khi thành lập đến nay, Quỹ Khuyến học đã luôn nỗ lực không ngừng thực hiện các hoạt động có ý nghĩa và luôn bám sát tôn chỉ, mục đích và chức năng nhiệm vụ như trong điều lệ quỹ, nhằm mang đến nguồn dinh dưỡng lành cho các em học sinh trên cả nước bằng ngân sách mà Quỹ tự huy động được.

Ngoài ra, Quỹ Khuyến học cũng thường xuyên tổ chức các hoạt động tuyên truyền giáo dục về dinh dưỡng và trao học bổng để khuyến khích tinh thần học tập của các em học sinh nghèo hiếu học.



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

Từ năm 2016 đến nay, Quỹ khuyến học Sữa đậu nành Việt Nam đã triển khai cấp miễn phí gần **12,6** triệu hộp sữa đậu nành Fami trị giá hơn **45,1** tỷ đồng cho hơn **886** ngàn lượt học sinh tiểu học và trung học cơ sở của **1.580** trường tại 19 tỉnh thành trên toàn quốc.

Riêng năm 2023, từ nguồn đóng góp tự nguyện, tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong cả nước (với tổng thu là **1** tỷ đồng); Quỹ đã cấp miễn phí hơn **231** nghìn hộp sữa đậu nành Fami Canxi trị giá hơn 4 tỷ đồng cho học sinh thuộc 5 huyện tỉnh Sóc Trăng.

Ngoài ra, Quỹ còn tổ chức hoạt động giáo dục về dinh dưỡng cân bằng cho học sinh trên nền tảng online và tổ chức hoạt động trải nghiệm cho học sinh tại trường THCS Kế Sách (huyện Kế Sách) và Trường THCS & THPT Hưng Lợi (huyện Thanh Trì) thông qua các trò chơi tương tác thú vị, bổ ích.



Chương trình sữa học đường “Dinh dưỡng lành cho trẻ em khôn lớn” 2023

2016
- **2023**

12,6
Triệu hộp
sữa

> 886.000
trẻ em khó khăn
tại 16 tỉnh thành

Năm
2023

> 231.000
Hộp sữa

Trị giá 4 tỷ đồng
Cho học sinh tại Sóc
Trăng

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

CẢI TIẾN

Đối với chính sách cho người lao động Công ty luôn đảm bảo cho người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của Nhà nước; thực hiện đầy đủ các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo đúng quy định của pháp luật. Việc tổ chức khám sức khỏe định kỳ, trang bị quần áo, BHLĐ, bồi dưỡng độc hại của Công ty luôn được thực hiện thường xuyên, kịp thời và đúng quy định.

QNS

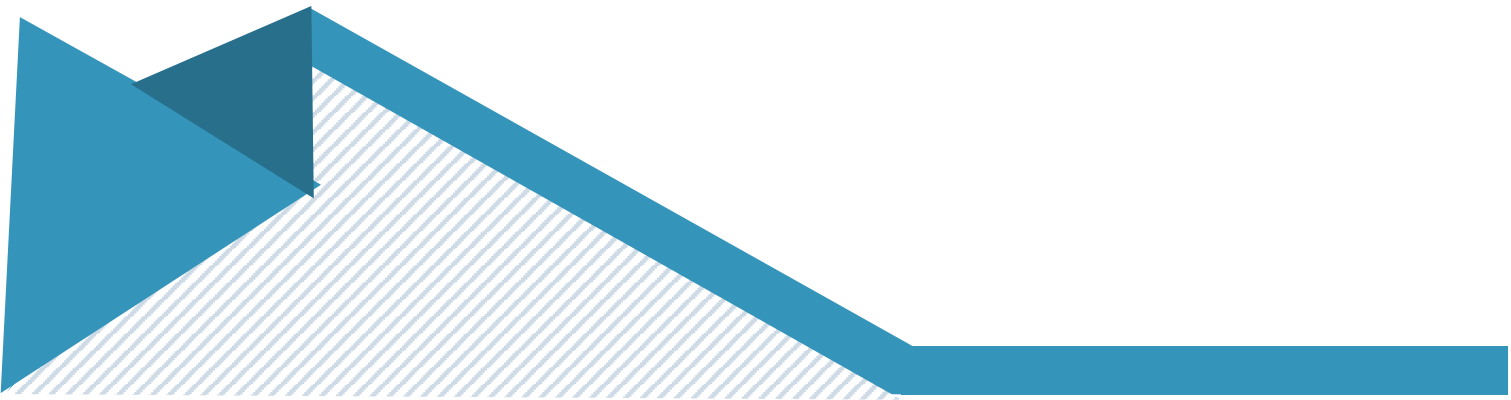
Hoàn thiện và điều chỉnh cơ cấu tổ chức, quản lý để nâng cao hiệu quả hoạt động của mô hình quản lý. QNS tiếp tục duy trì và củng cố các hệ thống quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm, môi trường phù hợp với yêu cầu các Tiêu chuẩn: ISO 9001, ISO 14001, ISO 22000, HACCP, FSSC 22000, Halal và của các công cụ quản lý: 5S, MFCA, BSC&KPI, Lean-Six Sigma,... Thực hiện công tác đánh giá nội bộ và bên ngoài một cách chặt chẽ, phù hợp phục vụ cho hoạt động SX-KD của Công ty.

CƠ CẤU CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ

Tăng cường công tác giám sát hoạt động đầu tư và kinh doanh, kiểm soát chất lượng sản phẩm, công tác bảo vệ môi trường, áp dụng các hệ thống, công cụ quản lý,...tại các đơn vị thành viên.



QUẢN TRỊ CÔNG TY



QUẢN TRỊ CÔNG TY

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- ▶ Hội đồng quản trị QNS hiện nay gồm 6 thành viên, hoạt động trên cơ sở đầy đủ thông tin vì lợi ích cao nhất của Công ty và vì lợi ích của tất cả các cổ đông.
- ▶ Vai trò và trách nhiệm của Hội đồng quản trị được thể hiện trong Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị của Công ty và Quy chế hoạt động của HĐQT đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố trên website Công ty: www.qns.com.vn
- ▶ Các thành viên Hội đồng quản trị đều chủ động tham gia giám sát hoạt động của Công ty, tham gia thảo luận tại các cuộc họp HĐQT. Các tài liệu họp được gửi đến các thành viên HĐQT tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày họp.

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu là TV. HĐQT	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Ông Trần Ngọc Phương	Chủ tịch HĐQT	23/12/2005	14/14	100%
2	Ông Võ Thành Đàng	Phó Chủ tịch HĐQT	23/12/2005	14/14	100%
3	Ông Nguyễn Hữu Tiến	TV. HĐQT	15/04/2011	14/14	100%
4	Ông Ngô Văn Tụ	TV. HĐQT	15/04/2011	14/14	100%
5	Ông Đặng Phú Quý	TV. HĐQT	23/12/2005	14/14	100%
6	Ông Nguyễn Văn Đông	TV. HĐQT độc lập	03/04/2021	14/14	100%



QUẢN TRỊ CÔNG TY (tiếp theo)

CÁC CUỘC HỌP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	04/NQ/QNS-HĐQT	27/01/2023	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua các giao dịch giữa Công ty với Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh (Mã số thuế: 4300371820) là doanh nghiệp do ông Trần Tấn Huyền - em rể của ông Nguyễn Thành Huy (Thành viên Ban kiểm soát) làm chủ sở hữu. - Thông qua các hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh dịch vụ Hồng Vân (Mã số thuế: 4300777556) là doanh nghiệp do bà Tạ Thị Hồng Vân - vợ của ông Đặng Phú Quý (Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc Công ty) làm chủ sở hữu. 	100%
2	11/NQ/QNS-HĐQT	16/02/2023	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua các giao dịch giữa Công ty với Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh (Mã số thuế: 4300371820) là doanh nghiệp do ông Trần Tấn Huyền - em rể của ông Nguyễn Thành Huy (Thành viên Ban kiểm soát) làm chủ sở hữu. 	100%
3	15/NQ/QNS-HĐQT	09/03/2023	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua phương án “Đầu tư hệ nghiền Tetra Alwinsoy công suất 7.000kg/h, 5% protein tại Nhà máy Sữa đậu nành Vinasoy Bắc Ninh” - Thông qua nội dung sửa đổi, bổ sung và toàn văn các tài liệu liên quan đến hoạt động quản lý và điều hành Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ 	100%
4	16/NQ/QNS-HĐQT	09/03/2023	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua hợp đồng giữa Công ty và Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh dịch vụ Hồng Vân (Mã số thuế: 4300777556) là doanh nghiệp do bà Tạ Thị Hồng Vân - vợ của ông Đặng Phú Quý (Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc Công ty) làm chủ sở hữu. - Thông qua chương trình và các tài liệu để trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 biểu quyết và quyết định. 	100%
5	25/NQ/QNS-HĐQT	25/04/2023	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua phương án “Đầu tư bổ sung thiết bị Khu ép tại Nhà máy Đường An Khê”. 	100%

STT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
6	28/NQ/QNS-HĐQT	16/05/2023	- Quyết định lựa chọn Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC – Quận Hải Châu, Đà Nẵng là đơn vị kiểm toán thực hiện soát xét Báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty năm 2023 (Gồm Báo cáo tài chính công ty mẹ, Báo cáo tài chính Công ty TNHH MTV TM Thành Phát và Báo cáo tài chính hợp nhất).	100%
7	31/NQ/QNS-HĐQT	19/06/2023	- Thông qua Dự án Đầu tư đổi mới công nghệ và tự động hóa dây chuyền sản xuất nước khoáng bình tại Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích.	100%
8	32/NQ/QNS-HĐQT	19/06/2023	- Thông qua các giao dịch giữa Công ty với Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh (Mã số thuế: 4300371820) là doanh nghiệp do em rể của ông Nguyễn Thành Huy – Thành viên Ban kiểm soát làm chủ sở hữu - Thông qua các hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh dịch vụ Hồng Vân (Mã số thuế: 4300777556) là doanh nghiệp do vợ của ông Đặng Phú Quý (Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc Công ty) làm chủ sở hữu.	100%
9	35/NQ/QNS-HĐQT	29/06/2023	- Thông qua phương án Đầu tư TSCĐ bổ sung hệ thống sấy/làm mát đường dây chuyền RS.	100%
10	39/NQ/QNS-HĐQT	21/07/2023	Thông qua dự án “Hệ thống máy đóng gói đường túi tự động (giai đoạn 2) tại Nhà máy Đường An Khê – Gia Lai”.	100%
11	40/NQ/QNS-HĐQT	21/07/2023	- Thông qua giao dịch giữa Công ty với Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh (Mã số thuế: 4300371820) là doanh nghiệp do em rể của ông Nguyễn Thành Huy – Thành viên Ban kiểm soát làm chủ sở hữu. - Thông qua giao dịch giữa Công ty với Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh dịch vụ Hồng Vân (Mã số thuế: 4300777556) là doanh nghiệp do vợ của ông Đặng Phú Quý (Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc Công ty) làm chủ sở hữu. - Thông qua các hợp đồng và giao dịch giữa Công ty CP Đường Quảng Ngãi và Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Thành Phát năm 2023.	100%
12	44/NQ/QNS-HĐQT	09/08/2023	- Quyết định tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 bằng tiền.	100%

STT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
13	48/NQ/QNS-HĐQT	04/09/2023	- Quyết định điều chỉnh Dự án “Đầu tư bổ sung, nâng cấp thiết bị sản xuất sữa đậu nành theo công nghệ Wholesome soy & máy rót TPA, nâng cấp hệ thống trộn - trạm CIP tách line hệ trộn 1 tại Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam Vinasoy	100%
14	49/NQ/QNS-HĐQT	04/09/2023	- Quyết định thành lập địa điểm kinh doanh - Cửa hàng bán và giới thiệu sản phẩm Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi - Số 2 - Quyết định thành lập địa điểm kinh doanh - Cửa hàng bán và giới thiệu sản phẩm Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi - Số 3	100%
15	52/NQ/QNS-HĐQT	10/11/2023	Thông qua việc cho phép Tổng giám đốc lập hồ sơ điều chỉnh giá trị đầu tư Phương án “Đầu tư TSCĐ bổ sung Hệ thống sấy/làm mát đường dây chuyền RS” tại Nhà máy Đường An Khê (Phương án đã được Hội đồng quản trị thông qua tại Nghị quyết số 35/NQ/QNS-HĐQT ngày 29/6/2023) và trình Hội đồng quản trị thông qua trước khi quyết toán công trình.	100%
16	55/NQ/QNS-HĐQT	23/11/2023	- Thông qua các giao dịch giữa Công ty với Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh (Mã số thuế: 4300371820) là doanh nghiệp do em rể của ông Nguyễn Thành Huy – Thành viên Ban kiểm soát làm chủ sở hữu. - Thông qua các hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh dịch vụ Hồng Vân (Mã số thuế: 4300777556) là doanh nghiệp do vợ của ông Đặng Phú Quý (Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc Công ty) làm chủ sở hữu.	100%
17	58/NQ/QNS-HĐQT	02/12/2023	Thông qua hợp đồng Công ty với Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh dịch vụ Hồng Vân (Mã số thuế: 4300777556) là doanh nghiệp do vợ của ông Đặng Phú Quý (Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc Công ty) làm chủ sở hữu.	100%
18	62/NQ/QNS-HĐQT	25/12/2023	- Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 của Công ty CP Đường Quảng Ngãi. - Ứng cổ tức đợt 02 năm 2023. - Thông qua kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.	100%

QUẢN TRỊ CÔNG TY (tiếp theo)

QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG

- ▶ HĐQT luôn bảo vệ các quyền của cổ đông và đảm bảo đối xử công bằng với mọi cổ đông, kể cả cổ đông thiểu số và nước ngoài.
- ▶ Quyền của cổ đông được thể hiện cụ thể tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.
- ▶ Hằng năm, HĐQT luôn tổ chức cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên hiệu quả. Thư mời họp có đủ các thông tin liên quan đến cuộc họp được gửi bằng phương thức đảm bảo đến các cổ đông theo đúng thời gian quy định. Các tài liệu họp được công khai trên Website của HNX và Công ty ít nhất 21 ngày trước ngày họp để cổ đông nghiên cứu và dự họp.
- ▶ Biên bản họp ĐHĐCĐ thường niên được ghi chép đầy đủ, chính xác và kịp thời công bố thông tin kèm Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên cho SSC, HNX và đăng trên Website Công ty trong vòng 24 giờ sau cuộc họp.
- ▶ Chủ tịch HĐQT và Ban lãnh đạo Công ty luôn sẵn sàng giải đáp các thắc mắc và cung cấp thông tin theo yêu cầu của các cổ đông.

CÔNG BỐ THÔNG TIN

- ▶ Công ty luôn tuân thủ việc minh bạch và công bằng trong việc công bố thông tin đến tất cả các cổ đông và các bên có quyền lợi liên quan khác.
- ▶ Trong năm, Công ty không có vi phạm pháp luật về Công bố thông tin.

CHÍNH SÁCH CỔ TỨC

Chính sách cổ tức của QNS được ĐHĐCĐ thường niên phê duyệt căn cứ theo kết quả sản xuất kinh doanh trong năm của Công ty. Trong năm, Công ty đã chi trả và tạm ứng các đợt cổ tức như sau:

Cổ tức còn lại năm 2022:

Tỷ lệ cổ tức là 15%, thực hiện chi trả từ tháng 4/2023.

Cổ tức năm 2023:

Ứng đợt 1: Tỷ lệ ứng cổ tức là 10%, thực hiện chi trả từ tháng 9/2023.

Ứng đợt 2: Tỷ lệ ứng cổ tức là 10%, thực hiện chi trả từ tháng 1/2024.

THÙ LAO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Năm 2023, Công ty chưa chi trả bất kỳ khoản thù lao nào cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2023

Trong năm 2023, Hội đồng Quản trị đã hoạt động phù hợp với các quy định của pháp luật, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, các quy chế quản trị nội bộ của Công ty góp phần đạt kết quả mà Đại hội đồng Cổ đông đề ra.

QUẢN TRỊ CÔNG TY (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

- ▶ Ban kiểm soát QNS hiện nay gồm 3 thành viên, luôn hoạt động vì lợi ích của Công ty và của tất cả các cổ đông.
- ▶ Vai trò và trách nhiệm của Ban kiểm soát được thể hiện trong Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Quy chế hoạt động của BKS đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố trên website Công ty: www.qns.com.vn
- ▶ Các thành viên Ban kiểm soát đều chủ động tham gia giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, hoạt động của Công ty, tham gia các cuộc họp HĐQT để đưa ra những đánh giá khách quan nhất.

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu là TV. HĐQT	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Ông Nguyễn Đình Quế	Trưởng ban	23/12/2005	3/3	100%
2	Ông Nguyễn Thành Huy	Kiểm soát viên	23/12/2005	3/3	100%
3	Bà Huỳnh Thị Ngọc Diệp	Kiểm soát viên	25/03/2017	3/3	100%

CÁC CUỘC HỌP CỦA BAN KIỂM SOÁT

STT	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	02/03/2023	<ul style="list-style-type: none"> - Thẩm định Báo cáo tài chính Công ty năm 2022; - Soát xét tình hình hoạt động Công ty năm 2022; kiến nghị, đề xuất với HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty. - Tham gia lựa chọn đơn vị kiểm toán thực hiện soát xét Báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty năm 2023 - Thông qua Tờ trình của Ban kiểm soát trình Đại hội Cổ đông năm 2023 thông qua: V/V lựa chọn công ty kiểm toán thực hiện soát xét Báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty năm 2023; - Tham gia xây dựng Báo cáo của Ban kiểm soát tại Đại hội Cổ đông thường niên năm 2023. - Tham gia Dự thảo Báo cáo của HĐQT Công ty tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023. - Một số công tác của Ban kiểm soát 	100%
2	16/05/2023	Lựa chọn Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC – Quận Hải Châu, Đà Nẵng là đơn vị kiểm toán thực hiện soát xét Báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty năm 2023 (Gồm Báo cáo tài chính công ty mẹ, Báo cáo tài chính Công ty TNHH MTV TM Thành Phát và Báo cáo tài chính hợp nhất).	100%
3	06/09/2023	<ul style="list-style-type: none"> - Thẩm định Báo cáo tài chính Công ty 6 tháng đầu năm 2023; - Soát xét tình hình hoạt động công ty 7 tháng đầu năm 2023; kiến nghị, đề xuất với HĐQT, Tổng giám đốc Công ty. - Hoạt động của Ban kiểm soát những tháng cuối năm 2023. 	100%

QUẢN TRỊ CÔNG TY (tiếp theo)

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA BKS NĂM 2023

Ban kiểm soát đã hoạt động phù hợp với các quy định của pháp luật, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát.

Trong năm, Ban kiểm soát chưa nhận bất kỳ khoản thù lao nào.

HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA BKS NĂM 2023

- ▶ Giám sát, đánh giá hoạt động của Hội Đồng Quản Trị, của Ban Tổng Giám đốc trong suốt niên độ, liên quan đến việc thực hiện các kế hoạch tài chính và kế hoạch hoạt động của năm 2023 đã được Đại Hội Cổ Đông thông qua; giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và quy định quản trị nội bộ của Công ty.
- ▶ Tham gia các cuộc họp của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, giám sát thường xuyên các hoạt động của Công ty, nắm bắt thông tin về tình hình kinh doanh, cảnh báo kịp thời các yếu tố rủi ro đảm bảo cho hoạt động của Công ty tuân thủ các quy định pháp luật, Điều lệ Công ty.
- ▶ Thẩm tra các báo cáo tài chính quý, báo cáo 6 tháng, báo cáo năm; đồng thời giám sát các đơn vị trong việc thực thi những kiến nghị do đơn vị Kiểm toán độc lập đưa ra.

SỰ PHỐI HỢP GIỮA BKS VỚI HĐQT, BAN TGD VÀ CỔ ĐÔNG

Ban Kiểm soát đã phối hợp với Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc để thực hiện trách nhiệm và quyền hạn theo luật định; đã tham dự tất cả các phiên họp trực tiếp của Hội đồng Quản trị hoặc nhận đầy đủ hồ sơ tài liệu của các phiên họp lấy ý kiến bằng văn bản; tham gia các cuộc họp của Tổng Giám đốc như sơ kết, tổng kết hoạt động kinh doanh của Công ty, triển khai các chiến lược kinh doanh.

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc luôn tạo điều kiện thuận lợi để Ban Kiểm soát thực hiện nhiệm vụ được qui định tại Điều Lệ Công ty. Các thành viên Ban kiểm soát được cung cấp đầy đủ thông tin về hoạt động SXKD của Công ty, hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc. Nhờ đó, có thể tiếp cận, nắm bắt kịp thời thông tin về tình hình hoạt động Công ty và các Đơn vị thành viên; thực hiện việc giám sát và có ý kiến trực tiếp về các vấn đề thuộc quyền hạn của Ban Kiểm soát, cũng như tham gia cùng Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong công tác quản trị điều hành.

Đối với cổ đông, Ban Kiểm soát luôn sẵn sàng tiếp nhận phản ánh, trao đổi thông tin, tiếp thu ý kiến đóng góp của cổ đông.

QUẢN TRỊ CÔNG TY (tiếp theo)

KẾT QUẢ GIÁM SÁT CỦA BAN KIỂM SOÁT

KẾT QUẢ GIÁM SÁT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- ▶ Năm 2023, Hội đồng quản trị đã triển khai thực hiện đầy đủ các mục tiêu, nhiệm vụ mà Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 đã quyết nghị.
- ▶ Các hoạt động của Hội đồng quản trị đã tuân thủ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cũng như các quy định của pháp luật hiện hành.
- ▶ Hội đồng quản trị đã nhạy bén và có những quyết định kịp thời trong chỉ đạo điều hành và điều chỉnh trong đầu tư; từ đó đã khắc phục những hạn chế tác động bất lợi do môi trường kinh doanh; phát huy lợi thế vượt qua khó khăn hoàn thành các chỉ tiêu nhiệm vụ năm 2023, tạo cơ sở phát triển trong những năm tiếp theo.

KẾT QUẢ GIÁM SÁT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- ▶ Ban Tổng Giám đốc đã triển khai kịp thời các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị; chủ động xây dựng kế hoạch triển khai Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết của Hội đồng Quản trị đến các thành viên trong Ban Tổng Giám đốc, các phòng ban nghiệp vụ, các đơn vị thành viên để thực hiện.
- ▶ Năm 2023, Ban Tổng Giám đốc đã hoàn thành nhiệm vụ điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn Công ty theo định hướng phát triển đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên; triển khai đầy đủ các nội dung đã được Hội đồng Quản trị Công ty quyết nghị; kịp thời giải quyết những vấn đề phát sinh đột xuất, bất thường có nguy cơ ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của Cty. Hoạt động của Ban TGD phù hợp với nhiệm vụ và quyền hạn được quy định trong Điều lệ Công

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Tình hình tại chính Công ty năm 2023 ổn định, lành mạnh. Hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh ĐHCĐ thường niên năm 2023 đưa ra.

Năm 2023, Ban Kiểm soát chưa phát hiện sự bất thường nào trong các hoạt động của Công ty, không nhận được ý kiến nào của cổ đông gửi đến Ban Kiểm soát về sai phạm của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. Các hoạt động của Công ty CP Đường Quảng Ngãi trong năm 2023 đều tuân thủ quy định pháp luật, Điều Lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và hệ thống điều hành Công ty đã hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ trong năm 2023. Với những định hướng đúng đắn và quyết định điều hành kịp thời đã đưa Công ty vượt qua nhiều khó khăn trước những biến động kinh tế - xã hội phức tạp, dịch bệnh, biến đổi khí hậu trong năm 2023; tổ chức điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh và tài chính đạt hiệu quả.

NGUYỄN ĐÌNH QUẾ

Trưởng ban kiểm soát

QUẢN TRỊ CÔNG TY (tiếp theo)

CÁC GIAO DỊCH TRONG NĂM

GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan được Hội đồng quản trị thông qua và được trình bày trong Báo cáo tài chính năm 2023 được đính kèm (Trang 41 Báo cáo tài chính; Trang 42 và 43 Báo cáo tài chính hợp nhất).

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA NGƯỜI NỘI BỘ VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	
1	Võ Thành Đàng	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc	26.062.548	7,30	28.300.048	7,93	Mua
2	Hoàng Thị Lệ Hằng	Người có liên quan đến ông Võ Thành Đàng - Em dâu	90.700	0,03	88.000	0,02	Bán
3	Nguyễn Đình Quế	Trưởng Ban kiểm soát	2.400.941	0,67	2.396.441	0,67	Bán
4	Huỳnh Thị Ngọc Diệp	Thành viên Ban kiểm soát	267.183	0,07	270.683	0,08	Mua
5	Nguyễn Thế Bình	Kế toán trưởng	2.204.163	0,62	2.207.163	0,62	Mua
6	Đặng Thị Loan	Chị dâu ông Nguyễn Hữu Tiến – TV. HĐQT	30.415	0,01	0	-	Bán
7	Ngô Võ Triết	Con ông Ngô Văn Tự - TV. HĐQT	70.000	0,02	0	-	Mua, bán
8	Nguyễn Thị Hồng Nho	Chị ruột ông Nguyễn Thành Huy - TV. Ban kiểm soát	181.292	0,05	166.792	0,05	Mua, bán
9	Nguyễn Thị Kim Nguyên	Em ruột ông Nguyễn Thành Huy - TV. Ban kiểm soát	56.496	0,02	61.496	0,02	Mua



CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN



KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024



Sữa Chua Uống Thực Vật ĐẦU TIÊN TẠI VIỆT NAM



Với 3 hương vị



TỔNG DOANH THU

9.000 TỶ ĐỒNG

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

1.500 TỶ ĐỒNG

LỢI NHUẬN SAU THUẾ

1.341 TỶ ĐỒNG

TỶ LỆ TRẢ CỔ TỨC

≥ 15%

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂM 2024

ĐỊNH HƯỚNG CHUNG

Năm 2024, kinh tế thế giới dự báo tiếp tục chịu nhiều ảnh hưởng, thách thức bởi chiến tranh Nga – U-crai-na, cạnh tranh giữa các nền kinh tế lớn,... đồng thời, nền kinh tế Việt Nam cũng chịu nhiều tác động.

Định hướng phát triển trong năm 2024:

- Việc phát triển của công ty phải tuân thủ các quy định của pháp luật và gắn liền với lợi ích của:

+ Người nông dân: Công ty tiếp tục đầu tư phát triển vùng nguyên liệu mía và đậu nành có chất lượng và năng suất cao mang lại thu nhập cao cho người nông dân và hiệu quả cho Công ty.

+ Người lao động là nguồn lực phát triển doanh nghiệp: Công ty chú trọng đào tạo phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, xây dựng đội ngũ cán bộ, nhân viên có đủ kỹ năng và bắt kịp với tiến bộ về khoa học, kỹ thuật; tạo môi trường làm việc thân thiện, an toàn.

+ Người tiêu dùng: Công ty luôn xác định mục tiêu đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng lên hàng đầu. Chú trọng phát triển đa dạng hóa sản phẩm: ngoài phát triển các sản phẩm hiện có, Công ty nghiên cứu và phát triển các sản phẩm mới mà Công ty có lợi thế để mang lại những sản phẩm tốt nhất đến người tiêu dùng.

+ Cổ đông và các đối tác: Công ty luôn đảm bảo đem lại lợi ích cao nhất cho cổ đông và các đối tác.

QNS sẽ luôn trong tâm thế sẵn sàng thích ứng linh hoạt với tình hình kinh tế, chính trị trong và ngoài nước, nắm bắt cơ hội sản xuất kinh doanh, phát huy tối đa lợi thế để mang lại hiệu quả cho Công ty.

- Tăng cường công tác quản lý và hoạt động sản xuất kinh doanh các dự án nhằm đem lại hiệu quả cho Công ty.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, quản trị và bán hàng.

- Quản lý chặt chẽ chi phí, đảm bảo sử dụng nguồn vốn có hiệu quả; nâng cao năng lực tài chính, đảm bảo phát triển liên tục, ổn định, vững chắc.



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂM 2024

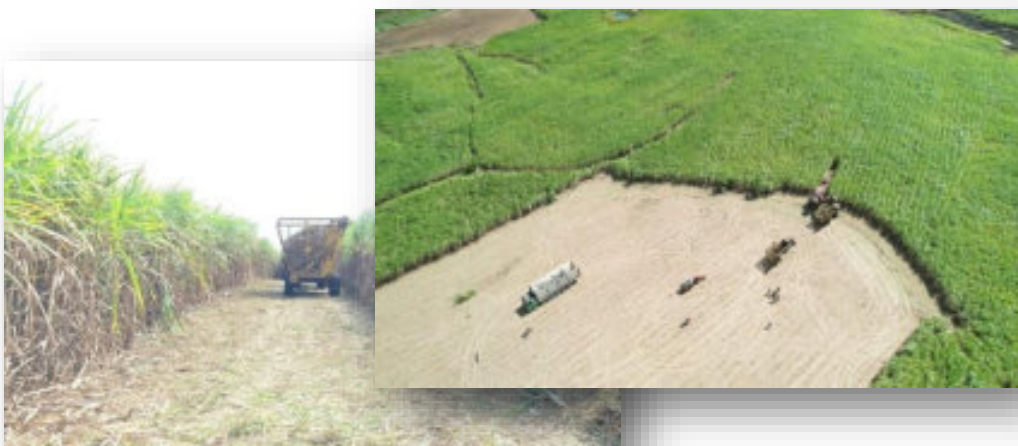
MẢNG KINH DOANH MÍA – ĐƯỜNG – ĐIỆN

- Công ty tiếp tục thực hiện đầu tư vùng nguyên liệu mía theo hướng đầu tư trực tiếp cho người trồng mía, đầu tư cơ giới hóa, giống mía, phân bón, ứng dụng khoa học kỹ thuật,...và đầu tư qua giá mua mía để phục hồi và phát triển vùng nguyên liệu mía tại vùng Đông Gia Lai.

- Tiếp tục nghiên cứu, xây dựng dự án sản xuất Ethanol để hoàn thiện chuỗi giá trị Mía – Đường – Điện sinh khối – Ethanol.

- Tập trung đẩy mạnh thị trường bán hàng ở cả kênh bán buôn, khách hàng công nghiệp và bán lẻ đường túi với các sản phẩm: đường kính trắng, đường tinh luyện và đường vàng với các thương hiệu đường An Khê, đường Quảng Ngãi.

- Tiếp tục nghiên cứu, phát triển sản phẩm mới để phục vụ nhu cầu của khách hàng như: đường lỏng...



MẢNG DINH DƯỠNG TỪ THỰC VẬT

- Tiếp tục mở rộng vùng nguyên liệu đậu nành ra các vùng nông thôn cả nước, ứng dụng công nghệ cao trong công tác chọn tạo giống đậu nành để phù hợp với từng vùng.

- Tiếp tục nâng cấp và khẳng định vị trí dẫn đầu ngành hàng bằng việc sáng tạo các sản phẩm mang giá trị cộng thêm cho ngành hàng sữa đậu nành. Đồng thời, mở rộng ngành hàng dinh dưỡng từ thực vật với các sản phẩm: sữa chua uống từ thực vật, thịt từ thực vật,...

- Ngoài các kênh bán hàng sẵn có, Vinasoy triển khai mô hình bán hàng đa kênh, hợp kênh để phù hợp với xu hướng tiêu dùng hiện nay.

- Xây dựng chiến lược Marketing để khẳng định vị thế dẫn đầu tại thị trường trong nước, đẩy mạnh công tác xuất khẩu các sản phẩm của Vinasoy sang các thị trường: Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Mỹ,...

- Phát huy mọi nguồn lực, đẩy mạnh hoạt động đối ngoại, xúc tiến thương mại, liên doanh, liên kết với các đối tác nước ngoài để tiếp cận thị trường quốc tế rộng lớn hơn.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂM 2024

CÁC MẢNG KINH DOANH KHÁC

- Đầu tư các thiết bị nhằm cơ giới hóa, tự động hóa, đổi mới công nghệ trong sản xuất.
- Tiếp tục cải tiến nâng cao chất lượng các sản phẩm hiện có, nghiên cứu các sản phẩm mới.
- Phát triển hệ thống phân phối cho các sản phẩm.





THÔNG TIN LIÊN HỆ QNS



TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, P. Quảng Phú, TP. Quảng Ngãi

Số ĐKKD: 4300205943

ĐT: 84-255-3726110

Fax: 84-255-3822843

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

Nhà máy Đường An Khê

Địa chỉ: Xã Thành An, Thị xã An Khê, Tỉnh Gia Lai

ĐT: 84-269-3532084

Fax: 84-269-3532002

Nhà máy Sửa chữa ngành Việt Nam Vinasoy

Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, P. Quảng Phú, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

ĐT: 84-255-3719719 Fax: 84-255-3810391

Nhà máy Sửa chữa ngành Việt Nam VNS Bắc Ninh

Địa chỉ: KCN Tiên Sơn, TX Từ Sơn, Bắc Ninh

ĐT: 84-222-3714714 Fax: 84-222-3714715

Nhà máy Sửa chữa ngành Việt Nam VNS Bình Dương

Địa chỉ: KCN VSIP II-A, TX Tân Uyên, Bình Dương

ĐT: 84-074-3719719

Nhà máy Bia Dung Quất

Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, P. Quảng Phú, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

ĐT: 84-255-3726414

Fax: 84-255-3812928

Nhà máy Bánh kẹo Biscafun

Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, P. Quảng Phú, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

ĐT: 84-255-3822153 Fax: 84-255-3811274

Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích

Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, P. Quảng Phú, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

ĐT: 84-255-3822009 Fax: 84-255-3810377

Nhà máy Nha Quảng Ngãi

Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, P. Quảng Phú, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

ĐT: 84-255-3726722

Fax: 84-255-38210154

Nhà máy Điện Sinh khối An Khê

Địa chỉ: Xã Thành An, Thị xã An Khê, Tỉnh Gia Lai

Nhà máy Cơ khí

Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, P. Quảng Phú, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

ĐT: 84-255-3726731

Fax: 84-255-3822843

Xí nghiệp Cơ giới Nông Nghiệp An Khê

Địa chỉ: Cụm CN An Bình, TX An Khê, Gia Lai

ĐT: 84-269-3532922

Trung tâm Môi trường và Nước sạch

Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, P. Quảng Phú, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

ĐT: 84-255-3726766 Fax: 84-255-3726769

Trung tâm Nghiên cứu và ƯD ngành VSAC

Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, P. Quảng Phú, TP. Quảng Ngãi

ĐT: 84-255-3726652

Nhà máy Điện Sinh khối

Địa chỉ: Xã Thành An, Thị xã An Khê, Tỉnh Gia Lai

Trung tâm Nghiên cứu và phát triển đậu nành Vinasoy

Địa chỉ: Xã Hành Thiện, Huyện Nghĩa Hành, Tỉnh Quảng Ngãi

ĐT: 84-255-3945515

Fax: 84-255-3945515

CÔNG TY CON

Công ty TNHH MTV TM Thành Phát

Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, P. Quảng Phú, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

ĐT: 84-255-3726144

Fax: 84-255-3811822

Email: trade@qns.com.vn

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

Văn phòng Đại diện TP.HCM

Địa chỉ: 132 Hàm Nghi, P. Bến Thành, Q.1, TP.HCM

ĐT: 84-2873030389

Fax: 84-2873030389

Văn phòng Đại diện Hà Nội

Địa chỉ: Tòa nhà Ford Thăng Long, 105 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

ĐT: 84-2435627425

Fax: 84-2435622699

ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH

Cửa hàng bán và giới thiệu sản phẩm Công ty CP Đường Quảng Ngãi

Địa chỉ: 136 Nguyễn Tự Tân, P. Trần Hưng Đạo, TP. Quảng Ngãi

ĐT: 84-255-3726144

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI



TỔNG GIÁM ĐỐC

VŨ THÀNH ĐÀNG

uml

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY
31/12/2023

Báo cáo Ban Tổng Giám đốc
Báo cáo kiểm toán độc lập
Bảng cân đối kế toán
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Thuyết minh BCTC

(Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được đính kèm theo và đã được công bố thông tin tại website chính thức của Công ty là www.qns.com.vn)



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG
QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 5
Báo cáo kiểm toán độc lập	6
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 25 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã số doanh nghiệp hiện nay là 4300205943) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/09/2023.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 20/12/2016 với mã chứng khoán là QNS.

Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2023: 3.569.399.550.000 đồng

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con:

Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Giống Mía Gia Lai.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	02 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Quảng Ngãi	Thương mại	100%

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, Phường Quảng Phú, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255.3726 110
- Fax: (84) 0255.3822 843
- Website: www.qns.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Chi tiết: Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất phân bón và các hợp chất ni tơ. Chi tiết: Sản xuất các loại phân bón vô cơ, vi sinh;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh bia, đồ uống;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác nước khoáng;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Trồng mía;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy trồng, máy chăm sóc và máy thu hoạch mía;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh; Kinh doanh vỏ chai thủy tinh, kết nhựa các loại; Kinh doanh mía giống, mía nguyên liệu, cồn, nha (đường glucoza); Kinh doanh chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất: mật ri, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nha (đường glucoza); Sản xuất và kinh doanh cồn (Ethanol): cồn thực phẩm, cồn nhiên liệu, cồn nhiên liệu biến tính, cồn công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh CO2 thực phẩm và CO2 công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh sản phẩm Nấm men; Sản xuất và kinh doanh sản phẩm thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Chung, tinh cát và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất rượu vang;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh giống đậu nành, đậu nành nguyên liệu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa. Chi tiết: trồng đậu nành;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn về nông học;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống. Chi tiết: Sản xuất và cung cấp khí biogas và khí hơi nước;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo;
- Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm. Chi tiết: Nhân và chăm sóc cây mía giống; Nhân và chăm sóc cây đậu nành giống;
- Sản xuất điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 4.133 người. Trong đó nhân viên quản lý là 162 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Trần Ngọc Phương | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021 |
| • Ông Võ Thành Đàng | Phó Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm ngày 08/04/2021 |
| • Ông Nguyễn Hữu Tiến | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021 |
| • Ông Ngô Văn Tụ | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021 |
| • Ông Đặng Phú Quý | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021 |
| • Ông Nguyễn Văn Đông | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm ngày 03/04/2021 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Đình Qué | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2021 |
| • Ông Nguyễn Thành Huy | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021 |
| • Bà Huỳnh Thị Ngọc Diệp | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Võ Thành Đàng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021 |
| • Ông Trần Ngọc Phương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021 |
| • Ông Đặng Phú Quý | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/08/2022 |
| • Ông Nguyễn Thế Bình | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Yêu Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 02 năm 2024



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 140/2024/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 28/02/2024 của Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 7 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2023-010-1
Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Đinh Ngọc Hồng Hạnh - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4452-2023-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.093.319.101.947	6.090.308.585.881
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		289.482.272.858	202.619.119.038
1. Tiền	111	5	289.482.272.858	202.619.119.038
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.165.000.000.000	4.296.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	6.165.000.000.000	4.296.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		661.338.432.336	587.208.566.704
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	248.116.226.127	146.306.720.521
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	379.855.956.240	410.943.227.278
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	52.593.372.855	47.426.290.039
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(19.227.122.886)	(17.467.671.134)
IV. Hàng tồn kho	140		958.387.940.269	947.250.896.864
1. Hàng tồn kho	141	11	961.027.161.702	948.321.942.419
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.639.221.433)	(1.071.045.555)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.110.456.484	57.230.003.275
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	18.369.074.400	54.962.018.895
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	122.356.025
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	741.382.084	2.145.628.355
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			3.959.445.424.756	4.176.155.603.134
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		786.569.947	456.640.965
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	786.569.947	456.640.965
II. Tài sản cố định	220		3.666.269.497.383	3.913.527.682.127
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.650.217.131.046	3.905.654.337.672
- Nguyên giá	222		9.204.317.361.309	9.054.223.474.811
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.554.100.230.263)	(5.148.569.137.139)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	16.052.366.337	7.873.344.455
- Nguyên giá	228		74.486.330.425	62.861.937.395
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(58.433.964.088)	(54.988.592.940)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		53.483.559.255	33.080.880.259
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	53.483.559.255	33.080.880.259
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		238.905.798.171	229.090.399.783
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	238.880.008.227	228.983.666.578
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		25.789.944	106.733.205
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		12.052.764.526.703	10.266.464.189.015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.472.205.987.868	2.801.584.764.771
I. Nợ ngắn hạn	310		3.281.488.129.991	2.750.043.954.761
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	456.319.808.742	478.927.718.394
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	35.532.426.204	31.988.541.222
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	18	145.721.654.219	120.405.840.829
4. Phải trả người lao động	314		111.461.532.617	103.667.788.357
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	3.339.377.086	3.649.251.624
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		712.727	620.308
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	42.427.563.697	42.755.103.896
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	2.411.316.232.933	1.895.895.232.086
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		75.368.821.766	72.753.858.045
II. Nợ dài hạn	330		190.717.857.877	51.540.810.010
1. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	8.251.004.364	10.510.373.364
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	22	182.466.853.513	41.030.436.646
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.580.558.538.835	7.464.879.424.244
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	8.580.558.538.835	7.464.879.424.244
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	3.569.399.550.000	3.569.399.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.569.399.550.000	3.569.399.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	353.499.663.780	353.499.663.780
3. Cổ phiếu quỹ	415	23	(834.457.318.216)	(834.457.318.216)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	714.375.667.849	675.773.360.282
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	4.777.740.975.422	3.700.664.168.398
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.895.681.049.975	2.564.623.257.818
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.882.059.925.447	1.136.040.910.580
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		12.052.764.526.703	10.266.464.189.015



Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Diệp

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
HỢP NHẤT**

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	10.081.617.871.279	8.318.949.297.839
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	60.382.607.080	63.945.618.017
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		10.021.235.264.199	8.255.003.679.822
4. Giá vốn hàng bán	11	27	6.670.392.634.780	5.796.078.008.092
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		<u>3.350.842.629.419</u>	<u>2.458.925.671.730</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	340.607.535.831	191.042.786.716
7. Chi phí tài chính	22	29	138.891.494.695	83.722.680.028
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		136.264.011.316	83.170.019.490
8. Chi phí bán hàng	25	30.a	805.491.960.579	868.297.002.640
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.b	391.346.215.563	232.062.418.660
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>2.355.720.494.413</u>	<u>1.465.886.357.118</u>
11. Thu nhập khác	31	31	93.995.949.879	43.757.052.420
12. Chi phí khác	32	32	2.868.560.251	4.320.507.909
13. Lợi nhuận khác	40		<u>91.127.389.628</u>	<u>39.436.544.511</u>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>2.446.847.884.041</u>	<u>1.505.322.901.629</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	263.301.665.333	218.681.555.091
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		80.943.261	(102.239.042)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>2.183.465.275.447</u>	<u>1.286.743.585.580</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.183.465.275.447	1.286.743.585.580
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	7.172	4.226
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	7.172	4.226



Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Diệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.446.847.884.041	1.505.322.901.629
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất	02	445.442.805.149	489.531.395.518
- Các khoản dự phòng	03	3.327.627.630	931.599.178
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	321.055.146	(1.761.013.648)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(311.142.845.270)	(159.267.560.093)
- Chi phí lãi vay	06	136.264.011.316	83.170.019.490
- Các khoản điều chỉnh khác	07	150.000.000.000	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	2.871.060.538.012	1.917.927.342.074
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(63.960.851.173)	(66.303.600.535)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(12.705.219.283)	(130.535.487.442)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(6.873.449.313)	(27.099.968.958)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	21.261.649.770	(52.454.673.383)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(136.605.687.173)	(82.326.985.855)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(245.637.015.090)	(154.085.610.326)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(18.418.446.194)	(19.894.849.973)
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.408.121.519.556	1.385.226.165.602
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(219.442.528.152)	(101.793.212.971)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	448.861.168	70.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.554.000.000.000)	(5.165.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	8.685.000.000.000	4.792.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	306.386.890.947	153.043.129.586
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.781.606.776.037)	(321.679.265.203)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.761.780.787.221	5.569.341.998.122
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.246.359.786.374)	(5.705.734.886.722)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.054.889.415.600)	(904.248.547.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(539.468.414.753)	(1.040.641.436.200)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	87.046.328.766	22.905.464.199
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	202.619.119.038	178.881.955.680
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(183.174.946)	831.699.159
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	289.482.272.858	202.619.119.038



Võ Thanh Đăng

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 25 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã số doanh nghiệp hiện nay là 4300205943) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/09/2023.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 20/12/2016 với mã chứng khoán là QNS.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại/dịch vụ/xây lắp/tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Chi tiết: Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất phân bón và các hợp chất ni tơ. Chi tiết: Sản xuất các loại phân bón vô cơ, vi sinh;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh bia, đồ uống;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác nước khoáng;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Trồng mía;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy trồng, máy chăm sóc và máy thu hoạch mía;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh; Kinh doanh vỏ chai thủy tinh, kết nhựa các loại; Kinh doanh mía giống, mía nguyên liệu, cồn, nha (đường glucoza); Kinh doanh chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất: mật rỉ, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nha (đường glucoza); Sản xuất và kinh doanh cồn (Ethanol): cồn thực phẩm, cồn nhiên liệu, cồn nhiên liệu biến tính, cồn công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh CO2 thực phẩm và CO2 công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh sản phẩm Nấm men; Sản xuất và kinh doanh sản phẩm thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất rượu vang;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh giống đậu nành, đậu nành nguyên liệu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa. Chi tiết: trồng đậu nành;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn về nông học;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống. Chi tiết: Sản xuất và cung cấp khí biogas và khí hơi nước;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo;
- Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm. Chi tiết: Nhân và chăm sóc cây mía giống; Nhân và chăm sóc cây đậu nành giống;
- Sản xuất điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng. Riêng Nhà máy Nhà máy Đường An Khê, Nhà máy Điện Sinh khối hoạt động sản xuất kinh doanh mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm kế tiếp.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

- Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Giống Mía Gia Lai.

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	02 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Quảng Ngãi	Thương mại	100%

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất****Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng niên độ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	15
Phần mềm quản lý	1,5 - 3

4.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty được phân bổ vào chi phí như sau:

- Tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Công cụ dụng cụ, vỏ chai, két đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4.15 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ do Công ty thành lập để tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty thông qua hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và phát triển, đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm, hợp lý hoá sản xuất nhằm nâng cao sức cạnh tranh của Công ty.

Việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/08/2016 được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09/02/2011 và Thông tư số 105/2012/TT-BTC ngày 25/06/2012 của Bộ Tài chính. Đối với các tài sản cố định mua sắm từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ sau khi được Sở Khoa học và Công nghệ địa phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

chúng nhận, Công ty hạch toán ghi giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ, đồng thời hạch toán tăng hao mòn lũy kế tài sản cố định tương ứng với toàn bộ nguyên giá của các tài sản cố định đó.

Kể từ ngày 01/09/2016, Công ty trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28/06/2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính, Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN ngày 31/05/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Thông tư số 67/2022/TT-BTC ngày 07/11/2022 của Bộ Tài chính.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phân vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức trả cho các cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.17 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc niên độ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.23 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.24 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 5% đối với mặt hàng đường, mật ri, nha.
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% đối với các sản phẩm: nước khoáng, bánh kẹo, sữa, bia, bao bì, điện thương phẩm. Từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023, áp dụng thuế suất 8% đối với các mặt hàng này theo Nghị định 44/2023/NĐ-CP của Chính phủ.
 - ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng mức thuế suất 65% đối với mặt hàng bia.
- Thuế tài nguyên:
 - ✓ Hoạt động khai thác nước khoáng với mức 325.000 đồng/m³ x thuế suất (10%);
 - ✓ Hoạt động khai thác nước sông Trà Khúc với mức: 4.000 đồng/m³ x thuế suất (1%).
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
Áp dụng thuế suất 20%.
Riêng đối với một số đơn vị trực thuộc thì được hưởng ưu đãi cụ thể như sau:
 - ✓ Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp: Miễn thuế đối với thu nhập từ hoạt động cày đất và thu hoạch mía.
 - ✓ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY (huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi): Áp dụng mức thuế suất 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.
 - ✓ Nhà máy Đường An Khê (thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai):

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- + Đối với thu nhập từ chế biến nông sản: Được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- + Đối với các khoản thu nhập khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh: Áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm (từ 2006 – 2020). Từ năm 2021 áp dụng thuế suất 20%.
- + Đối với dự án “Đầu tư dây chuyền sản xuất đường tinh luyện RE” là dự án đầu tư mới tại địa bàn có kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với mã số dự án 4022187241 cấp ngày 13/05/2019) sẽ được áp dụng ưu đãi thuế như sau:
 - Áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu từ Dự án. Năm 2021, Công ty đã có doanh thu từ dự án, do đó thuế suất 10% áp dụng từ 2021 đến 2035.
 - Miễn thuế 4 năm và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ Dự án. Năm 2021, Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án, do đó thời gian miễn thuế từ 2021 – 2024 và giảm 50% thuế TNDN từ 2025 – 2033.
- ✓ Nhà máy Đường Phở Phong: Áp dụng mức thuế suất 15% đối với thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.
- ✓ Nhà máy Sửa đậu nành Việt Nam VINASOY Bình Dương có dự án đầu tư mới thực hiện đầu tư trong năm 2016 đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định, được hưởng ưu đãi thuế đối với đầu tư mới. Theo đó, nhà máy áp dụng ưu đãi miễn thuế 2 năm (2017 - 2018) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2019 – 2022) đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới tính từ năm 2017. Từ năm 2023, Nhà máy đã hết thời hạn được miễn giảm thuế và áp dụng thuế suất hiện hành là 20%.
- ✓ Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích có dự án đầu tư mở rộng đã thực hiện đầu tư trong năm 2017. Theo đó, nhà máy áp dụng ưu đãi miễn thuế 2 năm (2017 - 2018) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2019 – 2022) đối với thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng tính từ năm 2017. Từ năm 2023, Nhà máy đã hết thời hạn được miễn giảm thuế và áp dụng thuế suất hiện hành là 20%.
- ✓ Nhà máy Điện Sinh khởi có dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn do đó áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm (từ 2018 đến 2032); được miễn 4 năm (từ 2018 đến 2021), giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ 2022 đến 2030).
- ✓ Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng giống mía Gia Lai: Áp dụng miễn thuế TNDN đối với hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

		31/12/2023		01/01/2023
Tiền mặt tại quỹ		17.688.823.033		33.465.707.896
+ VND		17.654.238.033		33.434.007.896
+ Vàng tiền tệ (Vàng miếng SJC)	4 miếng	28.400.000	4 miếng	26.400.000
+ Vàng tiền tệ (Vàng nhẫn SJC)	1 nhẫn	6.185.000	1 nhẫn	5.300.000
Tiền gửi ngân hàng		271.793.449.825		169.153.411.142
+ VND		260.494.056.753		166.003.609.120
+ USD	470.668,06 #	11.299.375.403	134.833,70 #	3.149.785.454
+ EUR	0,67 #	17.669	0,67 #	16.568
Cộng		<u>289.482.272.858</u>		<u>202.619.119.038</u>

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền gửi có kỳ hạn	6.165.000.000.000	4.296.000.000.000
Cộng	<u>6.165.000.000.000</u>	<u>4.296.000.000.000</u>

Tại ngày 31/12/2023, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng đến không quá 1 năm. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	2.538.250.683	2.189.325.727
Công ty TNHH Dịch vụ EB	2.654.937.103	2.878.505.004
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	47.217.431.595	30.175.130.025
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	59.548.069.081	41.688.000.000
Công ty TNHH Frieslandcampina Hà Nam	3.363.994.516	2.924.114.970
Công ty TNHH Frieslandcampina Việt Nam	20.970.495.000	-
Công ty CP Thực phẩm Dinh Dưỡng	-	31.675.570.500
Công ty CP Thực Phẩm Dinh Dưỡng Nutifood Việt Nam	17.521.455.000	-
Các đối tượng khác	94.301.593.149	34.776.074.295
Cộng	<u>248.116.226.127</u>	<u>146.306.720.521</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi đầu tư cho người trồng mía	340.404.070.458	363.650.697.715
Các đối tượng khác	39.451.885.782	47.292.529.563
Cộng	379.855.956.240	410.943.227.278

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	43.746.273.974	-	39.439.180.819	-
Tạm ứng	2.362.552.599	-	2.525.131.835	-
Ký cược, ký quỹ	473.999.655	-	493.682.237	-
Phải thu khác	6.010.546.627	18.451.050	4.968.295.148	18.451.050
Cộng	52.593.372.855	18.451.050	47.426.290.039	18.451.050

b. Dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	786.569.947	-	456.640.965	-
Cộng	786.569.947	-	456.640.965	-

10. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	17.305.905.303	13.544.300.467
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.370.397.494	2.739.108.285
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	329.795.048	1.038.855.353
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	221.025.041	145.407.029
Cộng	19.227.122.886	17.467.671.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Nợ xấu

Nợ phải thu quá hạn	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
- Trịnh Văn Hùng	478.245.050	-	Trên 3 năm	478.245.050	-	Trên 3 năm
- Công ty Phát triển và Năng lượng Công nghệ	750.000.000	-	Trên 3 năm	750.000.000	-	Trên 3 năm
- Phạm Thị Chính	117.903.750	-	Trên 3 năm	117.903.750	-	Trên 3 năm
- Công ty Cơ khí Việt Nam Vinashin	140.732.500	-	Trên 3 năm	140.732.500	-	Trên 3 năm
- Công ty TNHH Thuận Thành	272.811.481	-	Trên 3 năm	272.811.481	-	Trên 3 năm
- Nguyễn Tài Danh	175.416.672	-	Trên 3 năm	175.416.672	-	Trên 3 năm
- Các đối tượng khác	18.724.846.788	1.432.833.355	0,5 - 23 năm	18.325.803.788	2.793.242.107	0,5 - 22 năm
Cộng	<u>20.659.956.241</u>	<u>1.432.833.355</u>		<u>20.260.913.241</u>	<u>2.793.242.107</u>	

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi là giá trị còn lại sau khi lấy số dư nợ gốc trừ đi mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

11. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	36.879.787.829	-	56.302.790.425	-
Nguyên liệu, vật liệu	513.792.990.569	2.639.221.433	565.323.212.711	561.629.743
Công cụ, dụng cụ	15.145.109.649	-	13.201.986.548	-
Chi phí SX, KD dở dang	52.064.386.622	-	58.618.495.027	-
Thành phẩm	331.022.095.344	-	242.293.486.357	509.415.812
Hàng hóa	11.750.770.103	-	12.206.944.871	-
Hàng gửi bán	372.021.586	-	375.026.480	-
Cộng	<u>961.027.161.702</u>	<u>2.639.221.433</u>	<u>948.321.942.419</u>	<u>1.071.045.555</u>

- Giá trị hàng tồn kho là nguyên vật liệu ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm 31/12/2023 là 2.639.221.433 đồng.
- Công ty không dùng hàng tồn kho để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	170.059.341	170.059.347
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	5.641.026.667	11.660.856.732
Chi phí đầu giá hạn ngạch đường nhập khẩu	-	34.001.000.000
Các khoản khác	12.557.988.392	9.130.102.816
Cộng	18.369.074.400	54.962.018.895

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí thuê đất trả trước	169.308.720.243	174.743.673.319
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	27.427.402.008	18.863.511.992
Kết, bình pet	5.727.772.904	9.707.978.221
Các khoản khác	36.416.113.072	25.668.503.046
Cộng	238.880.008.227	228.983.666.578

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.524.889.820.263	7.123.771.295.308	291.894.311.113	113.668.048.127	9.054.223.474.811
Mua sắm trong năm	10.931.295.604	25.975.227.856	118.000.000	1.770.083.209	38.794.606.669
Đ/tư XDCB h/thành	5.729.389.811	124.387.472.389	2.521.000.000	10.090.414.504	142.728.276.704
Tặng khác	-	-	90.909.091	-	90.909.091
T/lý, nhượng bán	55.684.612	23.094.180.461	7.902.908.273	467.132.620	31.519.905.966
Số cuối năm	1.541.494.821.066	7.251.039.815.092	286.721.311.931	125.061.413.220	9.204.317.361.309
Khấu hao					
Số đầu năm	969.557.070.204	3.884.688.719.776	201.612.421.560	92.710.925.599	5.148.569.137.139
Tặng trong năm	90.924.040.496	327.283.467.543	11.855.740.596	6.987.750.455	437.050.999.090
- Khấu hao	90.906.728.829	327.273.244.236	11.764.831.505	6.631.283.788	436.576.088.358
- Sử dụng Quỹ KH&CN	17.311.667	10.223.307	-	356.466.667	384.001.641
- Tặng khác	-	-	90.909.091	-	90.909.091
T/lý, nhượng bán	55.684.612	23.094.180.461	7.902.908.273	467.132.620	31.519.905.966
Số cuối năm	1.060.425.426.088	4.188.878.006.858	205.565.253.883	99.231.543.434	5.554.100.230.263
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	555.332.750.059	3.239.082.575.532	90.281.889.553	20.957.122.528	3.905.654.337.672
Số cuối năm	481.069.394.978	3.062.161.808.234	81.156.058.048	25.829.869.786	3.650.217.131.046

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2023 là 1.231.168 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 3.003.923.738.981 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.474.678.545	60.387.258.850	62.861.937.395
Mua trong năm	-	11.624.393.030	11.624.393.030
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	2.474.678.545	72.011.651.880	74.486.330.425
Khấu hao			
Số đầu năm	931.802.457	54.056.790.483	54.988.592.940
Khấu hao trong năm	32.223.003	3.413.148.145	3.445.371.148
- Khấu hao	32.223.003	3.399.540.712	3.431.763.715
- Sử dụng Quỹ KH&CN	-	13.607.433	13.607.433
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	964.025.460	57.469.938.628	58.433.964.088
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.542.876.088	6.330.468.367	7.873.344.455
Số cuối năm	1.510.653.085	14.541.713.252	16.052.366.337

- Công ty không dùng TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2023.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 55.411.045.175 đồng.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
Mua sắm	12.480.298.597	12.496.895.837
- Mua đất của hộ dân	12.480.298.597	12.496.895.837
Xây dựng cơ bản	41.003.260.658	20.583.984.422
- Dự án Nhà máy điện sinh khối	1.597.406.604	1.217.212.585
- Các công trình khác	39.405.854.054	19.366.771.837
Cộng	53.483.559.255	33.080.880.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Asia Packing Industries Việt Nam	5.906.133.045	8.995.260.201
Công ty TNHH TM & Vận tải Thái Tân	4.928.606.906	5.913.317.579
Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	5.706.568.560	6.123.256.884
Công ty CP In bao bì Khatoco	6.555.291.001	10.263.758.830
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	13.550.135.298	9.687.621.300
Công ty CP Phân bón Việt Nhật	15.115.698.000	23.482.859.000
Công ty CP Hóa chất Á Châu	7.035.765.913	7.430.371.183
Công ty CP Bao bì Kinh Bắc	5.518.008.036	2.966.329.847
Công ty CP TKL	16.982.015.339	28.305.808.549
Công ty TNHH SX-TM-DV Minh Thông	2.046.423.620	1.698.460.380
Công ty TNHH MTV Ứng Dụng & PT Công nghệ	95.578.355.678	113.113.552.660
Công ty CP Xây dựng Đô thị & Khu Công nghiệp	-	175.093.550
Công ty TNHH TM &KT Nguyễn Liâu	-	197.635.736
Công ty TNHH Bao bì NGK Crown Đà Nẵng	2.594.162.633	3.823.152.096
Các đối tượng khác	274.802.644.713	256.751.240.599
Cộng	456.319.808.742	478.927.718.394

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Trung - KV2	71.584.654	30.293.747
Công ty TNHH DV TM TH Ngọc Ánh	445.266.337	463.765.340
Công ty TNHH Bình Huy Hoàng	453.145.917	405.256.858
Công ty TNHH Cán sắt Thanh Hạnh	-	1.000.000.000
Công ty TNHH Thương Mại Lan Sơn	641.073.750	436.020.425
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Thăng Thủy	63.721.101	171.561.494
Công ty TNHH Vận tải Việt Chiến	73.211.007	579.822.802
Wala Wang investment Co., Ltd	86.656.357	2.423.788.989
CKL Food Industries Pte Ltd	4.269.047.506	4.249.796.824
Fujiura Ltd, (Fujiura)	3.803.687.240	-
Các đối tượng khác	25.625.032.335	22.228.234.743
Cộng	35.532.426.204	31.988.541.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. Thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	7.159.328.277	428.807.883.644	420.308.093.350	-	15.659.118.571
Thuế giá trị gia tăng NK	-	-	22.026.814.952	22.026.814.952	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	17.495.531.771	244.579.777.968	245.303.161.369	-	16.772.148.370
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	772.921.662	772.921.662	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	118.060.348	95.488.565.216	263.301.665.333	245.637.015.090	-	113.035.155.111
Thuế thu nhập cá nhân	79.279.529	72.799.085	45.611.381.470	45.535.661.169	-	69.239.857
Thuế tài nguyên	-	178.539.230	2.126.682.623	2.131.300.323	-	173.921.530
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.919.505.495	-	4.446.137.746	3.268.014.335	741.382.084	-
Các loại thuế khác	28.782.983	-	1.213.640.461	1.183.470.948	-	1.386.530
Phí và lệ phí	-	11.077.250	168.981.250	169.374.250	-	10.684.250
Cộng	2.145.628.355	120.405.840.829	1.013.055.887.109	986.335.827.448	741.382.084	145.721.654.219

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Trích trước chi phí bán hàng	538.163.543	371.956.566
Trích trước lãi vay	2.142.976.794	2.484.652.651
Các khoản trích trước khác	658.236.749	792.642.407
Cộng	3.339.377.086	3.649.251.624

20. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	400.655.177	400.655.177
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	901.226.689	965.064.402
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.942.107.004	13.893.900.083
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	150.277.175	120.967.775
Phải trả khác	27.033.297.652	27.374.516.459
Cộng	42.427.563.697	42.755.103.896

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.251.004.364	10.510.373.364
Cộng	8.251.004.364	10.510.373.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	1.895.895.232.086	6.761.780.787.221	6.246.359.786.374	2.411.316.232.933
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	1.163.110.525.869	2.835.561.466.385	2.889.954.310.389	1.108.717.681.865
- Ngân hàng Công thương Quảng Ngãi	561.757.830.642	1.928.996.622.288	1.918.293.697.956	572.460.754.974
- Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ngãi	171.026.875.575	1.843.488.914.542	1.438.111.778.029	576.404.012.088
- Ngân hàng Quân đội Quảng Ngãi	-	153.733.784.006	-	153.733.784.006
Cộng	1.895.895.232.086	6.761.780.787.221	6.246.359.786.374	2.411.316.232.933

22. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Năm 2023	Năm 2022
Số dư đầu năm	41.030.436.646	50.734.733.259
Tăng trong năm (trích lập quỹ)	150.000.000.000	-
Giảm trong năm	8.563.583.133	9.704.296.613
Số dư cuối năm	182.466.853.513	41.030.436.646

Công ty trích lập và sử dụng quỹ phát triển khoa học công nghệ phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty căn cứ theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28/06/2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính (áp dụng từ ngày 01/09/2016 trở đi), Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN ngày 31/05/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ về hướng dẫn thành lập, tổ chức, hoạt động, quản lý và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp và Thông tư số 67/2022/TT-BTC ngày 07/11/2022 của Bộ Tài chính về hướng dẫn nghĩa vụ thuế khi doanh nghiệp trích lập và sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2022	3.569.399.550.000	353.499.663.780	(834.457.318.216)	638.166.434.928	3.368.279.199.957
Tăng trong năm				37.606.925.354	1.286.743.585.580
Giảm trong năm					954.358.617.139
Số dư tại 31/12/2022	3.569.399.550.000	353.499.663.780	(834.457.318.216)	675.773.360.282	3.700.664.168.398
Số dư tại 01/01/2023	3.569.399.550.000	353.499.663.780	(834.457.318.216)	675.773.360.282	3.700.664.168.398
Tăng trong năm				38.602.307.567	2.183.465.275.447
Giảm trong năm					1.106.388.468.423
Số dư tại 31/12/2023	3.569.399.550.000	353.499.663.780	(834.457.318.216)	714.375.667.849	4.777.740.975.422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2023	Năm 2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	3.569.399.550.000	3.569.399.550.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	3.569.399.550.000	3.569.399.550.000

Biến động vốn góp của chủ sở hữu trong năm như sau:

	Năm 2023		Năm 2022	
	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu
Số dư đầu năm	356.939.955	3.569.399.550.000	356.939.955	3.569.399.550.000
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	356.939.955	3.569.399.550.000	356.939.955	3.569.399.550.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	356.939.955	356.939.955
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	356.939.955	356.939.955
- Cổ phiếu phổ thông	356.939.955	356.939.955
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	55.534.605	55.534.605
- Cổ phiếu phổ thông	55.534.605	55.534.605
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	301.405.350	301.405.350
- Cổ phiếu phổ thông	301.405.350	301.405.350
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

Cổ phiếu quỹ của Công ty là cổ phiếu do công ty con (Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát) nắm giữ. Tại ngày 31/12/2023 và ngày 01/01/2023, Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát đang nắm giữ 55.534.605 cổ phiếu của Công ty (Trong đó, số lượng cổ phiếu mua: 16.467.808 cổ phiếu; số lượng cổ phiếu được chia từ cổ tức: 39.066.797 cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	3.700.664.168.398	3.368.279.199.957
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	2.183.465.275.447	1.286.743.585.580
Phân phối lợi nhuận	1.106.388.468.423	954.358.617.139
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	804.983.118.423	803.655.942.139
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	38.602.307.567	37.606.925.354
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	12.867.435.856	12.535.641.785
+ Trả cổ tức bằng tiền	753.513.375.000	753.513.375.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	301.405.350.000	150.702.675.000
+ Trả cổ tức bằng tiền	301.405.350.000	150.702.675.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	4.777.740.975.422	3.700.664.168.398

e. Cổ tức

Trả cổ tức năm 2022:

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 21/NQ/QNS-ĐHĐCĐ2023 ngày 01/04/2023 của Công ty thì cổ tức được chi trả từ lợi nhuận năm 2022 (bằng tiền) là tỷ lệ 30% vốn điều lệ.

Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức như sau:

- ✓ Đợt 1: Tạm ứng với tỷ lệ 5% vốn điều lệ, tương ứng 178.469.977.500 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 26/08/2022; ngày thực hiện chi trả: 09/09/2022);
- ✓ Đợt 2: Tạm ứng với tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương ứng 356.939.955.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 05/01/2023; ngày thực hiện chi trả: 16/01/2023);
- ✓ Đợt 3: Trả cổ tức còn lại với tỷ lệ 15% vốn điều lệ, tương ứng 535.409.932.500 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 18/04/2023; ngày thực hiện chi trả: 27/04/2023).

Tạm ứng cổ tức năm 2023:

Theo Nghị quyết số 44/NQ/QNS-HĐQT ngày 09/08/2023 của Hội đồng quản trị Công ty về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ, tương ứng 356.939.955.000 đồng (Thời điểm chốt danh sách: 24/08/2023, thời gian chi trả: 07/09/2023).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài

Các tài sản thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
Từ 1 năm trở xuống	6.898.069.842	6.848.243.284
Trên 1 năm đến 5 năm	27.592.279.368	27.411.644.330
Trên 5 năm	264.310.027.896	270.147.007.324
Cộng	298.800.377.106	304.406.894.938

b. Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền gửi ngân hàng		
+USD	470.668,06	134.833,70
+EUR	0,67	0,67

c. Vàng tiền tệ

	31/12/2023	01/01/2023
+ Vàng tiền tệ (Vàng miếng SJC)	4 miếng	4 miếng
+ Vàng tiền tệ (Vàng nhẫn SJC)	1 nhẫn	1 nhẫn

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán thành phẩm	9.761.689.554.629	8.025.364.560.217
Doanh thu bán hàng hóa	253.293.210.000	238.290.140.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	66.635.106.650	55.294.597.622
Cộng	10.081.617.871.279	8.318.949.297.839

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2023	Năm 2022
Chiết khấu thương mại	54.099.835.134	56.141.838.999
Hàng bán bị trả lại	6.282.771.946	7.803.779.018
Cộng	60.382.607.080	63.945.618.017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn của thành phẩm đã bán	6.339.686.159.414	5.497.188.325.168
Giá vốn của hàng hóa đã bán	253.293.210.000	238.290.140.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	75.845.089.488	61.117.227.125
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.568.175.878	(517.684.201)
Cộng	6.670.392.634.780	5.796.078.008.092

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	310.693.984.102	159.196.741.911
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.639.220.769	4.180.420.765
Chiết khấu thanh toán	24.274.330.960	27.665.624.040
Cộng	340.607.535.831	191.042.786.716

29. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lãi vay	136.264.011.316	83.170.019.490
Chiết khấu thanh toán	1.374.353.988	344.879.484
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.253.129.391	207.781.054
Cộng	138.891.494.695	83.722.680.028

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nhân viên bán hàng	293.757.619.661	310.346.469.349
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	243.474.606.862	220.287.034.482
Chi phí quảng cáo, truyền thông	145.051.675.982	189.832.907.358
Chi phí khuyến mãi, dùng thử, chào hàng	28.558.002.784	36.839.854.441
Chi phí trưng bày, sampling	24.214.136.763	39.572.398.415
Chi phí hoa hồng đại lý, hỗ trợ bán hàng	16.291.619.125	10.999.672.639
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	35.047.207.606	50.129.003.964
Các khoản khác	19.097.091.796	10.289.661.992
Cộng	805.491.960.579	868.297.002.640

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lương nhân viên quản lý	134.765.741.506	133.382.074.582
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.411.422.490	28.420.212.233
Chi phí tiếp khách	4.878.660.497	4.031.858.928
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm	5.512.760.778	6.626.425.730
Chi phí trích quỹ PTKH&CN	150.000.000.000	-
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.759.451.752	1.449.283.379
Các khoản khác	66.018.178.540	58.152.563.808
Cộng	391.346.215.563	232.062.418.660

31. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
Nhận hỗ trợ marketing	86.441.598.565	38.600.000.000
Thu nhập thanh lý vật tư, TSCĐ	5.509.129.490	3.037.092.260
Các khoản khác	2.045.221.824	2.119.960.160
Cộng	93.995.949.879	43.757.052.420

32. Chi phí khác

	Năm 2023	Năm 2022
Các khoản phạt, chậm nộp	419.217.226	810.116.005
Các khoản khác	2.449.343.025	3.510.391.904
Cộng	2.868.560.251	4.320.507.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.446.847.884.041	1.505.322.901.629
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	8.891.801.239	6.575.817.561
- Điều chỉnh tăng	9.302.242.542	6.896.321.510
+ Lỗ CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu	185.919.946	-
+ Lãi CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu năm trước	831.624.159	-
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	8.284.698.437	6.896.321.510
- Điều chỉnh giảm	5.725.000	831.699.159
+ Lãi CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu	2.745.000	831.699.159
+ Điều chỉnh giảm khác	2.980.000	-
- Điều chỉnh lãi/lỗ chưa thực hiện	(404.716.303)	511.195.210
+ Tăng từ lợi nhuận chưa thực hiện kỳ này	128.949.720	533.666.023
+ Giảm từ lợi nhuận năm trước thực hiện kỳ này	(533.666.023)	(22.470.813)
Tổng thu nhập chịu thuế	2.455.739.685.280	1.511.898.719.190
Thu nhập được miễn thuế	968.101.956.457	343.604.252.724
Tổng thu nhập tính thuế	1.487.637.728.823	1.168.294.466.466
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	263.301.665.333	218.681.555.091
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	262.526.215.459	218.558.323.337
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	775.449.874	123.231.754

34. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.183.465.275.447	1.286.743.585.580
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(21.834.652.754)	(12.867.435.856)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	21.834.652.754	12.867.435.856
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.161.630.622.693	1.273.876.149.724
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	301.405.350	301.405.350
Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu	7.172	4.226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm

	Năm 2023	Năm 2022
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang (không gồm cổ phiếu quỹ)	301.405.350	301.405.350
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành thêm cho người lao động	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	301.405.350	301.405.350

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.832.874.140.432	4.110.878.457.651
Chi phí nhân công	637.773.076.870	603.744.151.902
Chi phí khấu hao tài sản cố định	440.007.852.073	484.096.442.436
Chi phí dịch vụ mua ngoài	646.331.212.221	605.912.656.785
Chi phí khác bằng tiền	677.885.286.777	694.882.799.750
Cộng	7.234.871.568.373	6.499.514.508.524

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận của Công ty theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị trực thuộc và công ty con như sau:

Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh	Sản phẩm đường		Sản phẩm Sữa đậu nành		Thành Phát		Khác		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bộ phận	4.036.798.413.675	1.972.671.994.636	4.002.769.608.392	4.304.575.061.040	2.434.219.040.500	1.582.323.665.189	1.707.841.382.931	1.704.243.625.410	(2.160.393.181.299)	(1.308.810.666.453)	10.021.235.264.199	8.255.003.679.822
Giá vốn bộ phận	2.780.400.608.753	1.597.910.424.195	2.359.956.789.086	2.552.542.240.898	2.394.770.912.457	1.543.640.661.296	1.283.204.045.788	1.398.031.977.106	(2.147.939.721.304)	(1.296.047.295.403)	6.670.392.634.780	5.796.078.008.092
Lợi nhuận gộp	1.256.397.804.922	374.761.570.441	1.642.812.819.306	1.752.032.820.142	39.448.128.043	38.683.003.893	424.637.337.143	306.211.648.304	(12.453.459.995)	(12.763.371.050)	3.350.842.629.419	2.458.925.671.730
Doanh thu hoạt động tài chính											340.607.535.831	191.042.786.716
Chi phí tài chính											138.891.494.695	83.722.680.028
Chi phí bán hàng											805.491.960.579	868.297.002.640
Chi phí quản lý doanh nghiệp											391.346.215.563	232.062.418.660
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh											2.355.720.494.413	1.465.886.357.118
Thu nhập khác											93.995.949.879	43.757.052.420
Chi phí khác											2.868.560.251	4.320.507.909
Lợi nhuận khác											91.127.389.628	39.436.544.511
Lợi nhuận trước thuế											2.446.847.884.041	1.505.322.901.629
Thuế TNDN											263.382.608.594	218.579.316.049
Lợi nhuận sau thuế TNDN											2.183.465.275.447	1.286.743.585.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

31/12/2023	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ Năm 2023
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.714.930.538.073	(1.885.360.525.937)	409.514.989.748	2.504.949.114.986	165.543.576.530	219.267.312.886
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.163.783.924.889	(1.822.349.155.176)	96.922.592.379	989.005.768.060	168.360.214.580	80.260.339.896
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	2.733.593.085	(2.588.033.572)	175.287.437.837	1.011.552.806.106	16.591.637.850	44.799.818
Hoạt động SXKD khác	3.322.869.305.262	(1.843.802.515.578)	155.254.463.009	9.356.671.796.233	3.296.565.039.598	140.435.399.473
	9.204.317.361.309	(5.554.100.230.263)	836.979.482.973	13.862.179.485.385	3.647.060.468.558	440.007.852.073
Các khoản loại trừ	-	-	(174.854.480.690)	(1.809.414.958.682)	(174.854.480.690)	-
Tổng cộng	9.204.317.361.309	(5.554.100.230.263)	662.125.002.283	12.052.764.526.703	3.472.205.987.868	440.007.852.073

01/01/2023	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ Năm 2022
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.682.654.401.617	(1.675.938.341.507)	391.795.284.492	2.748.032.113.881	118.271.000.914	217.128.616.155
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.083.135.588.367	(1.752.374.563.181)	70.153.971.204	890.797.413.326	181.025.581.868	91.579.656.068
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	2.733.593.085	(2.543.233.754)	146.633.730.096	984.609.486.760	17.487.168.134	60.188.399
Hoạt động SXKD khác	3.285.699.891.742	(1.717.712.998.697)	125.285.636.741	7.424.112.840.946	2.631.004.428.719	175.327.981.814
	9.054.223.474.811	(5.148.569.137.139)	733.868.622.533	12.047.551.854.913	2.947.788.179.635	484.096.442.436
Các khoản loại trừ	-	-	(146.203.414.864)	(1.781.087.665.898)	(146.203.414.864)	-
Tổng cộng	9.054.223.474.811	(5.148.569.137.139)	587.665.207.669	10.266.464.189.015	2.801.584.764.771	484.096.442.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

37. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty có giao dịch bằng ngoại tệ. Do đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	470.668,06	134.833,70
- EUR	0,67	0,67
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (USD)	488.728,01	751.202,63
Phải trả người bán (EUR)	35.000,00	-
Phải trả khác (USD)	72.773,25	65.793,25

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quản lý rủi ro tín dụng

Phải thu khách hàng

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán buôn thông qua các nhà phân phối chính và các đại lý và bán lẻ thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng là một số khoản nợ phải thu. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các nhà phân phối chính: Thanh toán trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.
- Bán hàng qua các đại lý: Công ty có hệ thống các đại lý là những đơn vị có tình hình tài chính tốt. Các đại lý sẽ được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi về giá, về sản lượng, về chiết khấu thanh toán. Tùy theo từng mặt hàng, từng thời điểm mà đại lý được áp dụng các điều khoản thanh toán phù hợp như thanh toán tiền trước khi nhận hàng (Đường, Sữa, Bia...) hoặc chậm trả.
- Bán lẻ: Thông qua các cửa hàng bán lẻ thuộc Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát với hình thức thu bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro tín dụng trọng yếu của Công ty với các khoản phải thu khách hàng là kiểm soát được.

Đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được giao dịch tại các ngân hàng lớn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	456.319.808.742	-	456.319.808.742
Chi phí phải trả	3.339.377.086	-	3.339.377.086
Vay và nợ thuê tài chính	2.411.316.232.933	-	2.411.316.232.933
Phải trả khác	41.125.681.831	8.251.004.364	49.376.686.195
Cộng	2.912.101.100.592	8.251.004.364	2.920.352.104.956
01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	478.927.718.394	-	478.927.718.394
Chi phí phải trả	3.649.251.624	-	3.649.251.624
Vay và nợ thuê tài chính	1.895.895.232.086	-	1.895.895.232.086
Phải trả khác	41.389.384.317	10.510.373.364	51.899.757.681
Cộng	2.419.861.586.421	10.510.373.364	2.430.371.959.785

Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	289.482.272.858	-	289.482.272.858
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.165.000.000.000	-	6.165.000.000.000
Phải thu khách hàng	244.460.458.051	-	244.460.458.051
Phải thu khác	50.212.369.206	786.569.947	50.998.939.153
Cộng	6.749.155.100.115	786.569.947	6.749.941.670.062

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	202.619.119.038	-	202.619.119.038
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.296.000.000.000	-	4.296.000.000.000
Phải thu khách hàng	142.836.151.445	-	142.836.151.445
Phải thu khác	44.882.707.154	456.640.965	45.339.348.119
Cộng	4.686.337.977.637	456.640.965	4.686.794.618.602

38. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh	Doanh nghiệp do ông Trần Tấn Huyền (em rể ông Nguyễn Thành Huy - TV. Ban kiểm soát) làm chủ sở hữu.
Ngô Vũ Phương Giang	Con ruột ông Ngô Văn Tụ - Thành viên HĐQT
Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh dịch vụ Hồng Vân	Doanh nghiệp do bà Tạ Thị Hồng Vân (vợ ông Đặng Phú Quý - TV. HĐQT, P. Tổng Giám đốc) làm chủ sở hữu.

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

Bên liên quan	Giao dịch	Năm 2023	Năm 2022
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh	Mua vật tư; thuê ngoài bảo trì, sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống phòng cháy chữa cháy	2.255.781.165	125.779.363
Ngô Vũ Phương Giang	Mua dịch vụ tư vấn với vai trò chuyên gia tư vấn truyền thông	-	266.666.664
Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh dịch vụ Hồng Vân	Thuê dịch vụ phòng nghỉ và vận chuyển hành khách	30.496.632	34.388.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Số dư với các bên liên quan

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh		
Phải trả cho người bán ngắn hạn	158.088.965	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	340.718.846

d. Tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Trong năm 2023, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không nhận bất kỳ khoản thù lao nào. Tiền lương Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng nhận được do tham gia điều hành quản lý Công ty, cụ thể như sau:

Danh sách	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
Võ Thành Đàng	Tổng Giám đốc	1.673.834.000	1.663.108.000
Trần Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc	1.072.900.000	1.069.800.000
Đặng Phú Quý	Phó Tổng Giám đốc	1.072.900.000	305.270.370
Nguyễn Thế Bình	Kế toán trưởng	812.900.000	809.800.000

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ngày 25/12/2023, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết Hội đồng quản trị số 62/NQ/QNS-HDQT về việc tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ, tương ứng 356.939.955.000 đồng. Theo đó, thời điểm chốt danh sách: 11/01/2024, thời gian chi trả: 24/01/2024.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

40. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi AAC.



Tổng Giám đốc

CỔ PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI

Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Diệp



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG
QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	7 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 42



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 25 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã số doanh nghiệp hiện nay là 4300205943) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/09/2023.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 20/12/2016 với mã chứng khoán là QNS.

Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2023: 3.569.399.550.000 VND

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con:

Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Giống Mía Gia Lai.

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	02 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Quảng Ngãi	Thương mại	100%

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, Phường Quảng Phú, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255.3726 110

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Fax: (84) 0255.3822 843
- Website: www.qns.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Chi tiết: Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất phân bón và các hợp chất ni tơ. Chi tiết: Sản xuất các loại phân bón vô cơ, vi sinh;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh bia, đồ uống;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác nước khoáng;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Trồng mía;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy trồng, máy chăm sóc và máy thu hoạch mía;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh; Kinh doanh vỏ chai thủy tinh, két nhựa các loại; Kinh doanh mía giống, mía nguyên liệu, cồn, nha (đường glucoza); Kinh doanh chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất: mật ri, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nha (đường glucoza); Sản xuất và kinh doanh cồn (Ethanol): cồn thực phẩm, cồn nhiên liệu, cồn nhiên liệu biến tính, cồn công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh CO2 thực phẩm và CO2 công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh sản phẩm Nấm men; Sản xuất và kinh doanh sản phẩm thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất rượu vang;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh giống đậu nành, đậu nành nguyên liệu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa. Chi tiết: trồng đậu nành;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn về nông học;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống. Chi tiết: Sản xuất và cung cấp khí biogas và khí hơi nước;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo;
- Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm. Chi tiết: Nhân và chăm sóc cây mía giống; Nhân và chăm sóc cây đậu nành giống;
- Sản xuất điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên đến cuối năm tài chính là 3.933 người. Trong đó nhân viên quản lý là 147 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Trần Ngọc Phương | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021 |
| • Ông Võ Thành Đàng | Phó Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm ngày 08/04/2021 |
| • Ông Nguyễn Hữu Tiến | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|-----------------------|-----------------|------------------------------|
| • Ông Ngô Văn Tự | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021 |
| • Ông Đặng Phú Quý | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021 |
| • Ông Nguyễn Văn Đông | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm ngày 03/04/2021 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Đình Quế | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2021 |
| • Ông Nguyễn Thành Huy | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021 |
| • Bà Huỳnh Thị Ngọc Diệp | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Võ Thành Đàng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021 |
| • Ông Trần Ngọc Phương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021 |
| • Ông Đặng Phú Quý | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/08/2022 |
| • Ông Nguyễn Thế Bình | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 02 năm 2024



Số: 139/2024/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 28/02/2024 của Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 7 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2023 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2023-010-1
Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2024

A blue ink signature of Đinh Ngọc Hồng Hạnh.

Đinh Ngọc Hồng Hạnh – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4452-2023-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 – DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.091.482.216.843	6.087.257.921.774
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		288.969.487.361	201.953.492.369
1. Tiền	111	5	288.969.487.361	201.953.492.369
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.165.000.000.000	4.296.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.a	6.165.000.000.000	4.296.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		660.905.475.189	586.778.251.472
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	247.883.101.555	146.051.447.210
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	379.855.956.240	410.943.227.278
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	52.334.442.791	47.192.150.629
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(19.168.025.397)	(17.408.573.645)
IV. Hàng tồn kho	140	11	957.509.561.445	945.588.775.727
1. Hàng tồn kho	141		960.148.782.878	946.659.821.282
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.639.221.433)	(1.071.045.555)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.097.692.848	56.937.402.206
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	18.356.310.764	54.909.834.199
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	741.382.084	2.027.568.007
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.759.144.462.436	4.975.684.446.379
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		786.569.947	456.640.965
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	786.569.947	456.640.965
II. Tài sản cố định	220		3.666.123.937.870	3.913.337.322.796
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.650.071.571.533	3.905.463.978.341
- Nguyên giá	222		9.201.583.768.224	9.051.489.881.726
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.551.512.196.691)	(5.146.025.903.385)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	16.052.366.337	7.873.344.455
- Nguyên giá	228		74.486.330.425	62.861.937.395
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(58.433.964.088)	(54.988.592.940)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		53.483.559.255	33.080.880.259
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	53.483.559.255	33.080.880.259
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		800.000.000.000	800.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.b	800.000.000.000	800.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		238.750.395.364	228.809.602.359
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	238.750.395.364	228.809.602.359
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		12.850.626.679.279	11.062.942.368.153

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.630.468.830.708	2.930.301.011.501
I. Nợ ngắn hạn	310		3.448.001.977.195	2.889.128.074.855
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	456.049.704.294	478.824.902.394
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	35.433.834.606	31.861.069.330
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	145.486.961.818	120.405.840.829
4. Phải trả người lao động	314		103.998.775.478	97.218.358.279
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	3.339.377.086	3.649.251.624
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		712.727	620.308
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	217.007.556.487	188.518.941.960
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	2.411.316.232.933	1.895.895.232.086
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		75.368.821.766	72.753.858.045
II. Nợ dài hạn	330		182.466.853.513	41.172.936.646
1. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	-	142.500.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	22	182.466.853.513	41.030.436.646
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9.220.157.848.571	8.132.641.356.652
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	9.220.157.848.571	8.132.641.356.652
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	3.569.399.550.000	3.569.399.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.569.399.550.000	3.569.399.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	353.499.663.780	353.499.663.780
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	714.375.667.849	675.773.360.282
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	4.582.882.966.942	3.533.968.782.590
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.590.149.151.667	2.286.069.993.011
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.992.733.815.275	1.247.898.789.579
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		12.850.626.679.279	11.062.942.368.153



Và Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	9.804.102.168.176	8.042.189.188.194
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	56.692.763.178	60.698.507.108
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		9.747.409.404.998	7.981.490.681.086
4. Giá vốn hàng bán	11	27	6.423.561.443.627	5.548.484.642.199
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>3.323.847.961.371</u>	<u>2.433.006.038.887</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	507.722.088.414	330.772.924.133
7. Chi phí tài chính	22	29	138.891.494.695	83.722.680.028
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		136.264.011.316	83.170.019.490
8. Chi phí bán hàng	25	30.a	781.780.887.375	844.974.401.832
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.b	389.200.950.492	229.538.554.955
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>2.521.696.717.223</u>	<u>1.605.543.326.205</u>
11. Thu nhập khác	31	31	94.177.616.936	43.968.955.633
12. Chi phí khác	32	32	3.053.207.308	4.593.899.324
13. Lợi nhuận khác	40		<u>91.124.409.628</u>	<u>39.375.056.309</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>2.612.821.126.851</u>	<u>1.644.918.382.514</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	263.147.356.576	218.549.615.435
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>2.349.673.770.275</u>	<u>1.426.368.767.079</u>



Võ Thanh Đăng

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.612.821.126.851	1.644.918.382.514
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất	02	445.398.005.331	489.471.207.119
- Các khoản dự phòng	03	3.327.627.630	931.599.178
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	321.940.146	(1.760.938.648)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(478.258.282.853)	(298.926.954.328)
- Chi phí lãi vay	06	136.264.011.316	83.170.019.490
- Các khoản điều chỉnh khác	07	150.000.000.000	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	2.869.874.428.421	1.917.803.315.325
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(64.080.565.283)	(194.447.753.828)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(13.488.961.596)	(128.962.947.734)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	22.709.395.206	125.911.568.929
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	21.177.777.354	(52.453.337.555)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(136.605.687.173)	(82.326.985.855)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(245.637.015.090)	(153.769.341.477)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(18.418.446.194)	(19.894.849.973)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.435.530.925.645	1.411.859.667.832
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(219.442.528.152)	(101.793.212.971)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	448.861.168	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.554.000.000.000)	(5.165.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	8.685.000.000.000	4.792.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	473.502.328.530	292.773.342.003
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.614.491.338.454)	(182.019.870.968)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.761.780.787.221	5.569.341.998.122
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.246.359.786.374)	(5.705.734.886.722)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.249.260.533.100)	(1.070.852.362.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(733.839.532.253)	(1.207.245.251.200)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	87.200.054.938	22.594.545.664
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	201.953.492.369	178.527.322.546
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(184.059.946)	831.624.159
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	288.969.487.361	201.953.492.369



Võ Thanh Đăng

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 25 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã số doanh nghiệp hiện nay là 4300205943) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/09/2023.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại/dịch vụ/xây lắp/tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Chi tiết: Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất phân bón và các hợp chất ni tơ. Chi tiết: Sản xuất các loại phân bón vô cơ, vi sinh;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh bia, đồ uống;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác nước khoáng;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Trồng mía;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy trồng, máy chăm sóc và máy thu hoạch mía;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh; Kinh doanh vỏ chai thủy tinh, kết nhựa các loại; Kinh doanh mía giống, mía nguyên liệu, cò, nha (đường glucoza); Kinh doanh chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất: mật rỉ, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nha (đường glucoza); Sản xuất và kinh doanh cò (Ethanol): cò thực phẩm, cò nhiên liệu, cò nhiên liệu biến tính, cò công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh CO2 thực phẩm và CO2 công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh sản phẩm Nấm men; Sản xuất và kinh doanh sản phẩm thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất rượu vang;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh giống đậu nành, đậu nành nguyên liệu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa. Chi tiết: trồng đậu nành;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn về nông học;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống. Chi tiết: Sản xuất và cung cấp khí biogas và khí hơi nước;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm. Chi tiết: Nhân và chăm sóc cây mía giống; Nhân và chăm sóc cây đậu nành giống;
- Sản xuất điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng. Riêng Nhà máy Đường An Khê, Nhà máy Điện Sinh khối hoạt động sản xuất kinh doanh mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm kế tiếp.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Giống Mía Gia Lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	02 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Quảng Ngãi	Thương mại	100%

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có công ty con. Do đó, theo quy định hiện hành, trong năm 2023 Công ty lập đồng thời Báo cáo tài chính của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng nên đọc Báo cáo tài chính riêng này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	15
Phần mềm quản lý	1,5 - 3

4.8 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ dụng cụ, vỏ chai, kết đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty và được phân bổ vào chi phí như sau:
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4.14 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ do Công ty thành lập để tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty thông qua hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và phát triển, đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm, hợp lý hoá sản xuất nhằm nâng cao sức cạnh tranh của Công ty.

Việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/08/2016 được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09/02/2011 và Thông tư số 105/2012/TT-BTC ngày 25/06/2012 của Bộ Tài chính. Đối với các tài sản cố định mua sắm từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ sau khi được Sở Khoa học và Công nghệ địa phương chứng nhận, Công ty hạch toán ghi giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ, đồng thời hạch toán tăng hao mòn lũy kế tài sản cố định tương ứng với toàn bộ nguyên giá của các tài sản cố định đó.

Kể từ ngày 01/09/2016, Công ty trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28/06/2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính, Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN ngày 31/05/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Thông tư số 67/2022/TT-BTC ngày 07/11/2022 của Bộ Tài chính.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ tức trả cho các cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.21 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.23 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 5% đối với mặt hàng đường, mật ri, nha.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- ✓ Áp dụng thuế suất 10% đối với các sản phẩm: nước khoáng, bánh kẹo, sữa, bia, bao bì, điện thương phẩm. Từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023, áp dụng thuế suất 8% đối với các mặt hàng này theo Nghị định 44/2023/NĐ-CP của Chính phủ.
- ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng mức thuế suất 65% đối với mặt hàng bia.
- Thuế tài nguyên:
 - ✓ Hoạt động khai thác nước khoáng với mức 325.000 đồng/m³ x thuế suất (10%);
 - ✓ Hoạt động khai thác nước sông Trà Khúc với mức: 4.000 đồng/m³ x thuế suất (1%).
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Áp dụng thuế suất 20%.
 - Riêng đối với một số đơn vị trực thuộc thì được hưởng ưu đãi cụ thể như sau:
 - ✓ Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp: Miễn thuế đối với thu nhập từ hoạt động cày đất và thu hoạch mía.
 - ✓ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY (huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi): Áp dụng mức thuế suất 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.
 - ✓ Nhà máy Đường An Khê (thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai):
 - + Đối với thu nhập từ chế biến nông sản: Được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
 - + Đối với các khoản thu nhập khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh: Áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm (từ 2006 – 2020). Từ năm 2021 áp dụng thuế suất 20%.
 - + Đối với dự án “Đầu tư dây chuyền sản xuất đường tinh luyện RE” là dự án đầu tư mới tại địa bàn có kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với mã số dự án 4022187241 cấp ngày 13/05/2019) sẽ được áp dụng ưu đãi thuế như sau:
 - Áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu từ Dự án. Năm 2021, Công ty đã có doanh thu từ dự án, do đó thuế suất 10% áp dụng từ 2021 đến 2035.
 - Miễn thuế 4 năm và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ Dự án. Năm 2021, Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án, do đó thời gian miễn thuế từ 2021 – 2024 và giảm 50% thuế TNDN từ 2025 – 2033.
 - ✓ Nhà máy Đường Phổ Phong: Áp dụng mức thuế suất 15% đối với thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.
 - ✓ Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bình Dương có dự án đầu tư mới thực hiện đầu tư trong năm 2016 đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định, được hưởng ưu đãi thuế đối với đầu tư mới. Theo đó, nhà máy áp dụng ưu đãi miễn thuế 2 năm (2017 - 2018) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2019 – 2022) đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới tính từ năm 2017. Từ năm 2023, Nhà máy đã hết thời hạn được miễn giảm thuế và áp dụng thuế suất hiện hành là 20%.
 - ✓ Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích có dự án đầu tư mở rộng đã thực hiện đầu tư trong năm 2017. Theo đó, nhà máy áp dụng ưu đãi miễn thuế 2 năm (2017 - 2018) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2019 – 2022) đối với thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng tính từ năm 2017. Từ năm 2023, Nhà máy đã hết thời hạn được miễn giảm thuế và áp dụng thuế suất hiện hành là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- ✓ Nhà máy Điện Sinh khối có dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn do đó áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm (từ 2018 đến 2032); được miễn 4 năm (từ 2018 đến 2021), giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ 2022 đến 2030).
- ✓ Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng giống mía Gia Lai: Áp dụng miễn thuế TNDN đối với hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2023		01/01/2023	
Tiền mặt tại quỹ	17.380.628.693		32.965.129.217	
+ VND	17.352.228.693		32.938.729.217	
+ Vàng tiền tệ (Vàng miếng SJC) 4 miếng	28.400.000	4 miếng	26.400.000	
Tiền gửi ngân hàng	271.588.858.668		168.988.363.152	
+ VND	260.289.465.596		165.838.561.130	
+ USD	470.668,06 #	11.299.375.403	134.833,70 #	3.149.785.454
+ EUR	0,67 #	17.669	0,67 #	16.568
Cộng	<u><u>288.969.487.361</u></u>		<u><u>201.953.492.369</u></u>	

6. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền gửi có kỳ hạn	6.165.000.000.000	4.296.000.000.000
Cộng	<u><u>6.165.000.000.000</u></u>	<u><u>4.296.000.000.000</u></u>

Tại ngày 31/12/2023, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng đến không quá 1 năm. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Đầu tư vào công ty con**

	31/12/2023				01/01/2023	
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			800.000.000.000	-	800.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	100%	100%	800.000.000.000		800.000.000.000	
Cộng			800.000.000.000	-	800.000.000.000	-

Kết quả kinh doanh năm 2023 của Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát có lãi và không có lỗ lũy kế tính đến thời điểm 31/12/2023. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	2.538.250.683	2.189.325.727
Công ty TNHH Dịch vụ EB	2.654.937.103	2.878.505.004
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	47.217.431.595	30.175.130.025
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	59.548.069.081	41.688.000.000
Công ty TNHH Frieslandcampina Hà Nam	3.363.994.516	2.924.114.970
Công ty TNHH Frieslandcampina Việt Nam	20.970.495.000	-
Công ty CP Thực phẩm Dinh Dưỡng Nutifood Bình Dương	-	31.675.570.500
Công ty CP Thực Phẩm Dinh Dưỡng Nutifood Việt Nam	17.521.455.000	-
Các đối tượng khác	94.068.468.577	34.520.800.984
Cộng	247.883.101.555	146.051.447.210

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi đầu tư cho người trồng mía	340.404.070.458	363.650.697.715
Các đối tượng khác	39.451.885.782	47.292.529.563
Cộng	379.855.956.240	410.943.227.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	43.746.273.974	-	39.439.180.819	-
Tạm ứng	2.121.374.120	-	2.310.336.535	-
Ký cược, ký quỹ	473.999.655	-	493.682.237	-
Phải thu khác	5.992.795.042	18.451.050	4.948.951.038	18.451.050
Cộng	52.334.442.791	18.451.050	47.192.150.629	18.451.050

b. Dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	786.569.947	-	456.640.965	-
Cộng	786.569.947	-	456.640.965	-

10. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	17.246.807.814	13.485.202.978
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.370.397.494	2.739.108.285
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	329.795.048	1.038.855.353
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	221.025.041	145.407.029
Cộng	19.168.025.397	17.408.573.645

b. Nợ xấu

Nợ phải thu quá hạn	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
- Trịnh Văn Hùng	478.245.050	-	Trên 3 năm	478.245.050	-	Trên 3 năm
- Công ty Phát triển và Năng lượng Công nghệ	750.000.000	-	Trên 3 năm	750.000.000	-	Trên 3 năm
- Phạm Thị Chính	117.903.750	-	Trên 3 năm	117.903.750	-	Trên 3 năm
- Công ty Cơ khí Việt Nam Vinashin	140.732.500	-	Trên 3 năm	140.732.500	-	Trên 3 năm
- Công ty TNHH Thuận Thành	272.811.481	-	Trên 3 năm	272.811.481	-	Trên 3 năm
- Nguyễn Tài Danh	175.416.672	-	Trên 3 năm	175.416.672	-	Trên 3 năm
- Các đối tượng khác	18.665.749.299	1.432.833.355	0,5 - 23 năm	18.266.706.299	2.793.242.107	0,5 - 22 năm
Cộng	20.600.858.752	1.432.833.355		20.201.815.752	2.793.242.107	

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi là giá trị còn lại sau khi lấy số dư nợ gốc trừ đi mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	36.879.787.829	-	56.302.790.425	-
Nguyên liệu, vật liệu	513.792.990.569	2.639.221.433	565.323.212.711	561.629.743
Công cụ, dụng cụ	14.424.426.760	-	12.171.088.400	-
Chi phí SX, KD dở dang	52.064.386.622	-	58.618.495.027	-
Thành phẩm	330.898.399.408	-	241.693.172.459	509.415.812
Hàng hóa	11.716.770.104	-	12.176.035.780	-
Hàng gửi bán	372.021.586	-	375.026.480	-
Cộng	960.148.782.878	2.639.221.433	946.659.821.282	1.071.045.555

- Giá trị hàng tồn kho là nguyên vật liệu ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm 31/12/2023 là 2.639.221.433 đồng.
- Công ty không dùng hàng tồn kho để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2023.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	170.059.341	170.059.347
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	5.628.263.031	11.608.672.036
Chi phí đầu giá hạn ngạch đường nhập khẩu	-	34.001.000.000
Các khoản khác	12.557.988.392	9.130.102.816
Cộng	18.356.310.764	54.909.834.199

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí thuê đất trả trước	169.308.720.243	174.743.673.319
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	27.297.789.145	18.689.447.773
Kết, bình pet	5.727.772.904	9.707.978.221
Các khoản khác	36.416.113.072	25.668.503.046
Cộng	238.750.395.364	228.809.602.359

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.524.621.021.354	7.123.722.524.308	289.518.675.087	113.627.660.977	9.051.489.881.726
Mua sắm trong năm	10.931.295.604	25.975.227.856	118.000.000	1.770.083.209	38.794.606.669
Đ/tư XD/CB h/thành	5.729.389.811	124.387.472.389	2.521.000.000	10.090.414.504	142.728.276.704
Tăng khác	-	-	90.909.091	-	90.909.091
T/lý, nhượng bán	55.684.612	23.094.180.461	7.902.908.273	467.132.620	31.519.905.966
Số cuối năm	1.541.226.022.157	7.250.991.044.092	284.345.675.905	125.021.026.070	9.201.583.768.224
Khấu hao					
Số đầu năm	969.478.630.626	3.884.639.948.776	199.236.785.534	92.670.538.449	5.146.025.903.385
Tăng trong năm	90.879.240.678	327.283.467.543	11.855.740.596	6.987.750.455	437.006.199.272
- Khấu hao	90.861.929.011	327.273.244.236	11.764.831.505	6.631.283.788	436.531.288.540
- Sử dụng Quỹ KH&CN	17.311.667	10.223.307	-	356.466.667	384.001.641
- Tăng khác	-	-	90.909.091	-	90.909.091
T/lý, nhượng bán	55.684.612	23.094.180.461	7.902.908.273	467.132.620	31.519.905.966
Số cuối năm	1.060.302.186.692	4.188.829.235.858	203.280.526.948	99.191.156.284	5.551.512.196.691
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	555.142.390.728	3.239.082.575.532	90.281.889.553	20.957.122.528	3.905.463.978.341
Số cuối năm	480.923.835.465	3.062.161.808.234	81.065.148.957	25.829.869.786	3.650.071.571.533

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2023 là 1.231.168 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 3.001.458.944.805 đồng.

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.474.678.545	60.387.258.850	62.861.937.395
Mua trong năm	-	11.624.393.030	11.624.393.030
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	2.474.678.545	72.011.651.880	74.486.330.425
Khấu hao			
Số đầu năm	931.802.457	54.056.790.483	54.988.592.940
Khấu hao trong năm	32.223.003	3.413.148.145	3.445.371.148
- Khấu hao	32.223.003	3.399.540.712	3.431.763.715
- Sử dụng Quỹ KH&CN	-	13.607.433	13.607.433
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	964.025.460	57.469.938.628	58.433.964.088
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.542.876.088	6.330.468.367	7.873.344.455
Số cuối năm	1.510.653.085	14.541.713.252	16.052.366.337

- Công ty không dùng TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2023.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 55.411.045.175 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
Mua sắm	12.480.298.597	12.496.895.837
- Mua đất của hộ dân	12.480.298.597	12.496.895.837
Xây dựng cơ bản	41.003.260.658	20.583.984.422
- Dự án Nhà máy điện sinh khối	1.597.406.604	1.217.212.585
- Các công trình khác	39.405.854.054	19.366.771.837
Cộng	53.483.559.255	33.080.880.259

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Asia Packing Industries Việt Nam	5.906.133.045	8.995.260.201
Công ty TNHH Thương mại & Vận tải Thái Tân	4.928.606.906	5.913.317.579
Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	5.706.568.560	6.123.256.884
Công ty CP In bao bì Khatoco	6.555.291.001	10.263.758.830
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	13.550.135.298	9.687.621.300
Công ty CP Phân bón Việt Nhật	15.115.698.000	23.482.859.000
Công ty CP Hóa chất Á Châu	7.035.765.913	7.430.371.183
Công ty CP Bao bì Kinh Bắc	5.518.008.036	2.966.329.847
Công ty CP TKL	16.982.015.339	28.305.808.549
Công ty TNHH SX-TM-DV Minh Thông	2.046.423.620	1.698.460.380
Công ty TNHH MTV Ứng Dụng & PT Công nghệ	95.578.355.678	113.113.552.660
Công ty CP Xây dựng Đô thị & Khu Công nghiệp	-	175.093.550
Công ty TNHH TM &KT Nguyễn Liêu	-	197.635.736
Công ty TNHH Bao bì NGK Crown Đà Nẵng	2.594.162.633	3.823.152.096
Các đối tượng khác	274.532.540.265	256.648.424.599
Cộng	456.049.704.294	478.824.902.394

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Trung - KV2	71.584.654	30.293.747
Công ty TNHH DVTM TH Ngọc Ánh	445.266.337	463.765.340
Công ty TNHH Bình Huy Hoàng	453.145.917	405.256.858
Công ty TNHH Cán sắt Thanh Hạnh	-	1.000.000.000
Công ty TNHH Thương Mại Lan Sơn	641.073.750	436.020.425
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Thăng Thủy	63.721.101	171.561.494
Công ty TNHH Vận tải Việt Chiến	73.211.007	579.822.802
Wala Wang investment Co., Ltd	86.656.357	2.423.788.989
CKL Food Industries Pte Ltd	4.269.047.506	4.249.796.824
Fujiura Ltd, (Fujiura)	3.803.687.240	-
Các đối tượng khác	25.526.440.737	22.100.762.851
Cộng	35.433.834.606	31.861.069.330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	7.159.328.277	424.250.377.732	415.949.031.430	-	15.460.674.579
Thuế GTGT hàng NK	-	-	22.026.814.952	22.026.814.952	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	17.495.531.771	244.579.777.968	245.303.161.369	-	16.772.148.370
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	772.921.662	772.921.662	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	95.488.565.216	263.147.356.576	245.637.015.090	-	112.998.906.702
Thuế thu nhập cá nhân	79.279.529	72.799.085	45.201.402.857	45.125.682.556	-	69.239.857
Thuế tài nguyên	-	178.539.230	2.126.682.623	2.131.300.323	-	173.921.530
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.919.505.495	-	4.446.137.746	3.268.014.335	741.382.084	-
Các loại thuế khác	28.782.983	-	1.208.640.461	1.178.470.948	-	1.386.530
Phí và lệ phí	-	11.077.250	168.981.250	169.374.250	-	10.684.250
Cộng	2.027.568.007	120.405.840.829	1.007.929.093.827	981.561.786.915	741.382.084	145.486.961.818

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Trích trước chi phí bán hàng	538.163.543	371.956.566
Trích trước lãi vay	2.142.976.794	2.484.652.651
Các khoản trích trước khác	658.236.749	792.642.407
Cộng	3.339.377.086	3.649.251.624

20. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	400.655.177	400.655.177
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	901.226.689	965.064.402
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.942.107.004	13.893.900.083
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	150.277.175	120.967.775
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	174.854.480.690	146.203.414.864
Phải trả khác	26.758.809.752	26.934.939.659
Cộng	217.007.556.487	188.518.941.960

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	142.500.000
Cộng	-	142.500.000

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	1.895.895.232.086	6.761.780.787.221	6.246.359.786.374	2.411.316.232.933
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	1.163.110.525.869	2.835.561.466.385	2.889.954.310.389	1.108.717.681.865
- Ngân hàng Công thương Quảng Ngãi	561.757.830.642	1.928.996.622.288	1.918.293.697.956	572.460.754.974
- Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ngãi	171.026.875.575	1.843.488.914.542	1.438.111.778.029	576.404.012.088
- Ngân hàng Quân đội Quảng Ngãi	-	153.733.784.006	-	153.733.784.006
Cộng	1.895.895.232.086	6.761.780.787.221	6.246.359.786.374	2.411.316.232.933

22. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Năm 2023	Năm 2022
Số dư đầu năm	41.030.436.646	50.734.733.259
Tăng trong năm (trích lập quỹ)	150.000.000.000	-
Giảm trong năm	8.563.583.133	9.704.296.613
Số dư cuối năm	182.466.853.513	41.030.436.646

Công ty trích lập và sử dụng quỹ phát triển khoa học công nghệ phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty căn cứ theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 28/06/2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính (áp dụng từ ngày 01/09/2016 trở đi), Thông tư số 05/2022/TT-BKH-CN ngày 31/05/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ về hướng dẫn thành lập, tổ chức, hoạt động, quản lý và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp và Thông tư số 67/2022/TT-BTC ngày 07/11/2022 của Bộ Tài chính về hướng dẫn nghĩa vụ thuế khi doanh nghiệp trích lập và sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***23. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	3.569.399.550.000	353.499.663.780	638.166.434.928	3.228.562.447.650	7.789.628.096.358
Tăng trong năm	-	-	37.606.925.354	1.426.368.767.079	1.463.975.692.433
Giảm trong năm	-	-	-	1.120.962.432.139	1.120.962.432.139
Số dư tại 31/12/2022	3.569.399.550.000	353.499.663.780	675.773.360.282	3.533.968.782.590	8.132.641.356.652
Số dư tại 01/01/2023	3.569.399.550.000	353.499.663.780	675.773.360.282	3.533.968.782.590	8.132.641.356.652
Tăng trong năm	-	-	38.602.307.567	2.349.673.770.275	2.388.276.077.842
Giảm trong năm	-	-	-	1.300.759.585.923	1.300.759.585.923
Số dư tại 31/12/2023	3.569.399.550.000	353.499.663.780	714.375.667.849	4.582.882.966.942	9.220.157.848.571

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2023	Năm 2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	3.569.399.550.000	3.569.399.550.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	3.569.399.550.000	3.569.399.550.000

Biến động vốn góp của chủ sở hữu trong năm như sau:

	Năm 2023		Năm 2022	
	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu
Số dư đầu năm	356.939.955	3.569.399.550.000	356.939.955	3.569.399.550.000
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	356.939.955	3.569.399.550.000	356.939.955	3.569.399.550.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	356.939.955	356.939.955
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	356.939.955	356.939.955
- Cổ phiếu phổ thông	356.939.955	356.939.955
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	356.939.955	356.939.955
- Cổ phiếu phổ thông	356.939.955	356.939.955
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	3.533.968.782.590	3.228.562.447.650
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	2.349.673.770.275	1.426.368.767.079
Phân phối lợi nhuận	1.300.759.585.923	1.120.962.432.139
- Phân phối lợi nhuận năm trước	943.819.630.923	942.492.454.639
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	38.602.307.567	37.606.925.354
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	12.867.435.856	12.535.641.785
+ Trả cổ tức bằng tiền	892.349.887.500	892.349.887.500
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	356.939.955.000	178.469.977.500
+ Trả cổ tức bằng tiền	356.939.955.000	178.469.977.500
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	4.582.882.966.942	3.533.968.782.590

e. Cổ tức

Trả cổ tức năm 2022:

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 21/NQ/QNS-ĐHĐCĐ2023 ngày 01/04/2023 của Công ty thì cổ tức được chi trả từ lợi nhuận năm 2022 (bằng tiền) là tỷ lệ 30% vốn điều lệ.

Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức như sau:

- ✓ Đợt 1: Tạm ứng với tỷ lệ 5% vốn điều lệ, tương ứng 178.469.977.500 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 26/08/2022; ngày thực hiện chi trả: 09/09/2022);
- ✓ Đợt 2: Tạm ứng với tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương ứng 356.939.955.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 05/01/2023; ngày thực hiện chi trả: 16/01/2023);
- ✓ Đợt 3: Trả cổ tức còn lại với tỷ lệ 15% vốn điều lệ, tương ứng 535.409.932.500 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 18/04/2023; ngày thực hiện chi trả: 27/04/2023).

Tạm ứng cổ tức năm 2023:

Theo Nghị quyết số 44/NQ/QNS-HĐQT ngày 09/08/2023 của Hội đồng quản trị Công ty về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ, tương ứng 356.939.955.000 đồng (Thời điểm chốt danh sách: 24/08/2023, thời gian chi trả: 07/09/2023).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài

Các tài sản thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
Từ 1 năm trở xuống	6.898.069.842	6.848.243.284
Trên 1 năm đến 5 năm	27.592.279.368	27.411.644.330
Trên 5 năm	264.310.027.896	270.147.007.324
Cộng	298.800.377.106	304.406.894.938

b. Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền gửi ngân hàng		
+USD	470.668,06	134.833,70
+EUR	0,67	0,67

c. Vàng tiền tệ

	31/12/2023	01/01/2023
+Vàng miếng SJC tại quỹ	4 miếng	4 miếng

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán thành phẩm	9.482.855.327.598	7.747.304.874.572
Doanh thu bán hàng hóa	253.293.210.000	238.290.140.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	67.953.630.578	56.594.173.622
Cộng	9.804.102.168.176	8.042.189.188.194

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2023	Năm 2022
Chiết khấu thương mại	50.424.137.859	52.894.728.090
Hàng bán bị trả lại	6.268.625.319	7.803.779.018
Cộng	56.692.763.178	60.698.507.108

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn của thành phẩm đã bán	6.100.404.975.253	5.253.969.107.211
Giá vốn của hàng hóa đã bán	253.293.210.000	238.290.140.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	68.295.082.496	56.743.079.189
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.568.175.878	(517.684.201)
Cộng	6.423.561.443.627	5.548.484.642.199

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi	310.687.103.059	159.192.225.371
Cổ tức, lợi nhuận được chia	167.122.318.626	139.734.728.957
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.638.335.769	4.180.345.765
Chiết khấu thanh toán	24.274.330.960	27.665.624.040
Cộng	507.722.088.414	330.772.924.133

29. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lãi vay	136.264.011.316	83.170.019.490
Chiết khấu thanh toán	1.374.353.988	344.879.484
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.253.129.391	207.781.054
Cộng	138.891.494.695	83.722.680.028

30. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nhân viên bán hàng	269.455.331.037	284.795.591.462
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	243.029.438.890	219.834.772.238
Chi phí quảng cáo, truyền thông	145.051.675.982	189.832.907.358
Chi phí khuyến mãi, dùng thử, chào hàng	15.454.852.596	25.001.092.199
Chi phí trưng bày, sampling	24.214.136.763	39.572.398.415
Chi phí hoa hồng đại lý, hỗ trợ bán hàng	25.558.702.153	20.342.490.563
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	33.098.842.054	48.037.777.171
Các khoản khác	25.917.907.900	17.557.372.426
Cộng	781.780.887.375	844.974.401.832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lương nhân viên quản lý	132.166.270.338	130.897.486.401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.081.027.880	28.154.371.656
Chi phí tiếp khách	4.878.660.497	4.031.858.928
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm	5.512.760.778	6.626.425.730
Chi phí trích quỹ PTKH&CN	150.000.000.000	-
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.759.451.752	1.449.283.379
Các khoản khác	66.802.779.247	58.379.128.861
Cộng	389.200.950.492	229.538.554.955

31. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
Nhận hỗ trợ marketing	86.441.598.565	38.600.000.000
Thu nhập thanh lý vật tư, TSCĐ	5.509.129.490	2.966.274.078
Các khoản khác	2.226.888.881	2.402.681.555
Cộng	94.177.616.936	43.968.955.633

32. Chi phí khác

	Năm 2023	Năm 2022
Các khoản phạt, chậm nộp	419.217.226	810.116.005
Các khoản khác	2.633.990.082	3.783.783.319
Cộng	3.053.207.308	4.593.899.324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.612.821.126.851	1.644.918.382.514
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(157.852.985.358)	(133.679.361.586)
- Điều chỉnh tăng	9.271.193.268	6.886.991.530
+ Lỗ CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu	185.919.946	-
+ Lãi CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu năm trước	831.624.159	-
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	8.253.649.163	6.886.991.530
- Điều chỉnh giảm	167.124.178.626	140.566.353.116
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	167.122.318.626	139.734.728.957
+ Lãi CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu	1.860.000	831.624.159
Tổng thu nhập chịu thuế	2.454.968.141.493	1.511.239.020.928
Thu nhập được miễn thuế	968.101.956.457	343.604.252.724
Tổng thu nhập tính thuế	1.486.866.185.036	1.167.634.768.204
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	263.147.356.576	218.549.615.435
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	262.371.906.702	218.426.383.685
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	775.449.874	123.231.750

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.832.874.140.432	4.110.878.457.651
Chi phí nhân công	603.321.310.086	571.334.537.898
Chi phí khấu hao tài sản cố định	439.963.052.255	484.036.254.037
Chi phí dịch vụ mua ngoài	643.607.284.087	603.103.327.171
Chi phí khác bằng tiền	681.699.436.246	698.829.832.652
Cộng	7.201.465.223.106	6.468.182.409.409

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***35. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận của Công ty theo hoạt động kinh doanh như sau:

Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh	Sản phẩm đường		Sản phẩm Sữa đậu nành		Khác		Tổng cộng	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bộ phận	4.036.798.413.675	1.972.671.994.636	4.002.769.608.392	4.304.575.061.040	1.707.841.382.931	1.704.243.625.410	9.747.409.404.998	7.981.490.681.086
Giá vốn bộ phận	2.780.400.608.753	1.597.910.424.195	2.359.956.789.086	2.552.542.240.898	1.283.204.045.788	1.398.031.977.106	6.423.561.443.627	5.548.484.642.199
Lợi nhuận gộp	1.256.397.804.922	374.761.570.441	1.642.812.819.306	1.752.032.820.142	424.637.337.143	306.211.648.304	3.323.847.961.371	2.433.006.038.887
Doanh thu hoạt động tài chính							507.722.088.414	330.772.924.133
Chi phí tài chính							138.891.494.695	83.722.680.028
Chi phí bán hàng							781.780.887.375	844.974.401.832
Chi phí quản lý doanh nghiệp							389.200.950.492	229.538.554.955
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh							2.521.696.717.223	1.605.543.326.205
Thu nhập khác							94.177.616.936	43.968.955.633
Chi phí khác							3.053.207.308	4.593.899.324
Lợi nhuận khác							91.124.409.628	39.375.056.309
Lợi nhuận trước thuế							2.612.821.126.851	1.644.918.382.514
Thuế TNDN							263.147.356.576	218.549.615.435
Lợi nhuận sau thuế TNDN							2.349.673.770.275	1.426.368.767.079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

31/12/2023	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ Năm 2023
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.714.930.538.073	(1.885.360.525.937)	409.514.989.748	2.504.949.114.986	165.543.576.530	219.267.312.886
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.163.783.924.889	(1.822.349.155.176)	96.922.592.379	989.005.768.060	168.360.214.580	80.260.339.896
Hoạt động SXKD khác	3.322.869.305.262	(1.843.802.515.578)	155.254.463.009	9.356.671.796.233	3.296.565.039.598	140.435.399.473
Tổng cộng	9.201.583.768.224	(5.551.512.196.691)	661.692.045.136	12.850.626.679.279	3.630.468.830.708	439.963.052.255
01/01/2023	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ Năm 2022
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.682.654.401.617	(1.675.938.341.507)	391.795.284.492	2.748.032.113.881	118.271.000.914	217.128.616.155
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.083.135.588.367	(1.752.374.563.181)	70.153.971.204	890.797.413.326	181.025.581.868	91.579.656.068
Hoạt động SXKD khác	3.285.699.891.742	(1.717.712.998.697)	125.285.636.741	7.424.112.840.946	2.631.004.428.719	175.327.981.814
Tổng cộng	9.051.489.881.726	(5.146.025.903.385)	587.234.892.437	11.062.942.368.153	2.930.301.011.501	484.036.254.037

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***36. Quản lý rủi ro****a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty có các giao dịch bằng ngoại tệ. Do đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	470.668,06	134.833,70
- EUR	0,67	0,67
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (USD)	488.728,01	751.202,63
Phải trả người bán (EUR)	35.000,00	-
Phải trả khác (USD)	72.773,25	65.793,25

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty cũng tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Phải thu khách hàng

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán buôn thông qua các nhà phân phối chính và các đại lý và bán lẻ thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng là một số khoản nợ phải thu. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các nhà phân phối chính: Thanh toán trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.
- Bán hàng qua các đại lý: Công ty có hệ thống các đại lý là những đơn vị có tình hình tài chính tốt. Các đại lý sẽ được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi về giá, về sản lượng, về chiết khấu thanh toán. Tùy theo từng mặt hàng, từng thời điểm mà đại lý được áp dụng các điều khoản thanh toán phù hợp như thanh toán tiền trước khi nhận hàng (Đường, Sữa, Bia...) hoặc chậm trả.
- Bán lẻ: Thông qua các cửa hàng bán lẻ thuộc Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát với hình thức thu bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Công ty với các khoản phải thu khách hàng là kiểm soát được.

Đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được giao dịch tại các ngân hàng lớn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	456.049.704.294	-	456.049.704.294
Chi phí phải trả	3.339.377.086	-	3.339.377.086
Vay và nợ thuê tài chính	2.411.316.232.933	-	2.411.316.232.933
Phải trả khác	215.705.674.621	-	215.705.674.621
Cộng	<u>3.086.410.988.934</u>	-	<u>3.086.410.988.934</u>
01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	478.824.902.394	-	478.824.902.394
Chi phí phải trả	3.649.251.624	-	3.649.251.624
Vay và nợ thuê tài chính	1.895.895.232.086	-	1.895.895.232.086
Phải trả khác	187.153.222.381	142.500.000	187.295.722.381
Cộng	<u>2.565.522.608.485</u>	<u>142.500.000</u>	<u>2.565.665.108.485</u>

Công ty không có rủi ro thanh khoản. Do đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	288.969.487.361	-	288.969.487.361
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.165.000.000.000	-	6.165.000.000.000
Phải thu khách hàng	244.286.430.968	-	244.286.430.968
Phải thu khác	50.194.617.621	786.569.947	50.981.187.568
Cộng	6.748.450.535.950	786.569.947	6.749.237.105.897
01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	201.953.492.369	-	201.953.492.369
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.296.000.000.000	-	4.296.000.000.000
Phải thu khách hàng	142.639.975.623	-	142.639.975.623
Phải thu khác	44.863.363.044	456.640.965	45.320.004.009
Cộng	4.685.456.831.036	456.640.965	4.685.913.472.001

37. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh	Doanh nghiệp do ông Trần Tấn Huyền (em rể ông Nguyễn Thành Huy - TV. Ban kiểm soát) làm chủ sở hữu.
Ngô Vũ Phương Giang	Con ruột ông Ngô Văn Tự - Thành viên HĐQT
Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh dịch vụ Hồng Vân	Doanh nghiệp do bà Tạ Thị Hồng Vân (vợ ông Đặng Phú Quý - TV. HĐQT, P. Tổng Giám đốc) làm chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan**

Bên liên quan	Giao dịch	Năm 2023	Năm 2022
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát			
	Nhận lợi nhuận	167.122.318.626	139.734.728.957
	Trả cổ tức	194.371.117.500	166.603.815.000
	Mua hàng hóa, dịch vụ	22.790.233.769	17.558.854.839
	Bán hàng hóa, dịch vụ	2.391.963.632.209	1.546.244.286.287
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh			
	Mua vật tư; thuê ngoài bảo trì, sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống phòng cháy chữa cháy	2.255.781.165	125.779.363
Ngô Vũ Phương Giang			
	Mua dịch vụ tư vấn với vai trò chuyên gia tư vấn truyền thông	-	266.666.664
Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh dịch vụ Hồng Vân			
	Thuê dịch vụ phòng nghỉ và vận chuyển hành khách	30.496.632	34.388.891

c. Số dư với các bên liên quan

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát		
Phải trả khác ngắn hạn	174.854.480.690	146.203.414.864
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh		
Phải trả cho người bán ngắn hạn	158.088.965	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	340.718.846

d. Tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Trong năm 2023, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không nhận bất kỳ khoản thù lao nào. Tiền lương Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng nhận được do tham gia điều hành quản lý Công ty, cụ thể như sau:

Danh sách	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
Võ Thành Đàng	Tổng Giám đốc	1.673.834.000	1.663.108.000
Trần Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc	1.072.900.000	1.069.800.000
Đặng Phú Quý	Phó Tổng Giám đốc	1.072.900.000	305.270.370
Nguyễn Thế Bình	Kế toán trưởng	812.900.000	809.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ngày 25/12/2023, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết Hội đồng quản trị số 62/NQ/QNS-HDQT về việc tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ, tương ứng 356.939.955.000 đồng. Theo đó, thời điểm chốt danh sách: 11/01/2024, thời gian chi trả: 24/01/2024.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

39. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi AAC.



Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp

